

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (284)

(I - II)

1996

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VÀ

VIỆN VĂN QUỐC GIA

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N^o 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA PHÁP Ở TRUNG KỲ VÀ BẮC KỲ (1856 - 1883)

LAURENT BUREL *

Về sự du nhập của đạo Thiên chúa vào nước ta trong thời kỳ Trung đại cùng với những hệ quả sau này của nó đã được đề cập đến trong nhiều cuốn sách, luận văn nghiên cứu của các tác giả Việt Nam và nước ngoài từ nhiều thập kỷ nay.

Mặc dù trong luận văn nghiên cứu "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856-1883)" của tác giả Laurent Burel còn có một số vấn đề cần được giới nghiên cứu khoa học thảo luận, trao đổi ý kiến thêm với tác giả. Tôi soạn văn công bố luận văn này để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

MỞ ĐẦU

Để xác định tính chất của cuộc xâm lược của Pháp và Tây Ban Nha ở Nam Kỳ từ năm 1858 đến năm 1862, nhà sử học Georges Taboulet (1) đã coi đó là "Gesta Dei per Francos" (tạm dịch : "Nghĩa cử mà Chúa đã uỷ thác cho người Pháp"). Trái lại, năm 1883, các quan chức Pháp đã lớn tiếng tuyên bố rằng họ đến Việt Nam không phải là để hỗ trợ cho các Giáo sĩ Thừa sai mà là vì muốn được tự do buôn bán. Nước Pháp muốn có mặt ở Bắc Kỳ, vì con đường để giao thương với Vân Nam là Sông Hồng. Sự có mặt của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp ở Việt Nam không còn là cái cớ để biện hộ cho đường lối chính trị của Pháp ở Viễn Đông nữa.

Song các Giáo sĩ Thừa sai đã có mặt ở Việt Nam từ rất lâu. Ngay từ thế kỷ XVII, các Giáo

sĩ Thừa sai dòng Tên đã đến truyền giáo ở đây (2). Nhưng chỉ đến thế kỷ XIX với hoạt động của Hội Thừa sai Paris, trụ sở đặt ở phố Bac (Paris) thì công cuộc truyền giáo ở đây mới có những bước tiến đáng kể. Trái với phương châm của các Giáo sĩ dòng Tên {3}, Hội Thừa sai Paris đã hướng công việc truyền giáo của họ vào tầng lớp dưới của xã hội và tạo điều kiện cho sự hình thành nên một tầng lớp táng lữ người bản xứ. Việc hình thành một thuộc địa của Pháp ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã thúc đẩy mạnh mẽ hơn các hoạt động thế tục cũng như truyền giáo của Hội này.

SỰ HÌNH THÀNH 8 ĐỊA PHẬN GIÁM MỤC Ở VIỆT NAM

Vào năm 1856, trên lãnh thổ Việt Nam đã hình thành 8 địa phận Giám mục, trong đó có

* Đại học Paris VII.

6 địa phận thuộc quyền cai quản của Hội Thừa sai Paris; đó là Campuchia, Tây Nam Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Nam Kỳ, Nam Bắc Kỳ, Tây Bắc Kỳ; còn 2 địa phận Trung Kỳ và Đông Bắc Kỳ thì giao lại cho các Cha dòng Dominicains cai quản (4). Số lượng giáo dân ở mỗi địa phận không đều nhau và chỉ chiếm trung bình khoảng từ 1% đến 2% dân số và thường tập trung chủ yếu ở vùng ven biển. Mỗi địa phận do một Thế diện Tổng toà, đồng thời là Giám mục phụ trách. Mỗi địa phận lại được chia thành giáo tỉnh, dưới giáo tỉnh là giáo xứ hoặc họ đạo nếu dân cư quá thưa thớt. Các giáo phận và các giáo tỉnh do các Giáo sĩ Thừa sai cai quản với sự trợ giúp của các Linh mục bản xứ.

GIÁO XỨ, TRUNG TÂM CỦA ĐỜI SỐNG ĐẠO

Giáo xứ ở Việt Nam giống như một phiên bản của làng xã Việt Nam. Giáo xứ cũng có quyền tự trị khá rộng rãi như làng xã, song sự tương đồng không chỉ có thế. Làng xã có đình (nơi họp việc làng và cũng là nơi thờ Thành hoàng), còn giáo xứ có Nhà thờ hay Nhà nguyện. Giống như ở làng xã, công điền ở đây cũng để dành riêng cho việc thờ cúng và trong các làng hai bên giáo - lương ở chung với nhau, cuộc tranh chấp loại ruộng đất này cũng diễn ra khá căng thẳng. Trong các giáo xứ cũng cử hành những ngày lễ nhằm thực thi một lịch lễ hội mới. Những lễ hội đó vừa mang nội dung Công giáo, ví như lễ Thánh Quan Thầy thay vì cho lễ cúng Thành hoàng, lễ cầu hồn cho những người còn ở tầng luyện ngục thay vì cho ngày giỗ tổ tiên, lại vừa không mang nội dung Công giáo như lễ Tết Nguyên đán (5). Sự hân hoan quá độ trong các lễ hội này cũng y hệt như thói quen vốn có trong các làng xã: cúng đốt pháo, cũng có những bữa tiệc linh đình, xa xỉ; những điều mà trước đó các Giáo sĩ Thừa sai cũng như các quan lại thường ngăn cấm trong các lễ hội địa phương. Người ta có thể nghĩ rằng khi Công

giáo du nhập vào xã hội Việt Nam, nó đã bị nhấn chìm vào cái thực tế của xã hội ở đây, khiến cho nó không thể làm biến đổi một cách cơ bản tình hình xã hội bản xứ, giống như trường hợp đã xảy ra ở xứ Gaule vào các thế kỷ đầu Công nguyên.

CHỨC SẮC, NHÂN VẬT THEN CHỐT TRONG ĐỜI SỐNG Ở GIÁO XỨ

Do bị thiếu quá nhiều Linh mục người Âu nên đời sống đạo đã được giao cho một Linh mục người bản xứ, thường được gọi là Cha xứ chăm sóc; thậm chí có khi còn do những giáo dân thế tục điều hành nữa. Phần lớn các giáo dân đều là những nông dân nghèo, bởi những người có đôi chút "máu mặt" đều là nạn nhân của các đợt bắt đạo. Họ bèn theo gương của các làng xã Việt Nam bầu ra những kỳ mục của mình (mà họ gọi là các chức sắc trong Ban Hành giáo xứ. NVK chú thích) (a). Nhưng các chức sắc ở đây lại không cử ra Lý trưởng, một nhà chức trách có thực quyền như thông lệ. Chính Cha xứ là người nắm giữ chức vụ như Lý trưởng để đại diện cho làng giáo trước các quan chức địa phương và cũng chính Cha xứ là người chủ trì cuộc bầu cử các chức sắc. Ngay số lượng các Linh mục người bản xứ cũng không nhiều lắm, chỉ có khoảng 201 người để trông coi một giáo chúng đông chừng 3 triệu người vào năm 1882, theo những nguồn tư liệu của các Giáo sĩ Thừa sai. Vì vậy họ phải thường xuyên di chuyển và việc chăm sóc việc đạo chủ yếu là do các chức sắc đảm nhiệm. Theo quy định của Hội nghị Giáo hội ở Nam Kỳ năm 1884 nhằm hợp thức hoá các lệ luật xưa cũ, các chức sắc có vai trò chỉ đạo cả trong đời sống tâm linh (giảng giáo lý, chủ trì các buổi đọc kinh, các buổi lễ rửa tội thay cho Linh mục khi vắng mặt), cũng như trong đời sống xã hội (giữ sổ thú tội, chăm sóc đời sống đạo đức của giáo dân ở trong làng)

HOẠT ĐỘNG CHO ĐỜI SỐNG TÂM LINH

Truyền giáo

Đây là công việc chủ yếu của các Giáo sĩ Thừa sai. Họ truyền giảng kinh Phúc âm không những thông qua các buổi giảng kinh mà còn thông qua hình ảnh mẫu mực dâng hiến cả cuộc đời mình cho sứ mạng cũng như sự khao khát được tử đạo. Và giống như ở Pháp, họ cũng khuyến khích những buổi lễ đồng người, xa hoa, lộng lẫy, ví như những buổi lễ ngoài trời, những đám rước tráng lệ nhân các lễ hội Công giáo mô phỏng theo về linh đình quá trớn thường diễn ra ở vùng nông thôn Pháp vào thế kỷ XIX.

Song việc dạy dỗ các tín đồ tân tòng mới là việc quan trọng nhất. Những người dự tòng được chăm sóc trong thời hạn 40 ngày (số ngày mà Chúa Cứu Thế sống trong sa mạc). Ngoài ra, họ còn được nhận một khoản trợ cấp để chi dùng, vì khoá học đòi hỏi phải đảm bảo thời gian quy định. Điều này giúp cho chúng ta trong chừng mực nào đó hiểu được sự thành công của việc truyền giáo trong những người bản cùng "chẳng có gì để mất", cũng như kết quả hạn chế hơn đối với những người giàu có "chẳng trông cậy được gì ở nơi chúng ta (các Giáo sĩ Thừa sai) và họ đã có lý khi sợ bị liên lụy" (6). Các tín đồ tân tòng sau khi được đào tạo xong liền được các Giáo sĩ Thừa sai khuyến khích rời bỏ làng lương để đi đến một nơi khác thành lập một xóm đạo do các Thầy giảng trông coi. Cha Dourisboure đã từng làm như thế trong việc truyền giáo cho sắc tộc Bana ở Tây Nguyên (7): ông ta thành lập một đồn điền mẫu, rồi chia cấp phần đất cho các giáo dân tân tòng.

Số người cải giáo ngày càng nhiều. Ngoài những nguyên nhân mang màu sắc tín ngưỡng (lễ ban ân sủng, sự xuất hiện các phép lạ), còn có những nguyên nhân mang tính trần tục hơn. Việc chuộc tiền và rửa tội cho các trẻ em sắp chết, hay những người bị bắt nợ được coi như là một phương thức thông thường để tranh thủ nhiều linh hồn về cho Chúa. Sự trợ giúp của

Giáo hội trong khi xảy ra nạn đói hoặc nạn dịch cũng tranh thủ được sự tri ân trong dân chúng ngoại đạo. Những phương thức hành động ấy có giá trị tới mức nào? Trong thực tế cũng có khá nhiều trường hợp cải giáo nghiêm túc và sẵn sàng tử đạo; song Giám mục Theurel, Thế diện Tông toà ở địa phận Tây Bắc Kỳ đã tỏ ý không tin tưởng lắm vào một số trường hợp cải giáo. Trong một bức thư ông ta đã viết: "Phần lớn các trường hợp cải giáo là những người ăn mày, họ theo đạo chỉ vì mấy bát gạo và chẳng bao lâu sau đó liền bỏ đạo" (8). Cùng với những nhận xét trên, cũng cần phải kể thêm những trường hợp cải giáo của một số nhà nho vì những nguyên nhân khác. Một vài người lúc đầu là để thoả mãn trí tò mò, nhưng sau đó họ đã ngưỡng mộ Cơ đốc giáo và theo đạo. Một số người khác cải giáo vì những động cơ phạm tục hơn, những người này thấy rằng nếu bị thi hỏng thì chỉ ít họ cũng còn có thể tìm thấy một địa vị xã hội nào đó trong cương vị thầy dạy chữ nho trong các Chủng viện.

KHUNG CẢNH ĐỜI SỐNG ĐẠO

Sau khi nhận lễ rửa tội, cuộc đời của người giáo dân đã có những biến đổi quan trọng. Sống trong lòng giáo xứ, mọi giây phút của cuộc đời của người giáo dân được chi phối bởi niềm tin tôn giáo. Họ sống trong khuôn khổ của các Thánh lễ hoặc phần lớn trong các buổi đọc kinh thường nhật tại gia do không có đủ số Linh mục để chủ trì các Thánh lễ. Các buổi hành lễ phụng vụ lớn thường được cử hành vào dịp có Cha về làm phúc. Vị Giám mục địa phận chỉ tiến hành các buổi lễ này một hoặc hai lần trong năm vào dịp lễ các Thánh (không còn là lễ huy kỳ Thành hoàng bản thổ nữa). Các phụng hội cũng nằm trong khuôn khổ của đời sống đạo như Hội Từ thiện, Hội Nghĩa binh tập hợp trẻ em và nhất là Hội Mến Cầu Rút (9) tập hợp những người tuy không sống trong Nhà tu kín và không thể nguyện, nhưng chẳng kém phần sùng tín như

những người thực tu. Đời sống đạo ở Việt Nam cũng rất cường tín, nhiệt thành và sẵn sàng tử đạo giống như ở Pháp cùng vào thời điểm này. Tinh thần sẵn sàng tử đạo được thể hiện ở chỗ có rất nhiều giáo dân đã không ngần ngại đi thụ hình cùng với Cha cố của họ. Cũng cần phải kể đến một hình thức đặc biệt mang đậm dấu ấn của khung cảnh đời sống đạo nữa. Đó là sự hình thành các Nhà Chúa. Ở nơi đó các Linh mục sống quây quần với các giáo đồ trung tín, trẻ em và người lớn được Nhà thờ đỡ đầu; những người này hàng ngày phục vụ cho đời sống của các Linh mục. Chính từ trong cái vườn ươm này, một số lượng quan trọng các Linh mục và Thầy giảng trong tương lai đã được lựa chọn. Những người tỏ ra có nhiều triển vọng sẽ được cử về học ở các Chủng viện.

HOẠT ĐỘNG TRONG LÃNH VỰC ĐỜI THƯỜNG

Sự hoạt động của Giáo hội trong lãnh vực này tuy không thật đặc sắc, song cũng không kém phần quan trọng, vì nó tạo được môi trường thuận lợi cho việc truyền giáo và loại bỏ được không ít những hoạt động chống lại người Công giáo.

Hoạt động từ thiện

Hoạt động này nhằm vào sự cứu trợ những hoạn nạn nghiêm trọng nhất. Ở Vĩnh Trị, thuộc giáo phận Tây Bắc Kỳ trực thuộc Hội Thừa sai Paris có một trại cùi do nguồn tài trợ từ các tổ chức nhân đạo ở Pháp và của Chính phủ Nam triều. Cũng chính những giáo phận ấy đã tài trợ cho các Nhà thương làm phúc, ở đó người ta vừa chữa bệnh vừa cải giáo cho bệnh nhân. Song tổ chức từ thiện đáng chú ý nhất là các trại nuôi trẻ mồ côi. Những trại này do "Hội Thánh Hải đồng" tài trợ và do các Giáo sĩ Thừa sai ở địa phương điều hành. Mỗi giáo phận có ít nhất là một trại. Ở giáo phận Tây Bắc Kỳ có 4 trại chính và 1 trại phụ ở Hà Nội. Người ta thu nhận về đây những đứa trẻ nhỏ bị bỏ rơi hoặc do các Giáo sĩ Thừa sai mua, vì những đứa trẻ này không

thể sống ở trong các Nhà Chúa hoặc gửi vào các gia đình Công giáo được. Các trại này sẽ là những hạt nhân cho các giáo xứ tương lai, vì các Cha phụ trách giáo phận sẽ tìm chỗ định cư cho các trại này khi những đứa trẻ đó đã đến tuổi lập gia đình.

Hoạt động tái hội nhập cư dân

Trở thành người giáo dân, điều đó có nghĩa là những người này hầu như đã tự xa lìa khỏi gốc rễ Việt Nam, và, như Giáo sĩ Dourisboure đã xác nhận, sau đó họ thường phải bỏ làng ra đi để thành lập một thôn xóm mới. Khi đã phải bỏ làng rồi, người giáo dân cũng phải bỏ luôn cả sự thờ cúng Thành hoàng, một nghi thức gắn bó của cộng đồng. Họ cũng phải từ bỏ luôn cả những hình thức cúng lễ mang tính cộng đồng của làng xã và của Nhà nước nữa. Họ cũng phải tự cắt đứt khỏi gia đình và phải chối bỏ cả sự thờ cúng tổ tiên. Vậy là người giáo dân đã trở thành kẻ vô gia đình (10). Trong thực tế, do tác động rất mạnh của truyền thống gia đình của xứ này nên sự cắt lìa đó không bao giờ là tuyệt đối cả. Sự cư mang, giúp đỡ lẫn nhau trong các đợt bắt đạo đã xác minh điều đó. Có lẽ chỉ nên hiểu đây không phải là sự cắt lìa mà chỉ là một sự thay thế. Người ta muốn thay thế những nền tảng truyền thống bằng một nền tảng Công giáo, nhưng vẫn đặt nó trong một khung cảnh Việt Nam. Cuối cùng, trở thành người giáo dân tức là sẽ, hoặc đã là những người nghèo khó và rơi vào tầng lớp những kẻ bần cùng, tức là những người ngoại đình và lưu vong. Và đó cũng còn có nghĩa là phải chấp nhận nguy cơ trở thành hoặc lại trở thành những phần tử bần cùng sau mỗi lần tan tác do một đợt bắt đạo nào đó.

Do đó Giáo hội đã có vai trò hội nhập hoặc tái hội nhập những cư dân kém may mắn nhất ở Việt Nam. Để làm việc đó Giáo hội đưa các con chiên đi định cư ở nơi riêng biệt nhằm tránh xa những rủi ro có thể xảy đến từ phía những

cư dân bên lương và tìm cách xây dựng những làng mới, ở đó giáo dân được sống an toàn. Ở nơi định cư mới, họ được dạy dỗ theo tinh thần Công giáo. Tuy nhiên những truyền thống Việt Nam đã không bị vứt bỏ hoàn toàn để thay thế bằng một mô hình văn hoá lai Pháp, mà chỉ là được biến cải và "Công giáo hoá" mà thôi. Thế là lại xuất hiện một xã hội khác tồn tại song song với xã hội Việt Nam truyền thống, nó có phần hoà nhập, song cũng có phần khác biệt.

Có thể tìm thấy hình ảnh của loại hình tái hội nhập cư dân kiểu đó trong một số đồn điền nông nghiệp. Đó là trường hợp của đồn điền St. Joseph des Monts (ở miền Bắc Nam Kỳ) ; ở đây người ta tiến hành việc khai hoang trong vùng đồi núi như vẫn thường thấy ở Việt Nam. Nhưng khác hẳn với các đồn điền truyền thống, đồn điền này mang tính Công giáo cả về mặt cư dân cũng như về nguồn tài trợ. Cư dân ở đồn điền này đến đây là từ các trại mồ côi hoặc từ các Nhà Chúa, còn nguồn tài trợ là của các Hội Từ thiện ở Pháp : "Hội truyền bá Đức Tin" hay "Hội Chúa Hải đồng" (11). Lợi tức của các đồn điền này lại được dùng để mua cổ phần đất đai do các cơ quan từ thiện quản lý. Sự hội nhập cư dân đó không chỉ nhằm đào tạo nên những người thợ giỏi hay những người mẹ tương lai có đức hạnh hoàn hảo, mà còn chuẩn bị cho những nguồn dự trữ tài chính tự có nữa.

Nhưng những con người mới này không những chỉ cần có đủ gạo để ăn, họ còn cần phải được học hành nữa. Các Giáo sĩ Thừa sai đã có ý định tạo dựng nên một tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo bản xứ. Thế là bên cạnh chiến lược cải giáo từ hạ tầng lại xuất hiện khả năng cải giáo ở thượng tầng khi mà tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo đủ sức tham gia vào việc triều chính. Việc đào tạo này được thực hiện chủ yếu thông qua việc dạy chữ Quốc ngữ (12), chữ Hán và chữ La tinh. Điều đó chứng tỏ rằng nếu như Giáo hội có ý định hình thành một

tầng lớp trí thức thượng lưu thì đó không phải là để chuẩn bị cho một đội ngũ những người phục vụ cho công cuộc thực dân của Pháp. Thật vậy, tiếng Pháp chỉ được dạy rất ít, và đó là sự bất bình mà sau này các nhà chức trách Pháp thường bày tỏ với các Giáo sĩ Thừa sai (13). Còn phương pháp sư phạm được ứng dụng ở đây lại rất xưa : những bài khoá phải học thuộc lòng, sân khấu, một hình thức rất gần gũi với truyền thống Việt Nam cũng được vận dụng và các buổi luận đàm triết học.

SỰ ĐÀO TẠO MỘT TẦNG LỚP TRÍ THỨC THƯỢNG LƯU

Con đường đi đến công danh ở đây được phỏng theo cách thức của Việt Nam, song có điểm khác là cái biểu tượng cho địa vị là các chức tước trong quan trường lại được thay vì là các cấp bậc trong hàng giáo phẩm. Việc dạy chữ ở các làng là do một Thầy giảng hoặc do một vị chức sắc trong làng đảm nhiệm. Các bài học gồm có các bài kinh bốn được soạn bằng chữ Quốc ngữ và phải được học thuộc lòng. Ngoài ra, lao động chân tay cũng được chú trọng nhằm giúp cho những người yếu kém có được công ăn việc làm sau này. Những người xuất sắc sẽ được tiếp tục học tập chữ Hán và chữ La tinh (thứ ngôn ngữ thiêng liêng chủ yếu trong việc đào tạo tầng lớp trí thức thượng lưu tương lai). Như vậy đến một lúc nào đó, người học sinh có thể theo học các sách Kinh, Truyện cổ điển của Nho giáo nhằm chuẩn bị cho họ tham gia vào các kỳ thi tuyển chọn quan lại. Và họ có thể vươn tới địa vị Thầy giảng, Giáo sư Chủng viện và ngay cả địa vị các nhà khoa bảng kể từ sau Hoà ước năm 1874. Những người xuất sắc về mặt đạo đức cũng như về mặt học tập sẽ được tiến cử vào các Chủng viện và vào hàng giáo phẩm. Vì theo tinh thần của "Chỉ thị cho các Giám mục địa phận ở các Vương quốc Đàng Ngoài và Đàng Trong" là phải đào tạo càng nhiều càng tốt một tầng lớp tăng lữ bản xứ (14).

Để thúc đẩy sự ra đời của tầng lớp trí thức thượng lưu này, một hệ thống các kỳ thi đã được xây dựng mô phỏng gần giống hệt như các kỳ thi tuyển chọn quan lại. Hàng năm đã có các kỳ thi đồng đội về kinh bốn và ai đọc trôi chảy nhất các đoạn dài đều được thưởng. Khó hơn chút nữa là kỳ thi chữ Hán được mở ra cho những người bên lương quan tâm tìm hiểu giáo lý Cơ đốc. Những người trúng tuyển được thưởng các cuốn sách đạo viết bằng chữ Hán. Nhưng cuộc thi hấp dẫn nhất là cuộc thi gọi là "Hàn lâm Hán học" do các Giáo sĩ Thừa sai tổ chức. Cuộc thi này đòi hỏi những người tham gia phải có trình độ bình luận về lịch sử, triết học và Cơ đốc giáo. Các nhà nho Việt Nam cũng được dự thi và trong cuộc thi này họ được phép dùng những tài liệu bằng tiếng Latinh. Như vậy là đã có sự tồn tại cùng một lúc hai hệ thống thi cử của Nhà nước và của Giáo hội. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ các Giáo sĩ Thừa sai đã thay thế việc nghiên cứu các sách Kinh, Truyện của Nho giáo bằng việc nghiên cứu Kinh Thánh. Như vậy là sự xuất hiện ý định đào tạo một tầng lớp trí thức mới là nhằm để cạnh tranh với tầng lớp văn thân, chứ không phải, hoặc hầu như không phải là đào tạo một tầng lớp trí thức Pháp học. Và mục đích của công việc này chủ yếu là gây dựng nên một quần chúng Công giáo Việt Nam, chứ không phải là một thứ công dân hải ngoại của Pháp.

Hoạt động văn hoá

Sau khi Gia Long mất, triều đình đã thi hành chính sách tự cô lập và hoạt động của Phái đoàn Việt Nam do Minh Mạng gửi sang Châu Âu sau cuộc Chiến tranh Nha phiến đã không làm thay đổi được bao nhiêu tình hình lúc đó. "Cú sốc" do sự thất bại trước cuộc tấn công của Pháp vào năm 1862 đã làm cho một vài người Việt Nam tỉnh ngộ, những người này nuôi ý định cứu vãn lại nền độc lập dân tộc bằng con đường noi gương nước Nhật Bản và "mở cửa" cho sự du nhập của kỹ thuật Phương Tây vào

Việt Nam. Năm 1866, vua Tự Đức đã yêu cầu Giám mục Sohier lúc ấy đang là Thế diện Tông toà ở Bắc Nam Kỳ giúp đỡ việc tuyển chọn các giảng viên cho một trường Trung học ở Huế. Yêu cầu đặt ra lúc ấy là phải giảng dạy cho những thành phần trẻ tuổi trong Hoàng tộc những kỹ thuật Phương Tây để một ngày nào đó Việt Nam có thể chiến đấu ngang hàng với nước Pháp. Lúc đầu Giám mục Sohier đã huy động các Giáo sĩ trong địa phận của ông ta, sau đó Giám mục lại cầu cứu đến ông Giám đốc Hội Thừa sai Paris giúp đỡ tìm các giảng viên ở Pháp và mua các thiết bị khoa học. Trong công cuộc này, các Giáo sĩ Thừa sai đã đóng vai trò của những người trung gian cho sự chuyển tải văn hoá. Đó cũng là cơ hội để họ thực thi chiến lược cải giáo từ trên đỉnh. Họ đã có ý định lôi cuốn và sau đó là cải giáo cho con cái của tầng lớp quan lại trí thức. Họ định theo gương của các Giáo sĩ dòng Jésuites ở thế kỷ XVIII đã có ý định sử dụng tài năng và trình độ hiểu biết khoa học của mình để thâm nhập vào các quần thần của Hoàng đế Trung Hoa và cải giáo họ. Song ý đồ đó đã bị thất bại ở Việt Nam do sự chống đối của một bộ phận trong triều đình và do những khó khăn về kỹ thuật; dự kiến về việc thành lập một trường Trung học tương lai đã không trụ vững được trước cuộc chống đối đầu tiên từ bên trong. Phải chờ đến năm 1882 mới thực thi được một cuộc thử nghiệm mới, đó là việc thành lập một trường Thông ngôn ở Huế mà các giảng viên, một lần nữa lại được lựa chọn trong các Giáo sĩ Thừa sai.

Vậy là đã xuất hiện một ý đồ hợp tác kỹ thuật mà một bên thì muốn học theo Phương Tây để đánh trả lại Phương Tây hiệu nghiệm hơn, còn một bên lại muốn đề cao uy tín để truyền giáo thuận lợi hơn. Không rõ hai bên đã nắm được ý đồ của nhau đến mức độ nào?

NHỮNG SỰ PHIÊU LƯU CHÍNH TRỊ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐỜI THƯỜNG

"Hãy trả lại cho César cái gì thuộc về César và trả lại cho Chúa cái gì thuộc về Chúa", đó là một phương châm hành động đôi khi rất khó thực hiện. Vậy mà các Linh mục Pháp cũng như các Linh mục Việt Nam đã cố xu hướng muốn kiến tạo một "Thiên đàng" thay vì một "Địa đàng" do họ chỉ đạo. Làm như vậy họ đã đi ngược lại với Chỉ thị của chương III, mục 8-9 của tập "Chỉ thị cho các Thế diện Tổng toà ở các Vương quốc Đàng Ngoài và Đàng Trong" (15).

Bảo vệ giáo dân

Thông qua việc bầu cử các chức sắc trong Ban Hành giáo xứ, người ta đã nhận thấy các Cha xứ cố ý định nhúng tay vào công việc đời thường của làng xã; chẳng những thế, đôi khi họ còn chiếm lĩnh những độc quyền của người thủ chỉ ở làng. Thêm nữa, có nhiều trường hợp Linh mục còn tự cho mình quyền có trách nhiệm bảo vệ cộng đồng Công giáo, điều mà luật pháp Việt Nam không cho phép. Về quyền này cho mãi tới năm 1876 mới được các nhà chức trách bản xứ thừa nhận, đó là thời điểm mà những người đại diện của nước Pháp ở các cửa biển đã được mở cửa, dựa vào Hoà ước năm 1874, đòi hỏi độc quyền bảo vệ lợi ích của người Công giáo ở Việt Nam. Thế là nổ ra sự tranh chấp giữa các Linh mục và người Việt Nam bên lương. Đó là trường hợp xảy ra vụ kiện giữa Cha Geffroy với các nhà chức trách ở một làng thuộc tỉnh Khánh Hoà vào năm 1878, và theo lời của dân chúng ở đây thì chính Cha là người đã xúi giục tín đồ của mình đòi chiếm đoạt một thửa ruộng dành cho việc thờ tự một ngôi chùa ở địa phương. Sự việc này đã đi đến chỗ hai bên đã lẫn nhau và vụ việc được đưa lên viên Công sứ Quy Nhơn. Ông này, để giữ cương vị của mình và cũng là theo lệnh của viên đại diện Pháp ở Huế, đã khiến trách ông Linh mục. Ông này hoàn toàn không có quyền đại diện cho giáo

dân, bởi vì quyền đó, theo tinh thần của Hoà ước năm 1874 là thuộc về viên Công sứ. Còn ở tỉnh Quảng Trị, vào năm 1875, Linh mục An đã đứng ra cầm đầu dân chúng trong làng để đối đầu với một đại địa chủ với hy vọng rằng nếu thành công cả làng này sẽ theo Công giáo hết. Vụ việc đó đã được đưa đến công đường để xét xử và cũng được trình lên viên đại diện Pháp ở Huế, và cuối cùng vị Linh mục cũng bị kết án. Những chuyện tương tự như vậy còn xảy ra từ cấp cao của Giáo hội. Đó là trường hợp của Giám mục Puginier, người đã yêu cầu triều đình Huế cho ông ta được hưởng đặc quyền trực tiếp bảo vệ quyền lợi của giáo dân thuộc giáo phận do ông ta cai quản, một yêu cầu trái hẳn với luật pháp của Việt Nam và với Hoà ước Pháp - Việt.

Vậy là các Giáo sĩ Thừa sai đã thực hiện một đường lối can thiệp vào đời sống chính trị. Một vài Giáo sĩ còn muốn khai thác tính tự trị truyền thống của làng xã Việt Nam để đi xa hơn nữa là đòi thành lập những đặc khu cho các họ đạo. Điều này làm tăng thêm lý do ghét đạo của nhiều bộ phận trong dân chúng Việt Nam vốn đã có thành kiến xấu về "bọn tà đạo" (16).

CẦU CỨU NƯỚC PHÁP

Có ba cách mà các Giáo sĩ Thừa sai phải lựa chọn trước những cuộc bắt đạo là : tử đạo, trốn tránh và đối đầu. Phải thừa nhận rằng hai cách trên là khá phổ biến, nhưng cùng với thời gian cách thứ ba đã có nhiều người tán trợ. Song biện pháp đối đầu chỉ có thể thực hiện được với sự giúp đỡ từ bên ngoài, tức là sự giúp đỡ của nước Pháp. Năm 1857, Giám mục Pellerin đã về Paris để xin Napoléon III cứu trợ, Cha Le Grand thì tìm cách tác động đến Hoà ước năm 1862 và Giám mục Theurel thì cho công bố những bức thư kêu gọi sự can thiệp của nước Pháp.

Song không phải tất cả đều có thái độ thống nhất. Năm 1862, Giám mục Jeantet đã thống mạ thái độ của các sĩ quan Pháp, Giám mục Gauthier thì tố cáo Phó Thủy sư Đô Đốc Krantz là một gã "tân giáo cuồng tín", là đồ "hội kín phản giáo" (17).

Thật ra vào thời điểm đó, sự lên án mới chỉ chủ yếu chĩa vào tính cách của các vị quan chức nói trên của Sài Gòn hơn là chĩa vào đường lối chính trị của nước Pháp. Phải chờ đến năm 1883, Giám mục Colombert mới tố cáo thẳng thừng những mưu toan nắm trọn quyền thống trị của Pháp và gọi đích danh viên Toàn quyền dân sự, người đại diện tối cao của Chính phủ Pháp ở Việt Nam là "tên công dân Harmand, một tên Bác sĩ hai lon quèn và là tên theo chủ nghĩa Darwin cuồng tín".

Nhưng hoàn cảnh đã đổi thay. Có khá nhiều Giáo sĩ Thừa sai đã thoả mãn với Hoà ước năm 1874 khi bản Hoà ước này được thi hành nghiêm chỉnh và âm thầm lo lắng trước tình hình quyền lực của nước Pháp ngày càng có trọng lượng và đang chèn ép quyền lực của họ. Những nỗi lo ngại đó ngày càng tăng lên khi ở Sài Gòn Chính phủ dân sự đã thắng tay cắt bỏ trong Ngân sách những khoản tiền lớn dành cho sinh hoạt tín ngưỡng trước khi thế tục hoá nền giáo dục.

Mặc dù vậy, một số Giáo sĩ Thừa sai vẫn cứ dính líu sâu hơn với quyền lực chính trị của Pháp.

CÁC GIÁO SĨ THỪA SAI TRONG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Do không đạt được tham vọng thấy giáo dân phải được hưởng quyền lợi hợp thức trước cơ quan pháp luật tối cao, một vài Giáo sĩ Thừa sai đã ngấm nuôi những ảo tưởng phục hưng triều đại cũ. Hai mưu toan đã được đặt ra, đó là mưu toan sử dụng con bài người hậu duệ của triều đại nhà Nguyễn, hoặc tiến hành một cuộc đảo chính ở cung đình do một nhân vật thuộc

một chi phái được quyền kế vị, nhưng đã bị truất quyền. Cái chết của Gia Long đã làm cho các Giáo sĩ Thừa sai nuôi nhiều hy vọng, bởi người con trưởng của ông vua này rất có cảm tình với người Công giáo, và người ta còn nói rằng ông ta đã có sẵn ý định cải giáo, khả năng xuất hiện một Constantin dường như đã tới gần.

Nhưng sau những sự chờ đợi mệt mỏi, mọi người đã cụt hứng vì người kế vị Gia Long lại là Minh Mạng, người con trai thứ hai của Gia Long rất sùng đạo Khổng. Ông đã cho thi hành chính sách cấm đạo khiến cho các Giáo sĩ Thừa sai đã gọi ông ta là "Néron". Nhân xảy ra một âm mưu lật đổ Minh Mạng, nhiều giáo dân đã bị liên lụy và người ta bắt được một Giáo sĩ Thừa sai trong số nghĩa quân bị thất bại. Ông ta đã bị nghĩa quân bắt hay chính ông ta đã đứng về phe họ? Cho đến hiện nay những ý kiến xung quanh câu hỏi trên cũng chưa thống nhất, bởi lẽ cuộc nổi dậy đó không thuần túy mang tính chất Công giáo mà chỉ dự phần vào cuộc nổi dậy do Lê Văn Khôi cầm đầu nhằm chống lại đường lối tập trung quyền lực của Minh Mạng. Gần với chúng ta hơn, Giám mục Sohier và Giám mục Pellerin cũng đã dính líu vào vụ âm mưu lật đổ Tự Đức để đưa Thái tử Cẩm Hoà lên ngôi (b). Và vào lúc cuộc nổi dậy của Lê Duy Phụng đang gây nên những vụ đẫm máu ở miền Bắc từ năm 1860 đến năm 1864, Giám mục Lefebvre cũng đã không giấu giếm sự ủng hộ của ông ta đối với cuộc nổi dậy này và kêu gọi sự giúp đỡ của nước Pháp.

Sự thất bại trong những âm mưu đưa một vị Hoàng tử hoặc một người có thân phận tương tự như vậy lên ngôi vua đã không làm cho các Giáo sĩ Thừa sai từ bỏ sự dấn sâu của họ vào các hoạt động chính trị. Khi người Pháp đến, họ đã công khai ủng hộ cuộc chiếm đóng. Năm 1858, Cha Marc đã cung cấp những kẻ dẫn đường cho đội quân xâm lược và những tin tức về các công sự phòng thủ ở Huế. Cha Galy thì lập một mạng

lưỡi thám báo phục vụ cho nước Pháp. Từ năm 1878, Giám mục Puginier đã có ý đồ mua súng đạn để xây dựng Toà Giám mục của ông ta trở thành làng cố khả năng chiến đấu tự vệ ; rồi Cha Auger đã làm một cái đơn đặt hàng mua súng nhãn hiệu Winchesters cùng với vật liệu cần thiết để chế tạo đạn dược, một hành động hoàn toàn phi pháp. Năm 1883, cũng chính Giám mục Puginier đã gợi ý với các quan chức Pháp lúc ấy đang phải đối phó với cuộc kháng chiến của Việt Nam cho thành lập những đơn vị lính cơ động hỗn hợp gồm có một đại đội lính Pháp, 50 lính chiến Sài Gòn và 250 lính mộ do chính ông ta cung cấp (19).

Như vậy là các Giáo sĩ Thừa sai đã công khai kêu gọi và ủng hộ sự can thiệp của Pháp, song không phải là tất cả. Năm 1874, Cha Gallibert cam chịu tử đạo cùng với các con chiến của ông ta, Giám mục Sohier quyết định ra tự thú để giáo phận của ông ta khỏi bị bắt đạo, hay Giám mục Retord đã ra lệnh nghiêm cấm các con chiến của ông ta tham gia vào cuộc nổi dậy năm 1858 ở phía Bắc. Và để kết luận, cũng cần phải nhắc tới hoàn cảnh của Giám mục Colombert ở địa phận Đông Bắc Kỳ vào đầu những năm 1860. Vùng này nằm trong phạm vi hoạt động của cuộc nổi dậy Lê Duy Phụng và có khá nhiều Linh mục Việt Nam đã tham gia vào cuộc nổi dậy đó. Ông ta phải có thái độ như thế nào đây? Lúc đầu ông ta lên án cuộc nổi dậy và kêu gọi con chiến giữ thái độ im lặng, nhưng sau đó ông ta bị những sự biến lời cuốn, tinh thần hoảng loạn nên ông ta thấy tốt hơn hết là phải ngả theo, và đó thật là điều tệ hại. Cương vị của người chủ chăn là phải hiện diện giữa đàn con chiến của mình và nếu không điều khiển được họ thì đành phải đi theo họ. Nếu cứ kháng kháng lên án một phong trào mà người thủ lĩnh đã hứa hẹn viễn vông với giáo dân và những Linh mục Việt Nam lại đang đi theo và ủng hộ phong trào đó, ắt sẽ bị phản đối và như vậy là đã gây nên sự chia rẽ ngay trong lòng cộng đồng Công giáo. Cuối cùng, ai sẽ làm lễ xá giải cho

các con chiến bị chết, nếu không có Linh mục? Do đó số lượng Giáo sĩ Thừa sai quá ít đã khiến cho các cộng đồng Công giáo ở cơ sở phải kéo quá dài tình trạng tự trị và rất nhiều Giáo sĩ Thừa sai đã phải chấp nhận, tức là che giấu những hành động vượt quá khuôn khổ của giáo luật, nhất là trong những trường hợp trong đó có sự thống nhất về mặt yêu sách quyền lợi giữa người bên giáo và người bên lương.

KẾT LUẬN

Hoạt động truyền giáo nhằm củng cố địa vị của Giáo hội ở Việt Nam đã diễn ra trong những điều kiện thường là rất khó khăn và đã dùng đến những biện pháp mà không những ngày nay chúng ta có quyền phê phán mà ngay cả vào thời điểm đó nó cũng đã bị lên án rồi. Sau khi đã hết hy vọng đưa một ông vua Công giáo lên ngôi, tức là tiến hành việc "Công giáo hoá" từ trên đỉnh, hoạt động đó đã hướng vào mục tiêu chủ yếu là chiêu tập, giáo dục và chăm sóc một bộ phận giáo dân làm nòng cốt cho một sự nghiệp cải giáo từ cơ sở và một "vườn ươm" cho một tầng lớp tăng lữ bản xứ đông đảo. Để thực hiện được mục tiêu đó, các Giáo sĩ Thừa sai đã khai thác triệt để mọi cơ hội để sử dụng quyền tự trị có thể có được do ở xa Phố Bac (trụ sở của Hội Thừa sai Paris. N.V.K. chú thích) và do truyền thống vốn có của địa phương. Như vậy có lẽ không nên nói rằng đã có một hoạt động truyền giáo mang tính nhất quán, mà đây là những hành động truyền giáo đa dạng trong thời gian và trong không gian.

Mặc dầu Việt Nam không trở thành một xứ Công giáo, song công cuộc truyền giáo ở đây không hoàn toàn bị thất bại, vì tuy đã có nhiều cuộc bắt đạo và nhiều trường hợp chối bỏ đạo (theo Giám mục Theurel, vào năm 1862 cứ 20 trường hợp chối bỏ đạo lại có 1 trường hợp tử đạo), các giáo dân vẫn giữ vững niềm tin, vẫn sẵn sàng tử đạo ; điều đó chứng tỏ "hạt giống" đạo đã nảy mầm và đã có tác dụng tiếp thêm sức

manh niềm tin cho các tín hữu của mình. Vậy là các Giáo sĩ Thừa sai đã tạo nên một mô hình Công giáo, chứ không phải là một mô hình Pháp hoá và chỉ trong khi xảy ra những vụ bắt đạo thì họ mới trở thành những "Dân tay trong của người Pháp" (dịch ý câu "Français du Dedans". N.V.K chú thích).

Ở Nam Kỳ đã có lúc người Pháp sử dụng người Công giáo trong những buổi đầu tiên, bởi vì người Pháp tin tưởng rằng họ là những người đáng tin cậy nhất. Trong thực tế, giữa khối lửa của chiến tranh, người Công giáo buộc phải lựa chọn một trong hai điều tệ hại : hoặc là sự tuyệt diệt của Công giáo giống như đã từng xảy ra ở Nhật Bản hoặc là một nước Pháp của Voltaire (ý nói một nước Pháp chịu ảnh hưởng của tư tưởng chống tôn giáo của Voltaire. NVK chú thích). Họ đã phải lựa chọn cái đỡ tệ hại hơn, đó là nước Pháp. Nhưng sự trung tín đó phải chăng là vì nước Pháp, vì Cesar, hay đó chỉ là để đối phó với những người Việt Nam trung tín với đất nước mình đang săn bắt những người Công giáo?

(Người dịch : NGUYỄN VĂN KIÊM)

CHÚ THÍCH

1. Taboulet, G. "La geste française en Indochine" ("Hành động của người Pháp ở Đông Dương"). Paris. Maisonneuve - 1955 và 1956, 2 tập.
2. Có thể dẫn chứng bằng những năm tháng hoạt động của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes từ năm 1624 đến 1645. Cũng chính A.de Rhodes vào năm 1649 đã tâu xin với Giáo hoàng gửi các Giám mục đến Việt Nam. Việc đó đã thực hiện từ năm 1658.
3. Giáo đoàn Jésus đã cố sức cho việc cải giáo trước hết cho các vị vua chúa và các tầng lớp trên ở trong nước. Việc truyền giáo từ trên đỉnh cao ấy sẽ có tác dụng nêu gương cho sự cải giáo ở phần còn lại trong dân chúng.
4. Xem bản đồ các giáo phận ở cuối bài.
5. Hai loại lễ hội này dường như hòa đồng với nhau trong chừng mực nhất định để các ngày lễ của Công giáo không bị nhuộm quá nhiều màu sắc mê tín. Các Giáo sĩ Thừa sai hầu như vẫn giữ nguyên về mặt hình thức, nhưng đã "Công giáo hóa" về mặt nội dung.
6. Bản tường trình năm 1870 của Đức Ngài Charbonnier gửi các vị lãnh đạo Hội Thừa sai Paris
7. Dourishoure ab. P. "Người mọi Bana". Paris Tequi, 1894.
8. Thư của Giám mục Theurel gửi Cha Albrand ngày 1 tháng 2 năm 1862.
9. Đây là Hội của những nữ giáo dân ở Việt Nam với hình thức khẩn nguyện đơn giản và vẫn đang tồn tại trong thế kỷ này.
10. Do đó thấy được sự quan trọng của sự cải giáo của cả một gia đình lớn.
11. Hai tổ chức này được thành lập ở Lyon vào năm 1822 và năm 1843, quyền góp tiền ở Pháp và phân phối cho các đoàn truyền giáo tùy theo nhu cầu của các giáo đoàn này.
12. Chữ Quốc ngữ do Giáo sĩ A.De Rhodes sáng lập là phương thức dùng các mẫu tử La Mã, các dấu nhấn để ghi âm tiếng Việt và hiện đang còn là dạng chữ viết chính thức ở Việt Nam.
13. Toàn quyền J.L. de Lanessan cũng không bỏ qua chuyện này.
14. Những Chỉ thị này được viết vào năm 1659 xác định những phương hướng hành động lớn cho Hội Thừa sai Paris. Có thể tìm thấy văn bản của các Chỉ thị trên trong cuốn sách của Giám mục B.Jacquelin : "L'esprit missionnaire de la S.C" de Propaganda Fide" d'après les instructions aux Vicaires apostoliques des Royaumes du Tonkin et de Cochinchine trong : Document Omnis Terra, L XXX - 5, Instruction de Propaganda Fide", tháng 5 năm 1971, các trang 330 - 345.
15. Sách đã dẫn, trang 339.
16. Nhóm từ thường được dùng trong các Sắc chỉ cấm đạo.

17. Thư của Giám mục Gauthier gửi cho Hiệu trưởng trường Dòng ở Pinang ngày 15 tháng 11 năm 1874.
18. Triều đại nhà Lê đã cai trị Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII. Mặc dầu quyền lực của nhà Lê đã bị họ Trịnh ở phía Bắc và họ Nguyễn phía Nam nắm giữ, song vẫn tồn tại một tình cảm lưu truyền có thể làm chất xúc tác cho các cuộc nổi dậy nhân nạn đói đang diễn ra ở phía Bắc.
19. Thư của Giám mục Puginier gửi cho Cha Mollard ngày 22 tháng 12 năm 1883.

*
* *
* *

(a). Các chức sắc trong Ban Hành giáo xứ thường có : Chánh trưởng, Phó trưởng, Thư ký, Thủ quỹ, Quản học trò, v.v.; các chức sắc trong Ban Hành giáo họ có : Trùm trưởng, Trùm phó, Thư ký, Trùm học trò, Quản giáo v.v... (NVK. chú thích).

(b). Về sự kiện này, theo ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn trong "Đại Nam thực lục. Chính biên", đệ Tứ kỷ I, tập XXVII (1848 - 1853), tr. 31 - 32, và "Đại Nam thực lục. Chính biên", đệ Tứ kỷ II, tập XXVIII (1854 - 1858), tr. 9 - 10; của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973; và một số cuốn lịch sử Việt Nam, cụ thể như sau : An Phong công Hồng Bảo tuy là con trai lớn của vua Thiệu Trị, và là anh của Hồng Nhậm (sau này là vua Tự Đức), nhưng lại là "con của vợ thứ, ít học, ham chơi bời" nên không được Thiệu Trị yêu mến và truyền ngôi cho. Còn Phúc Tuy công Hồng Nhậm tuy là con trai thứ của vua Thiệu Trị, nhưng lại là người "nhân hiếu, thông minh, thích học" nên được Thiệu Trị "yêu mến khác thường" và truyền ngôi cho. Hồng Nhậm lên làm vua lấy hiệu là Tự Đức (1848 - 1883). Vì lẽ đó Hồng Bảo "đế lòng mưu phản, toan thông ngầm với người Tây dương" khởi nghịch, lật đổ Tự Đức; nhưng công việc này bị bại lộ. Trước đó Hồng Bảo còn "ngầm sai thuộc hạ ở phủ là Trần Tuấn Đức thông ước với nước Cao Miên nổi

loạn", song âm mưu của Hồng Bảo đã bị Kinh lược đại sứ Nguyễn Tri Phương phát giác ra khi bắt được Trần Tuấn Đức giải về Kinh, tra hỏi. Kết quả là Hồng Bảo bị bắt giam, "rời tự tử ở nơi giam", con trai, con gái của Hồng Bảo "đều bị tước bỏ tên trong sổ Tôn nhân và bắt đổi sang họ Đinh". Đó là vào năm 1854. Chúng tôi ngờ rằng có lẽ tác giả Laurent Burel đã lầm lẫn Hoàng tử Hồng Bảo, tức An Phong công Hồng Bảo là Thái tử Cẩm Hòa chăng? (chú thích của Ban biên tập).

*
* *

Có thể đọc thêm :

- Cao Huy Thuần - "Les missionnaires et la politique coloniale française au Vietnam : 1857 - 1914". The Lạc Việt séries N^o.13, Yale Southeast Asia Studies. Faculté d'Amiens Amiens, 1990, 419p.
- Launay (A) - "Nos missionnaires". Paris, 1886, 316p.
- Le (N.D) - "Bouddhistes et Catholiques au Vietnam ou les missions étrangères et la pénétration française au Vietnam". Thèse de 3^e cycle, Aix-en-Provence. 1969 - 295p.
- Louvet (E) - "Vie de Mgr Puginier", ed.Schneider. Hanoi, 1894, 602p.
- Tuck (P.J.N) - "French Catholic Missionaries and the politics of Imperialism in Vietnam. 1857 - 1914. A documentary Survey. Liverpool University Press, Liverpool. 1987, 352p.
- Võ Đức Hạnh (E) - "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1851 à 1870". E.J. Brill, Leiden 1969, 3t.
- Võ Đức Hạnh (E) - "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1870 à 1886", P.Lang. Presses Universitaires Européennes, Berne Berlin, 1992, 1566p.

ĐẶNG HUY TRÚ VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA ÔNG TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG NGHIỆP THẾ KỶ XIX

TRƯƠNG THỊ YẾN *

Đặng Huy Trú là người có nhân cách độc đáo, có tài năng đa dạng. Ông không chỉ là nhà văn, nhà thơ, nhà giáo dục, nhà quân sự, nhà kinh tế mà còn là một trong những người có tư tưởng cách tân nổi tiếng hồi thế kỷ XIX. Với lòng yêu nước, thương dân, khát khao đổi mới, canh tân cho đất nước đang đắm chìm trong nghèo nàn, lạc hậu, lại bị đe dọa hàng ngày bởi hoạ ngoại xâm - Đặng Huy Trú đã dẫn thân hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Cũng như hầu hết các nhà cải cách cùng thời, về kinh tế, ông cố vũ mạnh mẽ cho việc mở mang phát triển thương nghiệp. Điểm nổi trội của Đặng Huy Trú là : không dừng lại ở việc đề xuất những ý tưởng mới mẽ mà còn không nề hà, ngại khó trực tiếp đứng ra đảm nhận nhiều trọng trách trên thương trường. Những hoạt động của ông đều chưa mang lại kết quả như ông mong muốn nhưng nó cũng khuấy động một thời, tạo nên luồng sinh khí mới cho hoạt động thương nghiệp nửa sau thế kỷ XIX.

Với vốn học vấn uyên thâm và lòng yêu nước nồng nàn ông không thể thờ ơ trước thời cuộc. Ngay từ những ngày đầu ra làm quan, ông đã nhiều lần đề xuất lên triều đình những ý kiến hay thiết thực, nhằm đưa nước nhà thoát khỏi cuộc khủng hoảng toàn diện (1).

Sau khi hai lần đi sứ, với dụng tâm "hồ hải cổ gương tầm mắt rộng", ông càng ý thức được

về sự nghèo nàn lạc hậu của đất nước mình, càng xót xa cho thân phận của người dân một nước nghèo. Cái chí làm giàu cho dân cho nước được hun đúc thêm từ đấy. Và cũng như hầu hết các nhà cải cách của thế kỷ XIX, ông nhận thức rõ được rằng chỉ có làm cho nước mạnh dân giàu mới hy vọng cứu nước nhà khỏi hoạ ngoại xâm.

Kinh tế công thương nghiệp là lĩnh vực ông quan tâm hàng đầu. Đặng Huy Trú đã sớm đề ra chủ trương mở mang công nghệ, đề nghị triều đình thành lập "cục cơ khí" mở xưởng đúc gang thép, chế tạo máy móc, lập cục dạy nghề, mời chuyên gia sang giảng dạy, cử thanh niên ra nước ngoài học kỹ thuật v...v.....

Lúc này do nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hoá, việc mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài đã trở thành một đòi hỏi cấp thiết khiến triều đình nhà Nguyễn không thể kháng kháng ôm giữ chính sách "bế quan toả cảng" đã lỗi thời. Nhưng sự trì trệ trong thương nghiệp, đặc biệt là nội thương- đã trở thành một căn bệnh cố hữu không dễ gì cải biến ngay được. Nhiều nhà cải cách đương thời như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch v.v..... đã quan tâm đến khu vực kinh tế này, nhưng ở Đặng Huy Trú, ông không chỉ đề xuất mà còn trực tiếp dẫn thân vào thương trường. Qua những di thảo văn chương của ông, người ta thấy ông coi đây là con đường làm giàu nhanh nhất cho đất nước. Trong bài thơ tặng Đỗ Xạ

* NCV. Viện Sử học.

Phu (Đỗ Phát) phó Doanh điền sứ Ninh Bình, ông đã nói lên những trăn trở lo lắng của người làm quan trước thực trạng của nền kinh tế nước nhà: "Tình hình dự trữ của ta hiện nay rất đáng lo ngại. Hai con đường tạo ra nguồn tài chính thuộc về trách nhiệm bọn ta. Ông khai phá đất hoang vu, cỏ rậm không thể nói có thừa tâm sức, vượt sóng gió tôi đâu có tiếc tóc da... Tuy nhiên làm chín việc tích lũy kiêm thêm việc buôn bán lãi gấp ba, hoạ chăng phải ba chục năm mới diệt được giặc chăng?" (2).

Khác với bọn "tham quan" thời phong kiến chuyên vơ vét đục khoét của dân nhưng chỉ bàn về việc "thanh bản", Đặng Huy Trứ đã công khai tuyên bố: "làm ra của cái đạo lớn ấy không thể xem khinh". Để rồi cho đến cuối cuộc đời, ông vẫn đeo đuổi mục đích làm giàu cho dân, cho nước.

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho, giòng họ vào loại "danh gia khoa bảng", bản thân ông đã đỗ đạt vinh hiển và ra làm quan; Nhưng vì mục đích lớn của mình, ông đã vượt qua những định kiến của xã hội, của giai cấp mà nhận lấy nghề buôn. Trong tờ sớ dâng lên triều đình, ông đã viết những dòng tâm huyết "Gia đình tôi là gia đình nhà Nho đã bốn - năm đời, nghề buôn bán dẫu là "nghề mạt", nhưng chịu ơn nước và tự xét mình, xin đưa sức khuyến mã ra báo đáp, đảm nhận việc tài chính quốc gia, sớm tối lo toan chạy khắp đông tây, dẫu thịt nát xương tan không từ nan" (3).

Năm 1886 khi đang làm Biện lý bộ Hộ, Đặng Huy Trứ đã mạnh dạn đề nghị Nhà nước cho thành lập một cơ quan chuyên trách việc buôn bán lấy tên là "Ty Bình Chuẩn". Được chấp thuận ông hăng hái bắt tay ngay vào công việc.

Với số vốn ban đầu do Nhà nước cấp là 50 ngàn quan (có lẽ là quá ít để vận hành một tổ chức kinh tế thương mại ở thời điểm khó khăn đó) - ông đã mạnh dạn động viên vốn của tư nhân. Ông cho rằng cá nhân góp vốn cùng Nhà nước kinh doanh thì đôi bên cùng có lợi. Tư tưởng "công tư lưỡng lợi" quả là táo bạo và mới mẻ so với thời đại ông đang sống.

Ngày 12 tháng Giêng năm 1886 Ty Bình Chuẩn được khai trương ở phố Thanh Hà (gần

Ô Quan Chưởng). Vị trí này nằm trong khu vực "36 phố phường" của Hà Nội lại sát cửa ô, gần ngay bến sông Hồng nên rất thuận tiện cho việc buôn bán, giao lưu hàng hoá. Trong bài thơ viết nhân dịp này, Đặng Huy Trứ đã thể hiện một tinh thần trách nhiệm rất cao đối với công việc được triều đình giao phó.

..."Làm cho dân giàu, nước mạnh đâu phải là một việc chẳng cần lo toan nhiều. Mỗi năm tính số lãi gấp ba đó là điều mong mỏi..." (4).

Chỉ với một trụ sở đặt tại Hà Nội nhưng hoạt động thương mại của Ty Bình Chuẩn đã vươn tới tận các vùng miền Nam xa xôi như Quảng Nam, Gia Định, Vĩnh Long... Tiếp sau đó, ông cho mở ba cửa hàng lớn cũng tại phố Thanh Hà lấy tên là Lạc Thanh, Lạc Sinh, Lạc Đức. Cửa hàng Lạc Thanh chuyên kinh doanh muối. Đây là một mặt hàng thiết yếu, trước đây thường bị bọn tư thương lợi dụng những thời điểm khó khăn để tích trữ, nâng giá lũng loạn thị trường. Nay thu về một mối do Nhà nước quản lý, Đặng Huy Trứ muốn cho giá cả được bình ổn, công bằng đem lại lợi ích cho người sản xuất "nấu muôn vạc nước biển"... và người mua không phải chịu thiệt thòi nhiều. Cửa hàng Lạc Đức thì bán sơn và củ nâu. Bài thơ mừng ngày khai trương cửa hàng không chỉ vẽ nên cho hậu thế bức tranh sơ lược về nó mà còn cho thấy quyết tâm của Đặng Huy Trứ trong công việc kinh doanh "chi điểm mới mở là cửa hàng Lạc Đức, mặt hàng nhận vào là sơn và củ nâu. Đưa đón mua bán muốn được lời gấp ba. Ngã lại dạy, lỗ lãi đua nhau chỉ là nửa chiếc thuyền" (5).

Rất tiếc ta chưa có nhiều tài liệu để tìm hiểu về công việc buôn bán và điều hành của Đặng Huy Trứ ở Ty Bình Chuẩn và các cửa hàng. Nhưng qua thơ văn của ông viết trong giai đoạn này thấy ông vất vả. Từ việc nhỏ như chỉnh lại cân thước, dặn dò người giúp việc - đến những việc lớn như lo vốn, lo thuế khoá, lo nguồn hàng, lưu thông v.v... ông đều trực tiếp làm với sự tận tâm say sưa hiếm có:

..."Ngồi trừ tính việc thuế khoá cho Nhà nước muốn quên cả mùa xuân" (6).

..."Đường biển, đường bộ, đi đông, đi tây là vâng theo lệnh của nhà vua. Lòng kẻ bầy tôi

phải tính toán cẩn thận để tích lũy cho đất nước" (7). Muốn tạo ra nguồn hàng phong phú, Đặng Huy Trứ đã áp dụng biện pháp nhằm kích thích sản xuất tiểu thủ công. Ông mạnh dạn ứng trước tiền mua nguyên liệu rồi tổ chức các hộ sản xuất theo ngành nghề, đề nghị Nhà nước thu thuế bản hiện vật đối với các hộ sản xuất v.v... Ông còn ủng hộ việc cấp trước tiền công cho thương nhân đi mua hàng, khuyến khích thương nhân bỏ vốn mua hàng về bán cho triều đình. Ông đã viết trong cuốn "Từ thụ yếu quy". "Có thương nhân cầu được cấp trước tiền công, hoặc tự bỏ vốn ra mua hàng hoá cho Nhà nước rồi Nhà nước sẽ định giá mua lại. Như thế triều đình được đáp ứng đầy đủ mà bọn họ cũng được lợi riêng". (8)

Trong việc khai thác khoáng sản, theo ông nếu Nhà nước không thể đảm đương hết thì nên để cho tư nhân đứng ra lãnh trưng khai thác rồi nộp thuế, mục đích cuối cùng là làm cho dân giàu nước mạnh. Ông viết "miền núi có nhiều loại mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, sắt. Nhưng dân ta hoặc không có sức, hoặc nơi ấy nhiều lam chướng nặng nề mà không có ai đến khai thác, thành thử bỏ phí các nguồn lực ấy. Nay có người xin khai thác và nộp thuế thật là "công tư lưỡng lợi". (9)

Năm 1886 ông đã đứng ra tổ chức việc xuất cảng thiếc, tơ lụa và đường sang Hồng Kông. Chỉ riêng việc xuất cảng thiếc đã đem lại cho triều đình Nhà Nguyễn 8000 lạng bạc tiền thuế. (10)

Để đẩy mạnh việc giao lưu hàng hoá, ông đã đề nghị Nhà nước cho khơi sông ngòi, thành lập ty vận chuyển giúp cho người buôn và Nhà nước chuyên chở hàng hoá một cách quy mô và an toàn. Khi làm Bộ chánh sứ Quảng Nam (năm 1864) ông đã có sáng kiến khá mạnh dạn để tiêu trừ bọn cướp biển. Lúc này triều đình Tự Đức đang rất bận bối trong việc phải đối phó với cuộc xâm lược của thực dân Pháp và những cuộc nổi dậy trong nước nên gần như bất lực trước nạn cướp biển hoành hành, chúng đe dọa hàng ngày các thuyền buôn và thuyền vận tải trên biển. Đặng Huy Trứ đã xin vua cho phép "ngầm thuê tàu nước ngoài để đuổi bắt giặc" (11). Chi phí thuê tàu ông tổ chức thu lại ở các

thuyền buôn. "Những thuyền buôn các hạt, không cứ lớn nhỏ, chia từng hạt nộp bạc để thuê" (12). Việc làm của ông đã có hiệu quả, hải phận vùng Quảng Nam - Đà Nẵng được yên, các thuyền buôn lại tự do xuôi ngược đem hàng hoá đến các vùng đất nước. Sau này nhiều vùng khác cũng đã áp dụng sáng kiến này.

Trong quá trình tiếp xúc trực tiếp với công việc buôn bán, Đặng Huy Trứ đã thấy rõ sự bành trướng của thế lực Hoa thương ở nước ta. Ông đã trình bày ý kiến của mình, trong đó có lấy ví dụ về việc xử thế của các nước lân bang nhằm mục đích để triều đình rút kinh nghiệm mà có đối sách hợp lý : "Nước Cao Ly hiện nay cấm bọn Hoa thương mua rẻ bán đắt, tích trữ hàng hoá, không được nhập cảnh. Người trong nước tự ý mua hàng hoá của Hoa thương lập tức bị trị tội"(13).

Tự mình nhận lấy phần trọng trách nặng nề, ông đã dốc cả tâm huyết vào công việc. "Không có tài kinh doanh nhưng đã có chức phận thì phải đảm đương. Ta thường ngày quên ăn, quên ngủ, lo nghĩ cầu mong người tài... không thể tiếp sức lực để tích chứa ngàn vàng cho của công" (14). Công việc ông làm là một sự nghiệp lớn đầy khó khăn. Ông luôn "cầu người tài" giúp rập song đường như ông hoàn toàn đơn độc. Kinh doanh với tư cách cá nhân đã khó, lại muốn dựng nên một nền thương nghiệp Nhà nước quả là điều khó có thể làm được, nhất là ở một xứ sở xưa nay sản xuất chính là nông nghiệp, kinh tế hàng hoá bị kìm hãm, giao thông đình trệ v.v...

Điều kiện khách quan lúc này cũng hoàn toàn bất lợi cho công việc buôn bán của ông và những người cộng sự. Kinh tế nước nhà đã kiệt quệ suy yếu, giặc ngoại xâm đang từng bước lấn dần, triều đình rối ren khủng hoảng...

Ty Bình Chuẩn do Đặng Huy Trứ lập ra chỉ tồn tại được một năm. Khi hoạt động của nó đã bắt đầu đi vào nền nếp thì bỗng dưng tháng 9/1867 Vua Tự Đức ra lệnh đình chỉ hoạt động với lý do : chi phí tốn kém, gây phiền phức và gần như "tranh lợi" với dân (;) (15).

Không rõ sự gièm pha của phái nào trong triều đình mà vua Tự Đức cho ra quyết định

này. Nhưng có điều chắc chắn : đây là một quyết định sai lầm bởi không phải đợi đến khi Dặng Huy Trứ lập ra Ty Bình Chuẩn người ta mới ý thức được sự cần thiết của nó. Ngay từ tháng 8 năm 1864 Phạm Duy Tuấn đã đề nghị triều đình cho lập Ty Bình Chuẩn để quản lý việc buôn bán và sau khi Ty Bình Chuẩn của Dặng Huy Trứ bị đình chỉ hoạt động - tháng 11 năm 1868 trong bản điều trần gửi lên vua Tự Đức, một giáo dân ở Ninh Bình là Trần Văn Điền vẫn đề nghị lập lại Ty Bình Chuẩn.

Trong suốt cả cuộc đời, Dặng Huy Trứ đã viết rất nhiều những bài thơ, bài văn tự răn mình, tự động viên mình. Cũng qua hàng tập thơ văn ông làm trong thời kỳ ở Ty Bình Chuẩn ta thấy công việc của ông đầy rẫy những khó khăn. Nhưng vượt lên trên tất cả là một tấm lòng đầy nhiệt huyết, ngay cả khi bao công lao thành quả bị xoá bỏ một cách oan uổng ông cũng chẳng nản lòng. Sự mạnh dạn, tư tưởng quyết đoán dựa trên nguyên tắc bất di bất dịch là vì quyền lợi của dân : "Nếu lợi cho dân thì phải quyền biến mà làm, dù có đưa đến tội vạ thì mình ta chịu có khó gì..." (16).

Những việc làm của ông đã tạo nên luồng sinh khí mới cho hoạt động thương nghiệp ở cuối thế kỷ XIX. Sản xuất hàng hoá được kích thích, giao lưu hàng hoá được đẩy mạnh Nhà nước đã thu được nguồn lợi đáng kể về thuế. Sự nghiệp của ông nếu được tiếp tục sẽ đem lại những kết quả khả quan. Có lẽ chính vì thế sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* đã nhận xét : "Dặng Huy Trứ khẳng khái, có chí lớn, đương trù tính nhiều việc, làm chưa xong đã mất ai cũng tiếc" (17).

Từ bỏ cảnh "vinh hoa phú quý" nơi công đường tự nguyện lao vào con đường chông gai để hứng chịu bao nỗi khó khăn gian khổ - hẳn một người vốn nổi tiếng thanh liêm như ông không cầu chữ "lợi" cho bản thân mình. Người đời sau như cụ Phan Bội Châu đã nhắc đến ông như một người "trồng mầm khai hoá đầu tiên ở Việt Nam".

Còn chúng ta, chỉ qua một mảng đời hoạt động của Dặng Huy Trứ trên lĩnh vực kinh tế, cũng thấy ở ông lòng yêu nước thiết tha, tư

tưởng kinh tế táo bạo và một bản lĩnh phi thường.

CHÚ THÍCH

1. Ví dụ : Ngay từ năm 1861 trong lần vua Tự Đức trưng cầu ý kiến các quan thần "Làm thế nào để đủ lương, đủ binh, sớm trừ được giặc Tây?" Dặng Huy Trứ đã trình bày đối sách gồm 5 điều, trong đó có việc thành lập "Ty vận chuyển". Lúc đó Tự Đức cho là ý viên vòng nhưng sau 3 năm, trước yêu cầu của thực tế đã phải cho thành lập Ty vận chuyển.
Theo : Nhóm Trà Linh. *Dặng Huy Trứ con người và tác phẩm. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 224.*
2. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 394.
3. Dẫn theo Vũ Khiêu : *Dặng Huy Trứ, người trí thức chân chính trước những vấn đề của dân tộc và thời đại.* In trong tập *Dặng Huy Trứ con người và tác phẩm.* tr. 47. Ý này được nhắc lại trong bài "Gặp Dã tri chủ nhân" Sdd. tr. 435.
4. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 370.
5. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 380.
6. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 376.
7. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 375
8. *Từ thụ yếu quy.* Nxb. Pháp Lý. Hội Sử học, Hà Nội 1992 - tr. 75.
9. *Từ thụ yếu quy.* Sdd. tr. 74.
10. Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện.* Nxb Khoa học xã hội. H. 1981. Tập 1, tr. 105.
11. 12. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại nam thực lục chính biên.* Nxb Khoa học xã hội, H. 1974. Tập 30, tr. 81.
13. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 437.
14. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 373.
15. Vua Tự Đức cùng lúc đình chỉ hoạt động của 2 cơ quan kinh tế quan trọng là "Bình chuẩn sử" và "Doanh điền sử". Dương Kinh Quốc - *Việt Nam những sự kiện.* Sdd tr. 93.
16. *Dặng Huy Trứ ...* Sdd. tr. 296.
17. Khác với chính sử, vua Tự Đức đã không công bằng khi đánh giá sự nghiệp của Dặng Huy Trứ trên thương trường. Nhà vua đã phiến trách ông làm thiếu hụt công quỹ. Về điều này chúng tôi chưa có tư liệu xác minh.

Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong "ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ LỤC TỈNH NAM VIỆT" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ

TRƯƠNG MINH DAT*

PHẦN MỘT

Từ bộ sách tàn khuyết dẫn đến những sai lầm khó sửa chữa

Trong khảo cứu, chúng ta cần luôn luôn tôn trọng tư liệu thật của lịch sử và cần điều chỉnh, đính chính mọi sai trái ; nếu không muốn điều sai trái đó di hoạ vào văn học và sử học, ảnh hưởng không tốt đến phương tiện truyền thông đại chúng khi sử dụng những tư liệu thiếu chính xác.

Từ xưa đến nay đã có nhiều người tin dùng bộ "Đại Nam nhất thống chí" (ĐNNTC) được biên soạn dưới đời Tự Đức. Nhưng bộ sách này vốn lại là sách "tàn khuyết" (1).

Riêng trong phần "Lục tỉnh Nam Việt" (LTNV), khi viết về tỉnh Hà Tiên cũ hình như Quốc sử quán của Nhà Nguyễn dưới đời Tự Đức chưa nhận định lần nào.

Chúng tôi xin chỉ giới hạn phần trình bày này trong khuôn khổ của các di tích tại vùng Hà Tiên, chúng tôi cũng xin phép mượn lời nói của học giả Lê Thọ Xuân để ngỏ ý :... "Tác giả cứ chép theo sách của Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức rồi thêm chút ít điều nào xảy ra sau

thời họ Lê, họ Trịnh. .. tác giả còn được người đời cảm ơn, mến đức. Trái lại, tác giả đã khiến cho người hiếu học nhiều lầm lạc khó sửa chữa" (2).

Nội dung của phần LTNV chứa đựng trọn vẹn linh hồn và da thịt của cuốn sách "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC) của Trịnh Hoài Đức (THĐ). Nhưng tác giả của LTNV đã biến cải tư liệu cũ của họ Trịnh, tùy tiện thêm thắt, sửa chữa ngôn từ, bất kể giá trị của cổ tích, thậm chí coi thường các sự kiện lịch sử nữa.

Thật vậy, khi tìm hiểu sâu các di tích, chúng ta sẽ thấy nổi lên những điều sai lầm cơ bản của tác giả.

1. *Bảo đài Phù Anh có từ thời nào, do ai đắp?*

Sách LTNV chép : "Bảo đài Phù Anh chu vi 664 trượng 8 thước , cao 6 thước, ở sau tỉnh lỵ, dài từ pháo đài đến bờ sông Thủy Trường, xây đắp vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834)" (LTNV-Tập Hạ-Tỉnh Hà Tiên, tr 68)

* *Tỉnh Kiên Giang*

Nói : "Bảo đài Phù Anh... xây đắp vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834)", tác giả đã bắt chắp cả sử sách. Bờ lũy này thường gọi là Bờ Đồn Nhỏ. Người tạo dựng và thời gian xây đắp nó đã được sử liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép như sau :

"Tham tán Hồ Văn Khuê từ Hà Tiên về Gia Định, dâng sớ tâu : "Tỉnh Hà Tiên mới thu phục, dân trong hạt chưa hồi phục được mấy. Nếu công việc sửa sang giao cho Tỉnh làm dần, e rằng trong 10 ngày hay một tháng cũng khó xong. Bọn thần đã tạm thời cho làm thêm một gian kho thuốc súng ở trên pháo đài và năm gian kho chứa lương ở trong đồn lớn. Lại ở cái lũy Mạc Thiên Tứ cũ, từ phía Đông bờ sông đến phía Nam bãi biển dài linh 512 trượng, hể những nơi nào sụt lở, hư hỏng thì cho sửa đắp sơ qua lại, và đặt 140 lỗ châu mai. Ở cuối lũy này lại cho đắp ngang một lũy đá dài 10 trượng, đặt 9 lỗ châu mai để hỗ trợ cho pháo đài. Hiện đã xây dựng xong cả" - "Đại Nam Thực lục Chính biên" (ĐNTLCB), đệ Nhị kỷ, đời Minh Mạng thứ 15 (1834), quyển 123, mùa xuân, tháng ba, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học. Hà Nội - 1965 (Tập XIV - tr206-207) (TMD nhấn mạnh). Cuốn sách cũng chép tên bờ lũy là Lũy Phù Dung, ví như các đoạn văn sau đây :

a. "Lấy pháo đài Kim Dũ và lũy Phù Dung làm bình phong, rồi lập tỉnh thành ở Giang Thành" (TMD nhấn mạnh) (Sdd, tr. 261)

b. "Từ lũy Phù Dung, Hà Tiên, đến chùa Kim Tháp, Nam Vang, dài 33.194 trượng, chia đặt 12 trạm..." (TMD nhấn mạnh) (Sdd, tr.357).

c. "Ở Hà Tiên, từ trạm Phù Dung ở tỉnh lỵ đến cuối địa giới An Giang dài 7000 trượng". (ĐNTLCB. Tập XVII. tr 96. Nxb KHXH - Hà Nội - 1996).

Thế là vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834), ông Hồ Văn Khuê chỉ "cho sửa đắp sơ qua" cái "bờ lũy cũ của Mạc Thiên Tứ" : lũy Phù Dung (TMD nhấn mạnh). Về sau LTNV gọi là lũy Phù Anh.

Việc họ Mạc đắp lũy đất, GĐTTC (Tập Trung, tr. 80) và LTNV (Tập Hạ, tr. 74) đều có ghi : "Mạc Thiên Tứ ... làm Đò đốc trấn Hà Tiên chia đặt nha thuộc, luyện binh ngũ, đắp thành lũy, mở rộng chợ búa... :

Nhờ hệ thống lũy đất này, năm 1739 Mạc Thiên Tứ chặn đứng và đẩy lùi được cuộc tấn công của vua Cao Miên Nặc Bồn (chỗ khác ghi là Nặc Thâm (THOMMO Réachea). Vậy tác giả của cuốn sách LTNV cho rằng lũy này "xây đắp vào năm Minh Mạng thứ 15" (1834) là thiếu trung thực.

2. Trường lũy Thị Vạn và Giang Thành cổ lũy do ai đắp?

Nói đến trường lũy Thị Vạn, chúng ta phải kể luôn đến cổ lũy Giang Thành. Hai lũy này có tính liên kết nhau, ra đời cùng một lúc. Nếu chỉ kể Giang Thành là "cổ lũy", rồi nói lũy Thị Vạn mới đắp vào năm 1842 như LTNV là sai. Vì thế xin tìm hiểu cả hai :

a. Trường lũy Thị Vạn : Sách LTNV chép : "Lũy dài Thị Vạn chu vi 2720 trượng 7 thước, cao 6 trượng, ngoài lũy trồng tre và cây có gai, lũy này từ bờ sông Thị Vạn, ngoài lũy Phù Anh, chạy đến Thổ Sơn Lộc Trĩ, đắp vào năm Thiệu Trị thứ 2 (1842)".

Nguyên trường lũy Thị Vạn chính là lũy Phương Thành, tục gọi là Bờ Đồn Lớn, xưa gọi là Trúc Bàn Thành (xem bài "Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên" - TMD - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử - NCLS - số 1 (1994), tr 39-46. (3)

Lũy dài này do Mạc Cửu, cha của Mạc Thiên Tứ lập ra, một thời với lũy Giang Thành. Sách GĐTTC của THĐ chép sự kiện năm 1717 như sau : "Trước đó Hà Tiên không phòng bị, binh Xiêm kéo đến bất ngờ. Mạc Cửu giao chiến, không địch nổi, phải chạy xuống Lũng Kỳ... (vợ của Mạc Cửu sinh ra Mạc Thiên Tứ)... Năm sau, Mạc Cửu đem Mạc Tông (Mạc Thiên Tứ) về Hà Tiên lỵ sở. Nghiêm gia phòng thủ, đắp lũy đất, đặt xích hậu để trông xa và đặt các thụ sở ở các

nơi Giang Thành, hải đảo" (TMD nhấn mạnh).
(4)

Chúng tôi cần nói thêm về các "điểm xích hậu để trông xa" này, vì chúng liên hệ tới "lũy đất". Các "xích hậu" tức là những "chốt lửa" trên đỉnh núi, cũng gọi là "hoả phong đài". Khi có giặc đến, người ta đốt lửa báo động. Hệ thống "xích hậu" của Mạc Cửu gồm : núi Sa Kỳ,

núi Thị Vạn, núi Tô Châu, núi Đồn (Thuận Yên)... Hải đảo thì có Hòn Tre, đảo Phú Quốc (núi Châu), đảo Thổ Châu, v.v... Các điểm "xích hậu" này đến thời Minh Mạng vẫn còn sử dụng. Trường lũy Thị Vạn có 2 "chốt lửa" là núi Thị Vạn và đồi Bà Lý.

Các cuốn sách địa phương chí về Hà Tiên nói đến 2 điểm lửa trên lũy Thị Vạn là :

- "Monographie de la province de Hà Tiên" (Imprimerie L.Ménard - Sài Gòn, 1901) (viết tắt : Mono. HT - 1901), nơi tr. 59, cuốn sách này đã chép về núi Thị Vạn, có lẽ người dịch không rành nên gọi lầm là "Núi lửa" (volcan) :

"Le volcan de Núi Thị Vạn, qui sous la règne de Minh Mạng était encore en activité" (Núi lửa Thị Vạn dưới đời Minh Mạng còn hoạt động) (5).

- "Hà Tiên địa phương chí" của Trần Thiêm Trung (1957) (DPC.T.T.T), , nơi tr. 2, cuốn sách này ghi : "Núi Bà Lý : trên đỉnh có di tích hoả phong đài".

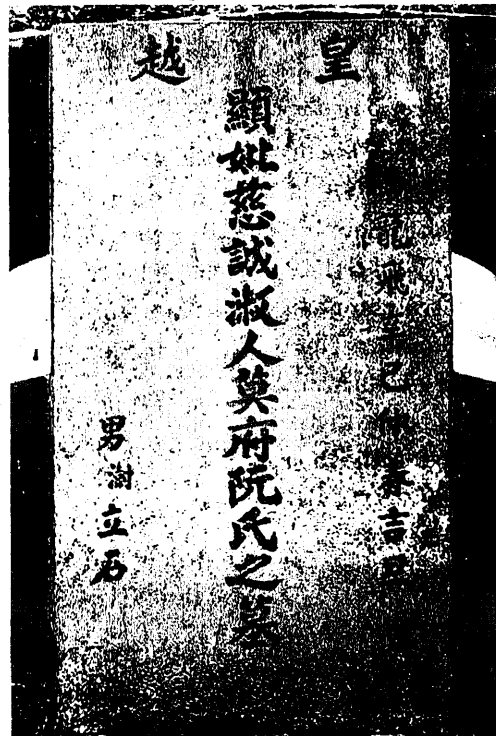
Đối chứng với tư liệu trong GDTTC đã trình bày trên đây thì lũy Thị Vạn (Phương Thành) đã được Mạc Cửu đắp sau biến cố năm 1717, tức là khởi công năm 1718. Trong câu văn của THĐ cũng nói đến 2 chữ Giang Thành. Xin được tìm hiểu thêm về lũy đất này.

b. *Cổ lũy Giang Thành* : Cuốn sách LTNV đã chép sai lệch như sau :

"Ở phía Đông huyện Hà Châu, lũy này nguyên xưa do Mạc Thiên Tứ đắp. Đây là cảnh Giang Thành dạ cổ : trông đêm ở Giang Thành" trong 10 cảnh ở Hà Tiên, di chỉ vẫn còn". (LTNV. Tập Hạ, tr 67).

Sai lệch là ở chỗ: "Lũy này nguyên xưa do Mạc Thiên Tứ đắp".

Trên đây chúng ta vừa đọc một đoạn trong cuốn sách GDTTC nói về việc tổ chức phòng thủ ở thời Mạc Cửu : "Năm sau, Mạc Cửu đem Mạc Tông về... Nghiêm gia phòng thủ, đắp lũy đất... đặt các thủ sở ở các nơi Giang Thành". Như vậy lũy đất Giang Thành được đắp rất sớm. Ai cũng



Bia mộ bà Từ Thành Thục Nhân

đều biết, bài thơ "Giang Thành dạ cổ" của Mạc Thiên Tứ ra đời năm 1736. Khi đó Mạc Cửu vừa mất (1735). Mạc Thiên Tứ kế tập chức vụ của cha vào năm 1736, liền công bố bài thơ này. Cuốn sách GDTTC không làm, Mạc Cửu xây dựng lũy từ năm 1718, năm đó Mạc Thiên Tứ mới 1 tuổi.

Thế thường lũy Giang Thành phải ra đời vào khoảng các năm 1718 - 1735 mới phù hợp.

Nay chúng ta xét kỹ có thể thấy Mạc Cửu lập Cố lũy Giang Thành, đương nhiên phải ưu tiên đắp lũy Thị Vạn (tức Phương Thành) trước ; không thể nói đắp lũy Giang Thành trước, đắp lũy Phương Thành sau. Bởi vì Phương Thành là chính, là cái thuẫn che đầu, Giang Thành là tấm chắn phủ đuôi. Trong phòng ngự, phải lo che đầu trước. Ghi chép như LTNV thì Mạc Cửu không đắp hệ thống lũy đất? Vậy đoạn sử liệu : "Mạc Cửu ... đắp lũy đất, đặt xích hậu... ở các nơi Giang Thành hải đảo", có lẽ đã bị tác giả của LTNV bỏ quên chăng?

3. Ngôi chùa tại đầu Bắc núi Bình Sơn có phải "do Mạc Thiên Tứ lập ra"?

Về ngôi chùa này, xưa nay nhân dân Hà Tiên vẫn gọi là chùa Phù Dung. Lịch sử của nó cần được xác minh, vì mắc sai lệch ở văn bản của LTNV. Cuốn ĐNNTC do ông Phạm Trọng Điềm dịch (Nxb. KHXH - Hà Nội - 1971. Tập V, tr. 29) in tên chùa là Phù Anh. Riêng cuốn LTNV do ông Nguyễn Tạo dịch (Nhà Văn hoá - Phú QVK ĐTVH - Sài Gòn tái bản năm 1973. Tập Hạ, tr 73) in tên chùa là Phù Cừ.

Việc ghi chép lịch sử ngôi chùa này bị sai lầm khá đặc biệt nên chúng ta cần đọc lại bản Hán văn của LTNV : "Phù Cừ tự tại Hà Châu huyện, Mỹ Đức xã địa, Phù Cừ sơn lộc, tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo, Thiệu Trị lục niên, tinh hạt

nhân dân dinh trúc ngoã vũ, y sơn thiết vũ, tiền đình tạc trì, tuệ án xâm nghiêm, thiền môn tịch tịch, khả xưng danh thắng" (6) ; ông Nguyễn Tạo dịch : "Chùa Phù Cừ ở chân núi Phù Cừ, xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu, do Mạc Thiên Tứ lập ra khi trước ; năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), nhân dân tinh hạt xây sửa lợp ngói, trước sân đào giếng, theo núi dựng nhà, án tuệ nghiêm trang, cửa thiền tịch tịch, cũng là nơi danh thắng".

Sai lầm là ở cái ý : "tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo : do Mạc Thiên Tứ lập ra khi trước".

Trong bài "Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở đâu?" đăng trên tạp chí NCLS số 2 (267)/ 1993, tr. 79-86, chúng tôi đã trình bày việc nền nhà xưa được sử dụng cất thành chùa, đó là nền nhà của Mạc Thiên Tứ . Câu văn nêu trên được đặt trong đoạn viết về ngôi chùa đã tạo nên sự hiểu lầm ; vì tính lịch đại và văn cảnh không minh bạch. Trong mục đích truy nguyên và đính chính về sự tích chùa này, chúng tôi xin phép đặt lại vấn đề để mở rộng cuộc thảo luận trên cơ sở cuốn LTNV in năm 1959, tái bản năm 1973 ở Sài Gòn. Bởi lẽ cuốn sách này có 2 chữ "Phù Cừ" là yếu tố làm cho mọi người lầm lạc sâu đậm. Để làm sáng tỏ việc này, cần xác định giá trị của danh xưng Phù Dung.

PHẦN HAI

A. Danh xưng Phù Dung luôn tồn tại ở Hà Tiên, xưa nay chưa hề thay đổi.

Danh xưng Phù Anh và Phù Cừ là danh xưng giả lập, không bền.

- Trong bài "Hà Tiên, đất cư trú xưa của người Việt cổ" (7), chúng tôi đã trình bày về nguồn gốc địa danh Phù Dung ở vùng này. Thực địa là quả núi ở phía Tây Bắc sát trấn ly. Đó là đỉnh cao nhất trong đám núi, điểm then chốt của một tường lũy thiên nhiên, gồm 3 ngọn nằm theo hình chữ nhất, từ Nam lên Bắc :

1. Đồi Pháo đài tức Hòn Kim Dữ.
2. Núi Lăng tức Bình Sơn.

3. Núi Đê Liêm tức Núi Phù Dung.

- *Diểm qua tư liệu, chứng minh danh xưng Phù Dung xưa nay luôn tồn tại trong dân gian cũng như trên sách vở, tại vùng đất Hà Tiên.*

Liệt kê các sách theo thứ tự thời gian :

Aa. "Hà Tiên thập vịnh" (1736). Tập thơ viết về Hà Tiên của Mạc Thiên Tứ và 31 vị thi nhân thuộc Tao đàn Chiêu Anh Các, hoàn thành năm 1736. Trong cuốn sách này có 4 tác

giả sử dụng chữ Phù Dung. Đó là các ông Châu Cảnh Dương (tờ 62a), Lộ Phùng Cát (tờ 20a), Vương Sưởng (tờ 14a), Đan Bình Ngự (tờ 11a). Đặc biệt câu thơ của Châu Cảnh Dương là bằng chứng xưa nhất nói tên Phù Dung là tên chung của đám núi :

"Phù Dung la liệt vạn sơn triều..."

Dịch ý : "Rặng núi Phù Dung xoải dài lúc rạng đông".

Ab. "Phủ biên tạp lục" và "Kiến văn tiểu lục" (1775 và 1777) của Lê Quý Đôn.

Cả hai bộ sách này do Lê Quý Đôn thực hiện ở Thăng Long, có chép bài thơ "Bình Sơn điệp thủy" của Đan Bình Ngự và bài thơ "Kim Dũ lan đào" của Vương Sưởng; trong hai bài thơ này đều có chữ Phù Dung (8). Một thời, trước năm 1975, giới văn học ở miền Nam đã bàn cãi mà chưa ngã ngũ : Tên "Phù Dung là núi Bình Sơn hay là hòn Kim Dũ?" Nay qua khảo sát địa danh ở vùng này, chúng tôi xin góp ý : xưa "Phù Youn" là địa danh chung của các ngọn núi ở vùng bán đảo phía Tây (Hà Tiên). Sau khi cuốn "Hà Tiên thập vịnh" của Mạc Thiên Tứ khắc in ra đời, "Phù Dung" trở thành tên thật của quả núi thứ 3. Dãy núi này nằm sát trấn lỵ gồm 3 ngọn (Kim Dũ, Bình Sơn và Phù Dung), cũng là một phần của bán đảo Hà Tiên ; trước ngày Mạc Cửu đến đây đều được gọi là Phù Youn.

Ac. Sách sử ở thời Minh Mạng (1820-1840). Có thể dẫn ra đây 3 bộ :

c1. "Đại Nam Thực lục Chính biên" (DNTLCB), Đế Nhị kỷ, Minh Mạng thứ 15 (1834). Sách này gọi lỵ của Mạc Thiên Tứ là lỵ Phù Dung (X. Phần một - Tiểu đoạn 1, trên đây).

c2. "Địa bạ Triều Nguyễn - Tỉnh Hà Tiên" - (1836) - Nguyễn Đình Đầu nghiên cứu. NXB TP. Hồ Chí Minh. 1994, tr 192 ghi : Địa phận xã Mỹ Đức, 1836 : "Mỹ Đức xã ở 4 xứ Đại Phố, Phù Dung trường Luỹ, Tượng Tỉnh, Thạch Động..."

c3. "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC) của Trịnh Hoài Đức (1820) chép về núi và chùa Phù Dung như sau :

"Núi Phù Dung, cách phía Tây Bắc trấn hơn 1 dặm, có nham hố xanh rậm lâu đời, chùa Phù Dung ở phía Tây Nam, chân núi hướng Tây, chuông mõ lao xao, tiếng kệ kinh lẫn với tiếng ồn ào giữa chợ, rõ ra quang cảnh nửa tục nửa tăng" (GĐTTC - Tập Thượng - Nha Văn hoá - Phủ QVK/ĐTVH - Sài Gòn - 1972, tr. 103).

Ad. Cuốn sách "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" của Duy Minh Thị (1872) (9), tác giả phỏng biên theo GĐTTC.

Ở đây chúng ta cần để ý về thời gian ấn hành, phổ biến tập sách này. Khi Quốc sử quán dưới đời Tự Đức chưa viết xong bộ ĐNNTC thì toàn miền Nam đã bị Pháp chiếm cứ, chưa lưu hành GĐTTC hoặc ĐNNTC. Trong tập "Nam Kỳ địa dư chí", tr. 45b chép : "Sơn cự tỉnh Tây Bắc nhất lý, nham cốc thương cổ, hữu Phù Dung tự tại lộ Tây" (Núi cách phía Tây Bắc tỉnh 1 dặm, nham hố xanh rậm lâu đời, có chùa Phù Dung ở chân núi hướng Tây", và tr 46a chép : "Tại tỉnh Bắc, cự Phù Dung sơn ngũ lý, thượng hữu Địa Tạng tự, nhân đắc danh yên". (Phía Bắc tỉnh, cách núi Phù Dung 5 dặm, trên có chùa Địa Tạng, do đó tên được dùng đặt cho núi).

Ae. Những cuốn sách : "Monographie de la province de Hà Tiên" (Mono.HT) của Hội Nghiên cứu Đông Dương (S.D.E.I) và "Hà Tiên địa phương chí" (ĐPC. TTT) của Trần Thiêm Trung - Tất cả 4 tập sách tuần tự :

e1 - Khoảng đầu thế kỷ XX, thư viện S.D.E.I sưu tầm được một bộ LTNV chép tay. Hội không phổ biến, chỉ dùng để tham cứu, biên soạn các tập địa phương chí cho các tỉnh. Xưa nhất là cuốn Mono - HT, năm 1901 (Imp. L. Ménard - Sài Gòn), in các chi tiết sau đây :

"Người ta nhận thấy trong bán đảo Lộ Trí có những ngọn núi sau đây :... đám núi Mỹ Đức gồm có ở phía Bắc là ngọn Bát Giác Sơn (62m), chính giữa và ở phía Nam là ngọn Bình Sơn và

mũi Pháo Đài". Cũng trong cuốn sách này, ở tr. 59 nói rõ hơn về Bát Giác Sơn : "Núi Phù Dung (Bát Giác Sơn) chỉ ngân nga tiếng chuông, tiếng mõ lẫn với tiếng cầu kinh từ ngôi chùa của nó". Qua đó chúng ta có thể xác định được 3 điểm mà mọi người vẫn mơ hồ :

1. Núi Phù Dung là Bát Giác Sơn.

2. Núi Phù Dung ở hướng Bắc trong cụm núi Mỹ Đức, tức là hướng Tây Bắc trấn lý như GĐTTC và "Nam Kỳ địa dư chí" đã viết.

3. Ở chân núi Phù Dung có chùa. Nhưng xin đừng lầm lẫn chỗ này. Thời kỳ ấy (1901), nhiều ngôi chùa đã mọc lên ở gần núi Phù Dung. Riêng "ngôi chùa ở hướng Tây Nam, chân núi phía Tây" không còn nữa.

e2- Đến năm 1929 - 1930, cuốn "Mono-HT" của P.Kalian dạng đánh máy, kèm theo tên Bát Giác Sơn và Phù Dung lại có thêm chữ Phù Cừ. So với cuốn Mono.HT, 1901, cuốn này viết khác hơn.

"Phía trong người ta gặp :... Núi Bát Giác - núi Phù Cừ hay núi Phù Dung ; Bình Sơn ;...". Xin để ý một chi tiết rất nhỏ trong câu văn.

- Giữa các chữ Bát Giác - Phù Cừ - Phù Dung, không có dấu chấm phẩy (;) ngắt ý.

- Như thế có nghĩa là 3 nhóm từ này đều gọi tên một ngọn núi. Tác giả không hề đề cập đến ngôi chùa, nhưng vì tác giả sử dụng cuốn LTNV nên nói núi Phù Dung có tên là Phù Cừ. Chúng ta kiểm điểm lại tất cả các cuốn sách viết về Hà Tiên, không thấy nơi nào viết như P.Kalian. Chính vì ông này không thấy rõ bản chất chữ Phù Cừ là chữ chép sai. Bộ LTNV do Kalian tham cứu, sau này được ông Nguyễn Tạo dịch.

e3. Ngoài ra là cuốn "Mono - HT" viết năm 1951, dạng đánh máy, không đề tên tác giả, nhưng ai cũng biết cuốn sách này biên soạn dưới thời Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Hải. Điều thay đổi của cuốn sách này là ngọn núi ở hướng Tây Bắc Hà Tiên đã đổi tên, gọi là núi Đê Liêm :

"Bên trong ,

"Tại xã Mỹ Đức (Tĩnh lý) :

"Núi Đê Liêm (49m) hay Bát Giác Sơn.

"Bình Sơn (53m) hay Núi Lãng.

"Giữa hai ngọn đồi này là chùa Phù Dung (xưa gọi là Tiêu Tự)".

Năm 1946, Pháp trở lại tái chiếm Hà Tiên, ngọn núi bắt đầu gọi tên là núi Đê Liêm. Vì tại chân núi ở phía Đông Bắc có ngôi mộ bằng gạch của Đê lại Đỗ Như Liêm. Người ta lấy hai chữ "Đê Liêm" đặt tên núi. Trong thời kỳ Nhật chiếm đóng, ngọn núi ở cạnh quốc lộ 17 này là điểm cao chiến thuật. Khu mộ của Đê Liêm là điểm phục kích phòng ngự.

Trong cuốn sách, người ta không còn nói đến núi Phù Dung ; hình như nó đã bị quên mất. Ngôi chùa xưa cũng không được nhắc đến nữa.

Cuốn sách có ghi tên chùa Phù Dung, nhưng lại là ngôi chùa mới, đồng thời cũng nhắc đến tên "Tiêu Tự". Rất tiếc, tác giả không nêu rõ : Chùa Phù Dung xưa gọi là Tiêu Tự là căn cứ từ sách nào hay là do nhân dân truyền khẩu?

Trong quá trình tìm hiểu "Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích", chúng tôi đã phát hiện thấy có hai ngôi chùa Phù Dung : Một ngôi chùa cổ, ngày nay chỉ còn lại nền chùa và cái tháp, được Trịnh Hoài Đức ghi nhận ở hướng Tây Nam núi Phù Dung, và ngôi chùa mới ở đầu Bắc núi Bình Sơn. Nếu không lầm, tên "Tiêu Tự" là tên xưa của ngôi chùa cổ. (10) Thế là cái ý về tên xưa "Tiêu Tự" trong "Mono. HT 1951" chính là lẫn lộn giữa chùa xưa và chùa nay.

e4. Cuối cùng cũng nên kể đến cuốn sách nhỏ của Trần Thiêm Trung (phổ biến năm 1957, in ronéo). Về núi, tác giả ghi : "Núi Đê Liêm tên chữ gọi là Bát Giác Sơn" ; về chùa, tác giả ghi : "Chùa Phù Dung" hoặc "Phù Dung tự". Nếu kể là địa phương chí, như ông Trần Thiêm Trung ghi ở bìa sách, thì cuốn sách này chưa có thể xem là một cuốn địa phương chí. Nhưng tại Kiên Giang, cuốn sách này đã có ảnh hưởng khá sâu đậm đối với quần chúng, ví như câu chuyện thiếu khoa học do ông Trần Thiêm Trung viết

lần đầu tiên : chuyện bà Di Tự, vợ nhỏ của ông Mạc Thiên Tứ bị đánh ghen. Sau đó câu chuyện này đã được nhiều người để ý : tạp văn, tiểu thuyết, tuồng hát,... khai thác, thổi phồng lên đến độ điều hư dối trở thành huyền thoại.

Kiểm điểm lại các cuốn sách, địa danh Phù Dung được ghi chép liên tục, nhất là tên của ngôi chùa. Đặc biệt, cuốn sách LTNV chép tên núi và tên chùa khác hẳn, chẳng những không

phù hợp mà lại xê dịch, khó hiểu so với đa số tư liệu. Điều khó hiểu đó phải có lý do. Khi LTNV ra đời, đất nước Việt Nam đã trải qua nhiều biến cố trọng đại. Hà Tiên là vùng đất khá mới mà lại là sân khấu của sự giành giật, chiến tranh. Sử sách ghi chép về vùng này thuộc các thế kỷ XVIII và XIX lại quá ít. Tư liệu của LTNV thì như mở tờ vò, là khuyết điểm cần phải điều chỉnh.

B. Cuộc di dời khó hiểu của ngôi chùa và tên núi

Ở cuối Phần Một, chúng tôi đã trình bày khái quát về sự sai lệch của lịch sử ngôi chùa Phù Dung ở núi Bình Sơn trong câu văn của LTNV. Hàng nửa thế kỷ nay từ khi bộ LTNV được dịch ra Việt ngữ, một số người trong và ngoài nước ta khi sử dụng tư liệu này đã vướng mắc sai lầm đó mà không biết.

Để soi tỏ điều này, chúng ta hãy trở lại cuốn sách GĐTTC của THĐ ; vì đây là nền tảng xưa mà tác giả LTNV dựa theo. Cần lưu ý là GĐTTC ra đời năm 1820, còn ĐNNTC (LTNV) sau năm 1882 mới xong.

1. Chùa Phù Dung xưa có thật, hư hoại khoảng 1833-1834, rồi được cất lại ở chỗ khác?

Chúng ta hãy đọc lại (Phần II- Đoạn A - Phân tiết c3 trên đây), cuốn sách GĐTTC viết về chùa Phù Dung như sau : "... chùa Phù Dung ở phía Tây Nam, chân núi hướng Tây". Vị trí này khác xa với ngôi chùa Phù Dung ngày nay.

Trước năm 1969, mọi người chỉ biết đến ngôi chùa mới. Cũng có người nói rằng GĐTTC của THĐ ghi sai vị trí của ngôi chùa. Nhưng qua cuộc phát hiện năm 1969 và khảo sát thực địa quả núi có nền chùa cổ, chùa Phù Dung của GĐTTC đã được xác nhận. Di tích chứng thực rằng : THĐ nói rất đúng, cuốn sách "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" của Duy Minh Thị cũng ghi như vậy.

Tại nền chùa cổ ngày nay còn có một cái tháp. Tháp hình bát giác được xây bằng vật liệu phức hợp, loại chất liệu xây cất ở thế kỷ XVIII

(vôi cát trộn với ô đước và đường ngào), cao 5m. (Phải chăng do tháp hình bát giác nên núi Phù Dung có tên là Bát Giác Sơn?) Trước năm 1969, ngôi tháp và nền chùa bị cây rừng phủ kín. Năm 1969, cụ Trần Kim Sáu khai quang khu đất, phát lộ ra di tích này.

- Tháp cổ còn có cái bia đá nguyên vẹn với dòng chữ Hán khắc sâu :

"Lâm Tế tam thập lục thế Ấn Đàm Lão Hoà thượng chí tháp". (Tháp của cố Lão Hoà thượng Ấn Đàm, đời Lâm Tế thứ 36). Kế đó là di chỉ chùa. Nền chùa xưa còn nguyên những cục đá granit làm chân tán cột gỗ. Nền dài 12m, rộng 9m. Với quy mô này, chùa xưa chỉ là một am tự. Trên khu nền, chúng tôi đã được chứng kiến người ta moi lên từ dưới lòng đất rất nhiều vật dụng còn nguyên vẹn : cái lư hương bằng đồng, nhiều lọ sành sứ, 1 cái chum đựng gạo còn nguyên số gạo ảm nát bên trong. Tất cả các vật dụng được lấy lên từ dưới lớp đất sâu 3 tấc. Đó là bằng chứng chùa bị hư hoại, vì mái chùa bị đổ, chụp lên và che kín tất cả bên dưới ; lâu ngày đất đá phủ lên trên. Hiện tượng chùa bị sập với các loại gia dụng còn nguyên chỉ có thể giải thích là khi chiến tranh ập đến bất ngờ, chủ nhân phải đào thoát, bỏ của chạy lấy người.

Số vật dụng được đào lên năm 1969, nay được vị sư ở chùa Phù Dung cất giữ.

Đối chiếu tình hình lịch sử ở Hà Tiên sau năm 1820, chúng ta có thể nói : chùa xưa đã

tồn tại trước năm 1820 cho đến năm 1833. Khi giặc Xiêm xâm lăng Hà Tiên, chùa bị tàn phá.

Vị sư trụ trì ở chùa xưa là Lão Hoà Thượng Ấn Đàm, đời Lâm Tế thứ 36 - thuộc thế hệ tương đương với Đại Lão Hoà Thượng Viên Quang (11). Hoà Thượng Viên Quang là thầy của hai nhà sư Tiên Giác Hải Tịnh và Tiên Giác Bửu Châu (đời Lâm Tế thứ 37) (12). Thời gian sớm nhất có thể xác định được khi nhà sư Tiên Giác Bửu Châu về tu ở chùa Phù Dung là năm 1846.

Hai Hoà Thượng Ấn Đàm và Tiên Giác Bửu Châu không phải là sư đệ truyền thừa, nhưng sự hiện diện di chỉ chùa Phù Dung cổ chứng tỏ giữa 2 kiếng chùa này có tính tiếp nối; có lúc bị gián đoạn độ 13 năm, vì tình hình an ninh bất ổn, từ năm 1833 đến năm 1846. Ngôi chùa cũ bị hư hoại, sau đó 13 năm mới có ngôi chùa mới và vị trí của nó đã bị xê dịch.

Đứng tại nền chùa cổ, nhìn chệch hướng về Đông Nam độ 500m là chùa Phù Dung mới. Ngôi chùa này dù bề thế khá lớn lao, người ta vẫn gọi bằng tên là Chùa Am hay Am Phù Dung (nơi tu của Lão Hoà Thượng Ấn Đàm). Cái tên chùa xưa được chuyển sang chùa mới do truyền khẩu của dân chúng địa phương, vì người ta quen gọi tên cũ. Đây là bằng chứng cho thấy sự liên hệ chặt chẽ giữa ngôi Phù Dung Am tự trước năm 1820 với ngôi chùa mới. Tung tích của chùa nhờ đó càng rõ ràng hơn.

2. Nguyên nhân tên núi bị di dời, những địa danh giả đặt.

Bình thường một ngọn núi có thể đổi tên gọi. Ví như tên Phù Dung đổi là Phù Anh, thì tên Phù Anh phải yên vị tại ngọn núi Phù Dung. Nhưng trong LTNV có hai danh xưng mới xuất hiện khác hơn GDTTC, tạo nên chuyện kỳ lạ: Bát Giác Sơn và Phù Anh Sơn là điều bí ẩn của LTNV.

a. Bát Giác Sơn là núi nào?

Vì là địa danh mới, cuốn sách LTNV mô tả Bát Giác Sơn quá vắn tắt đến tối nghĩa: "Bát

Giác Sơn ở phía tả sau huyện lỵ Hà Châu. Hình núi có cạnh góc như hình bát giác, nhưng cây cối xanh tốt". Thậm chí rất nhiều người không biết nó ở đâu. Rất may chúng ta còn có một số sách xưa xác nhận Bát Giác Sơn là núi Phù Dung (xem Phần II - Tiểu đoạn Ae). Trong thực tế, núi này không có hình bát giác, mà là hình chóp nón. Trên bản đồ in hình bầu dục, đầu Bắc lớn, đầu Nam nhỏ, dạng quả xoan. Núi cũng không có góc cạnh. Rõ ràng là một tên giả.

b. Phù Anh Sơn ở đâu? Cuốn sách LTNV mô tả ngọn núi Phù Anh tương tự như cuốn sách GDTTC mô tả núi Phù Dung. Mọi người tưởng đó là tên mới của núi Phù Dung? Nhưng không! Cự ly, phương vị của núi rõ ràng khác xa. Chúng ta hãy so sánh:

- GDTTC chép về Phù Dung Sơn: "Cự trấn Tây Bắc nhất lý dư".

- LTNV chép về Phù Anh Sơn: "- Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".

Bây giờ chúng ta hãy so sánh phương vị của Phù Anh Sơn và Bình Sơn, trong cuốn sách LTNV:

Hai ngọn núi chỉ ghi một câu: "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".

Thế là núi Phù Anh trùng hợp với núi Bình Sơn!

Cuối cùng chúng ta hãy so sánh Bình Sơn của GDTTC và Bình Sơn của LTNV.

- GDTTC ghi: "Tại trấn thự Tây nhất lý".

- LTNV ghi: "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".

Rõ ràng là tác giả của LTNV sửa đổi câu văn của GDTTC, thay vì hướng Tây, nay sửa lại là hướng Bắc. Chúng ta có thể sắp xếp lại, xâu chuỗi những nguyên nhân, những hậu quả của các sự kiện, liên hệ từng bước hình thành nên các tư liệu trong LTNV, khi chép tên Phù Anh.

Thứ nhất: dưới thời Thiệu Trị (1846), ở đầu Bắc núi Bình Sơn, dân chúng đã hoàn dựng một ngôi chùa, thay thế chùa Phù Dung, sách ghi là chùa Phù Anh. (Ở đoạn e phía sau, chúng

tôi sẽ nêu rõ lý do vì sao sách chép là Phù Anh, thay vì Phù Dung).

Thứ hai : nhân cái chùa mới có tên là Phù Anh, người ta căn cứ vào tên chùa mà gọi tên núi. LTNV dựa theo đoạn văn ghi trong GĐTTC chép về núi Phù Dung để tả núi Phù Anh ... *Muốn cho câu văn trong LTNV thích ứng với địa điểm và khớp với tình hình mới, tác giả bèn sửa lời văn mà cuốn sách GĐTTC chép về Phù Dung Sơn. Thay vì "Cụ trấn Tây Bắc nhất lý dư" sửa lại thành "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".*

Thứ ba : Tên Phù Anh giờ đây ở tại núi Bình Sơn nên *tác giả phải sửa lại phương vị của núi Bình Sơn cho trùng hợp với tình hình mới. Thay vì : "Tại trấn thụ Tây nhất lý", câu văn của GĐTTC bị đổi lại là : "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".* Phù Anh và Bình Sơn nằm cùng một phương vị !

Tác giả của LTNV vừa phỏng biên vừa nhật tu nên bị loạt choạt, nảy sinh bất ổn trong văn bản. Ai cũng nhận thấy điều bất ổn đó gồm 3 nét chính :

Một - trên cùng trang sách chữ Hán (tờ 7b, quyển 16), hai ngọn núi Bình Sơn, Phù Anh được ghi trùng vị trí : "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý". Thế mà tác giả của LTNV không cho đó là điều bất thường ; trong khi trên thực tế chỉ có một ngọn núi ! Việc làm này của tác giả LTNV là do sơ ý hay cố tình?

Sự kiện quả núi có tên là Phù Dung nêu trong GĐTTC đã thay bằng núi Bát Giác (mà chẳng phải là núi Phù Anh) là cái gút của vấn đề. Bởi tên Phù Anh đã "chạy" qua Bình Sơn rồi.

Hai - Về thời gian xuất hiện tên Phù Anh, vị trí của chùa Phù Anh, chỉ riêng LTNV ghi nhận. Rõ ràng địa danh này là một chữ mới. Chữ Phù Anh 芙蓉 cái đổi từ chữ Phù Dung 芙蓉, bởi lệ kỵ húy. Chùa mới cất không thể mang tên vì chữ "Dung" bị cấm. Các quan nhà Nguyễn đổi là Phù Anh, từ đó mới có núi Phù Anh.

Thế mà tác giả của LTNV lại viết : "cũng lấy tên núi đặt làm tên chùa", tức là không thuận lý nhân quả. Trước cuốn sách LTNV, tuyệt không có cuốn sách nào nói núi Bình Sơn là núi Phù Anh. Cuốn sách đồng đại với LTNV là "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" cũng không hề chép như thế. Bộ sách này viết ở Gia Định, đáng tin cậy hơn.

Ba - Tác giả của LTNV dùng câu : "... lấy tên núi đặt làm tên chùa", rõ ràng là đã lãng quên một điều : Nếu là chùa cổ, thì người xưa khá dễ gọi đó là Chùa Bình Sơn ! Vì tên Bình Sơn cổ tích hơn. Hơn nữa, các đoạn chép về núi Bình Sơn (ở GĐTTC và ở cả trong LTNV) không nơi nào ghi nhận ở chân núi Bình Sơn có bóng dáng một ngôi chùa. Về cái ý : "Tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo" trong đoạn chép về chùa Phù Anh, mọi người đều thắc mắc : Tại sao tác giả họ Trịnh không ghi nhận ngôi chùa do Mạc Thiên Tứ xây cất? Nếu họ Mạc có dựng chùa, chùa cổ đó phải có mặt từ xưa. Nếu vậy thì Trịnh Hoài Đức không thể bỏ quên được ; vì thậm chí có một cái am lá ở Hòn Kim Dữ của Tống Thị mà họ Trịnh cũng còn ghi chép đến hai lần (xem GĐTTC. Tập Thượng, tr.108, Tập Hạ, trang 23) ; rồi đến cái am Phù Dung rất mộc mạc, nhỏ bé so với chùa mới ở đầu Bắc Bình Sơn, mà tác giả của GĐTTC cũng không hề quên. Trịnh Hoài Đức là người Minh Hương như họ Mạc, ông luôn luôn tôn vinh các công trình có tính văn hoá của họ Mạc. Lẽ nào đối với công trình văn hoá lớn là ngôi chùa, ông lại quên lãng, bỏ sót? Cụ thể là ông đã chép rất rõ các ngôi chùa do Mạc Cửu lập nên (chùa Lũng Kỳ và chùa Tam Bảo).

Chúng ta có đủ lý lẽ để phủ nhận rằng chùa Phù Anh là một ngôi cổ tự từ đời họ Mạc ; càng không thể chấp nhận đó là "chùa do Mạc Thiên Tích lập ra".

Chúng ta cũng có thể nói : vào thời Trịnh Hoài Đức (1765-1825), tại đầu Bắc núi Bình Sơn không có ngôi chùa nào, nghĩa là không có ngôi chùa do Mạc Thiên Tích lập ra.

3. Chùa Phù Anh được xây dựng từ bao giờ?

Chúng ta cần xét kỹ mốc thời gian khai sinh ra chùa Phù Anh. Về việc này, cuốn sách LTNV đã chép rõ và chép đúng : "Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), nhân dân tỉnh hạt xây lại, lợp ngói, trước sân đào giếng, theo núi dựng nhà, án tuệ nghiêm trang...". Đối chiếu với thời gian trụ trì của nhà sư Tiên Giác Bửu Châu ở chùa Phù Anh (1846) và của nhà sư Tiên Giác Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm (từ năm 1827 đến sau năm 1850), rõ ràng thời điểm này là chính xác.

Chùa này được xây nên bởi vì chùa Phù Dung cổ ở núi Phù Dung bị huỷ hoại. Trong cuốn sách LTNV, ở trang 49, phần kiến trí diên cách đã chép : "Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), có biến nguy Khôi, tỉnh thành bị thất thủ, liền bị quân Xiêm xâm lăng dày dáp, có đại binh tấn tiếu mới dẹp yên được". Năm 1834, lực lượng của Trương Minh Giảng và Hồ Văn Khuê đã đánh đuổi được quân Xiêm để chiếm lại Hà Tiên. Trước đó, quân Xiêm tràn ngập địa bàn Hà Tiên cướp bóc, đốt phá. Địa điểm chùa Phù Dung là khu chợ đông người, như cuốn GĐTTC mô tả nên dễ bị giặc cướp phá. Chùa Phù Dung cũng bị hư hoại trong dịp này.

Mười ba năm sau, trật tự mới ổn định và người ta mới bắt đầu xây dựng lại những gì bị

tàn phá. Trong năm 1846 có hai công trình được xây cất lại, đó là Miếu thờ ba vị họ Mạc và ngôi chùa Phù Anh ở đầu Bắc núi Bình Sơn. Trong năm đó, cả hai công trình này đều có sự thay đổi vị trí so với địa điểm cũ. Miếu thờ họ Mạc từ trong thành dời ra hướng Tây, chùa Phù Dung từ hướng Bắc dời về phía Nam. Xin chú ý ở một đoạn trong cuốn sách LTNV viết về chùa Phù Anh có câu Hán văn như sau : "nhân dân dinh trúc ngoã vũ". Chúng tôi dịch chữ "dinh trúc" có nghĩa là xây lại. "Xây lại" có thể là từ "một nền nhà cũ" hay từ "một tư dinh xưa đã bị tàn phá", không nhất thiết là "sửa lại một ngôi chùa". Trên chỗ dân "xây lại", thời xưa không phải là ngôi chùa. Nơi đó là toà nhà dinh Trấn thủ, Mạc Thiên Tứ gọi là Thụ Đức Hiên, các sách sử gọi là Chiêu Anh Các. (13).

Năm 1820, ngôi nhà này là tư dinh của Trấn thủ Mạc Công Du. Cơ bản là "cái nền và toà nhà" đã được Mạc Thiên Tứ (Tích) lập, chớ không phải là Mạc Thiên Tứ (Tích) lập chùa ! Cuốn sách của THĐ không chép về cái nhà của Trấn thủ, vì đó là chỗ công đường. Năm 1845, ông Doãn Uẩn còn ghi nhận ngôi nhà này. (Xem sách "250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các"- Sở VH TT Kiên Giang, tr. 78-79).

C. Do đâu nảy sinh chữ Phù Anh hoặc chữ Phù Cừ? Chữ nào đúng?

Để kết thúc vấn đề ngôi chùa, cần giải quyết giá trị của chữ Phù Cừ, bởi có thành kiến sai lầm nói rằng đó là tên Bà vợ thứ hai của ông Mạc Thiên Tứ. Vậy sự thật của điều này ra sao?

1. *Nguyên nhân.* Cuốn sách ĐNNTC khởi thảo vào năm 1865. Trước đó, năm Tự Đức thứ 14 (1861), Nhà vua đã ban hành lệnh cấm dùng Chữ Huy để đặt tên. Mệnh lệnh này được in rõ trong Đại Nam Thực lục Chính biên, Đế Tứ kỷ - (tập XXIX, Nxb KHXH. HN 1974, tr. 250). Nội dung trích lược như sau :

"... Hạ lệnh cho mọi người đều không được đặt tên vào những chữ ấy (chữ huy). Nếu ai đã

trót đặt tên lầm phải thì cho đổi lại. (Cấm mọi người không được dùng chữ ấy mà đặt tên, cả đến chữ đồng âm với chữ ấy cũng không được đặt tên)... Mệnh lệnh này ghi 47 chữ, nhưng ta đếm trong bản liệt kê có đến 48 chữ. Chữ thứ 36 được mô tả : "Ở trên chữ Miên (宀), ở dưới chữ Cốc (谷), tức là chữ Dung (容) (Sđd, tr 252). Đó là tên riêng của vua Thiệu Trị, do vua Gia Long đặt cho. Cụ thể địa danh Phù Dung (芙蓉) có chữ "Dung" đồng âm với tên vua nên bị cấm. Do đó các chữ tên núi, tên lũy, tên chùa "xưa là Phù Dung" nay nhất loạt đều phải sửa thành Phù Anh. Nhất định việc

sửa đổi danh xưng này không thể nào sớm hơn năm 1841, năm vua Thiệu Trị tức vị. Vậy năm 1841 là mốc thời gian đổi danh xưng Phù Anh. Đây là chìa khoá để chúng ta khám phá điều gút mắc về lịch sử ngôi chùa mới này.

Điều đáng nói là trong bản chép tay cuốn sách LTNV của Hội S.D.E.I - sau này được chính quyền Sài Gòn làm phiên bản in lại - đã xuất hiện chữ Phù Cừ, tên ngôi chùa.

Vì đâu có chữ Phù Cừ, chúng tôi sẽ phân giải sau.

Bây giờ chúng tôi xin phép biện luận về 2 chữ Phù Anh và Phù Cừ.

2. Hai chữ Phù Anh - Phù Cừ, chữ nào đúng?

Cứ như lời nhận xét của cụ Trần Văn Giáp, các nguyên bản chữ Hán của cuốn sách ĐNNTC còn tồn tại ở Việt Nam đều thuộc dạng chép tay, bản thân nó là sách tàn khuyết. Đứng về lãnh vực văn bản học, chúng ta không thể nói dứt khoát bản nào đúng hơn bản nào. Riêng bản văn chữ Hán của Hội S.D.E.I mà Nha Văn hoá, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá (PQVKĐTVH) Sài Gòn in lại năm 1973 cũng là bản chép tay thiếu sót. Trước tình hình các văn bản như thế, chúng ta không nhất thiết phải có nhiều bản chép tay để so sánh. Với hai cuốn sách đã được dịch ở hai nơi (Hà Nội và Sài Gòn) trong thời kỳ đất nước ta còn bị tạm thời chia cắt thành hai miền không trao đổi sách báo được, chúng ta chỉ có thể dùng nó để lựa chọn xem chữ nào được dùng, chữ nào đúng, chữ nào sai. Phương pháp mà chúng tôi đề nghị gồm 3 bước : so sánh, loại suy trong từng văn bản và loại trừ yếu tố bất hợp lý. Cuối cùng, chúng tôi thấy nổi lên tính đồng bộ hữu lý của chữ Phù Anh và sự bất hợp lý của chữ Phù Cừ. Chúng tôi chỉ dùng một bản chữ Hán để đối chiếu, kiểm nghiệm tự dạng, làm cơ sở phán đoán ; ấy là bản chữ Hán trong cuốn sách LTNV in năm 1973.

a. Tính đồng bộ của chữ Phù Anh :

- Chữ Phù Anh được dùng nhiều trong hai bộ sách.

- Cuốn sách ĐNNTC in ở Hà Nội - Phạm Trọng Diễm dịch (Tập V - Nxb KHXH -HN. 1971 (Viện Sử học) : Ở cuốn này, các danh xưng liên hệ đến Núi - Chùa - Luỹ đều nhất loạt ghi tên Phù Anh (xem phần Hình thể : tr. 9 ; phần Núi sông : tr. 12 + 13 ; phần Cửa quan và Tấn sở : tr. 24,25 ; phần Chùa - Quán : tr.29).

- Cuốn sách LTNV in ở Sài Gòn, Nguyễn Tạo dịch (Tập Hạ).

Bộ sách này được in 2 lần, lần 1 : năm 1959, không có bản chữ Hán, lần tái bản : năm 1973, có bản chữ Hán sau mỗi tập. (Số trang dẫn chúng trong bài này là của tập tái bản của Văn hoá Tùng thư số 54, Tỉnh An Giang - Hà Tiên). Các danh xưng liên hệ đến Núi - Chùa - Luỹ, đa số dùng chữ Phù Anh, nhưng có 2 chữ khác biệt : Mỹ Anh (phần Hình thể : tr.51) và Phù Cừ (phần Tự Quán : tr. 73). (Chữ Hán liên hệ : chữ Mỹ Anh : xem từ 4b ; chữ Phù Cừ : xem từ 21b).

b. Sự xuất hiện bất thường các danh xưng Mỹ Anh và Phù Cừ, không phù hợp với nội dung của văn bản :

Về chữ Mỹ Anh (美英), phần Hình thể viết : "trong có trường luỹ Mỹ Anh, ngoài có trường luỹ Thị Vạn...". Phần Quan tấn, danh mục "Luỹ dài Thị Vạn " chép : " Luỹ này từ bờ sông Thị Vạn, ngoài luỹ Phù Anh ...". Vậy lớp trong là luỹ Phù Anh, chớ không phải là Mỹ Anh. Chúng ta có thể xét định chữ Mỹ (美) do chép lộn chữ Phù (芙) mà ra.

- Về chữ Phù Cừ (芙蕖), câu "chùa Phù Cừ ở chân núi Phù Cừ" không phù hợp với các mục khác.

Một - Phần "Sơn xuyên", không có núi Phù Cừ, chỉ có núi Phù Anh.

Hai - Ngoài địa thế , xã Mỹ Đức không có núi Phù Cừ, chỉ có núi Phù Dung.

Ba - Xét tại danh mục núi Phù Anh, có 2 yếu tố chứng tỏ chữ Phù Cừ là vô căn cứ :

- Câu văn : "núi Phù Anh... chân núi có chùa, cũng lấy tên núi đặt làm tên chùa." Vậy thì ngôi chùa ở chân núi phải mang tên Phù Anh, không thể là Phù Cừ.

-Vị trí : "núi Phù Anh ở phía Bắc huyện Hà Châu một dặm"... trùng hợp tại núi Bình Sơn. Vậy núi Phù Anh là núi Bình Sơn (xem danh mục Bình Sơn, tr.24, Sdd).

Xưa nay không có một tư liệu thành văn nào nói núi Bình Sơn có tên khác là Phù Cừ Sơn. Núi Phù Cừ cũng như Phù Cừ tự là vô căn cứ.

Nói cách khác, đó là những chữ giả do viết sai. Khi chép Phù Anh (芙 莖), người ta biên lộn thành Phù Cừ (芙 莖).

Đứng về phương diện văn bản của cuốn sách LTNV, chúng ta có thể nói chữ Phù Anh được tác giả chọn, nhưng giá trị đích thực của nó chỉ là giả lập, không vững bền, nó không phải

là địa danh có thực. Đó là một điều sai lệch của cuốn sách ĐNNTC-LTNV.

Tóm lại :

- *Núi Phù Anh không hề có thực*, xưa nay thường gọi là núi Bình Sơn hay núi Lăng. Việc cải biên tập quán bằng cách áp đặt một tên mới cho núi đã không được nhân dân hưởng ứng, vì nó không mang tính truyền thống lịch đại.

- *Chùa Phù Anh (hoặc viết sai là Phù Cừ) thực tế là chùa Phù Dung được tạo dựng lại.* Chúng ta cần loại trừ những thông tin thiếu cơ sở do LTNV tạo ra làm nhiều loạn lịch sử. Đúng ra chúng ta phải làm rõ hơn giá trị của khu nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ. Di tích này mang tính lịch sử và văn hoá, có ý nghĩa lớn đối với tiến trình mở đất của người Việt Nam.

D. Điều sai lầm di hại cho văn học và sử học hiện đại .

Từ khi bộ ĐNNTC - LTNV dịch ra Việt ngữ và xuất bản, cho đến nay đã có một số người trong giới văn học và giới sử học đã bị vướng mắc sai lầm. Xin nêu lên những trường hợp cụ thể :

1. Năm 1959, Cố thi sĩ Đông Hồ đã trích dẫn đoạn "Phù Cừ tự" trong LTNV do Nguyễn Tạo dịch như là cứ liệu làm nền tảng, hỗ trợ cho cuốn sách "Nàng Ái Cơ trong chậu úp" (NACTCU) của Mộng Tuyết, thuật lại câu chuyện vô căn cứ về chùa Phù Dung ở Hà Tiên, dựa theo cuốn sách địa phương chí viết về Hà Tiên của ông Trần Thiêm Trung. Trong Lời Tựa cuốn tiểu thuyết NACTCU của Mộng Tuyết, ông Đông Hồ đã viết : "Tìm hiểu nghĩa tiếng Phù Cừ, thì Phù Cừ là tên một giống sen trắng. Nhân làm sao Mạc Thiên Tích đặt tên chùa này là chùa Phù Cừ" và trước chùa lại có hoa sen trắng?... Sách chép chùa Phù Cừ mà hiện nay ai cũng đều gọi là chùa Phù Dung là "vì có làm sao ?" ! (trích sách NACTCU - Nxb Bốn phương, Sài Gòn, 1961, tr. 17). Nay chúng ta đã rõ Phù Cừ không phải là chữ đúng của tác

giả LTNV. Nó chỉ là chữ chép sai của người sao lục. Thế thì nói ông "Mạc Thiên Tứ đặt tên chùa là Phù Cừ", thật hoàn toàn sai lầm.

2. Nữ sĩ Mộng Tuyết vẫn tin vào cuốn LTNV (Bản in năm 1959) nên gán cho nhân vật nữ trong chuyện tên "Phù Cừ". Chuyện kể có tính hư cấu. Nhưng chính nữ sĩ Mộng Tuyết cũng từng thành khẩn phân tỏ nỗi niềm : "Chuyện Bà Di Tự bị úp trong chậu vẫn ám ảnh trong trí trẻ thơ. Cho đến ngày biết đọc những thiên khảo cứu về lịch sử họ Mạc, lịch sử Hà Tiên, vẫn không thấy đâu có chép ... Gia phả Hà Tiên cũng vẫn không hề nhắc đến, dấu cho chép bằng cách tồn nghi...". "Tác giả ước sao độc giả đọc truyện này cũng cảm thấy màu mè diễm ảo, những hương khói say mê." (Trích Lời Bạt của tác giả "Nàng Ái Cơ trong chậu úp". Sdd, tr 186).

3. Nhà sử học người Đài Loan, ông Trần Kinh Hoà (Chen Ching Ho) từng khảo cứu sâu về họ Mạc và người Minh Hương ở Việt Nam , đã tin dùng cuốn sách LTNV và cuốn "Nàng Ái

Cơ trong chậu úp" của Mộng Tuyết, làm tư liệu để viết : "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo". Ông đã mắc phải sai lầm trong ý này : "Từ Thành Thục Nhân Nguyễn thị, nguyên tên là Nguyễn Thị Phù Cừ... Thiên Tứ bèn dựng một ngôi am tự cho Phù Cừ tu trì ; trước am đào một cái ao trồng hoa sen để kỷ niệm mối tình cũ. Câu chuyện cũ của Nguyễn thị tuy không thấy chép trong sách sử của triều Nguyễn, nhưng trong ĐNNTC (quyển 10) thấy có tên chùa Phù Cừ". Tác giả đã sao y đoạn văn "Phù Cừ tự" để dẫn chứng, rồi ông nêu ý kiến : "Hiện nay dân cư Hà Tiên gọi làm chùa ấy là Phù Dung tự, hoặc gọi là chùa Am... Về câu chuyện cũ của Phù Cừ Thục Nhân, xin xem cuốn "Nàng Ái Cơ trong chậu úp"... (14).

Sự thật thì nhân dân Hà Tiên không bị lầm.

4. Trong cuộc Hội thảo khoa học về "Hai trăm năm mươi năm Tao đàn Chiêu Anh Các" tổ chức tại Kiên Giang (1986), Giáo sư Lê Trí Viễn, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, cũng phát biểu : "Cuộc tình duyên của ông (Mạc Thiên Tích) với nàng Phù Cừ Nguyễn Thị Xuân thơ mộng, nhưng nghiệt oan... không nói tới đoạn cuối đời..." (Trích sách : "250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các", Sở Văn hoá - Thông tin Kiên Giang, 1987, tr.171).

5. Các tác giả Nguyễn Quảng Tuân - Huỳnh Lứa và Trần Hồng Liên, trong cuốn "Những ngôi chùa ở Nam Bộ" (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr 325) đã viết về chùa Phù Dung ở Hà Tiên như sau :

"Chùa Phù Dung (Phù Cừ) tọa lạc ở chân núi Bình Sơn, huyện Hà Châu, thị trấn Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Chùa do Mạc Thiên Tích lập ra khi xưa cho Ái Cơ có tên là Nguyễn Thị Xuân, tự là Phù Cừ ở tu". Trong đoạn văn ngắn này đã chứa nhiều chi tiết sai :

- Ngày nay người ta gọi là "Huyện Hà Tiên", không còn gọi là "Huyện Hà Châu" nữa.

- Chùa Phù Dung không phải do Mạc Thiên Tích lập. Ngôi chùa xưa được Trịnh Hoài Đức chép không thấy nói "do Mạc Thiên Tích lập" đã

dành. Còn ngôi chùa mới chỉ hình thành vào năm 1846, do nhân dân Hà Tiên lập. Theo thực tế lịch sử, ngôi chùa chưa bao giờ có tên là Phù Cừ, ngoại trừ chữ viết sai do "tam sao thất bản" nên đã xuất hiện trong cuốn sách LTNV chép tay ; sau năm 1882 mới có bản này.

- Vợ thứ hai của ông Mạc Thiên Tích không có tên là Phù Cừ. Cái tên đặt cho "cô gái" này chỉ xuất hiện vào năm 1961. Tính từ năm 1761 (mộ bia ghi năm Tân Tỵ, năm chết của bà "Từ Thành Thục Nhân") đến năm 1961, Mộng Tuyết in cuốn tiểu thuyết "Nàng Ái Cơ trong chậu úp", vợ của ông Mạc Thiên Tích chết đã tròn 2 thế kỷ. Trên mộ bia còn ghi : "Mạc Chú lập thạch", tức là con trai tên là Mạc Chú lập bia mộ. Bà không hề "ở tu" tại chùa. Vì sau khi Bà chết 85 năm, ngôi nhà của Bà mới biến thành ngôi chùa.

6. Kịch tác gia Kiên Giang Hà Huy Hà cũng sáng tác một vở tuồng cải lương nhan đề : "Áo cưới trước cổng chùa" theo đề tài về lịch sử ngôi chùa Phù Dung, trong đó có một số tình tiết xuyên tạc sự thật lịch sử về Tổng trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tứ. Sau đó ông Hà Huy Hà lại kết hợp với ông Mạc Tuyên chuyển thể thành tiểu thuyết văn xuôi, lấy cùng nhan đề. (Nxb Long An phát hành năm 1989).

7. Gần đây cuốn "Nghiên cứu địa bạ Triều Nguyễn - (Tĩnh) Hà Tiên" của Giáo sư Nguyễn Đình Đầu (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) căn cứ theo LTNV nên đã có nhiều chi tiết thiếu chính xác về địa lý. Thí dụ :

- Trang 88 : "Núi Bát Giác Sơn ở phía tả sau huyện lỵ hình tám cạnh...". Trong thực tế, đó chỉ là núi Phù Dung, nay là núi Đê Liêm. Tên Bát Giác Sơn là một chữ giả đặt. Chỉ vì cần đưa tên Phù Anh qua núi Bình Sơn, người ta bày thêm tên Bát Giác Sơn.

- Trang 89 : "Núi Phù Anh ở phía Bắc huyện 1 dặm ... chân núi có chùa". Thực tế đó là núi Bình Sơn. Tác giả đã kể tên núi Bình Sơn rồi, không nên kể thêm tên Phù Anh nữa. Đúng ở hướng Bắc huyện lỵ, cách 1 dặm, không có

ngọn núi nào. Cách định hướng này của LTNV hoàn toàn sai.

Ở hướng Bắc chỉ có đồi Ngũ Hổ. Đồi nằm sát Văn phòng huyện ngày nay. Xa hơn nữa, khoảng 6-7 dặm là núi Địa Tạng - Vân Sơn (Thạch Động) và Thị Vạn, v.v... Không có núi Phù Anh, chỉ có núi Bình Sơn ở hướng Tây huyện. GDTTC định hướng đúng.

- "Núi Địa Tạng ở cách núi Phù Anh 1 dặm ..." (tr. 89). Đây cũng là cách định hướng sai lầm của LTNV. Trong tạp chí Khoa học xã hội, số 6, năm 1990 (tr. 121-133), chúng tôi đã phân tích tường tận. Nay xin tóm lược 4 điểm chính :

Một : LTNV ghi sai tên núi, cách núi Phù Anh (Bình Sơn) 1 dặm là núi Phù Dung.

Hai : Ngôi chùa mà LTNV ghi : "chùa Địa Tạng", thật ra là chùa Phù Dung ; chỗ này "còn có một tên nữa là Tiêu Tự, nay đã đổi hoại chỉ còn nền cũ". Điều này phù hợp với cuốn sách "Mono. HT". 1951, ở phần II, đoạn Ae-e23 trên bài.

Ba : núi Địa Tạng cách núi Phù Dung 5 dặm, tức là cách núi Phù Anh (Bình Sơn) đến 6 dặm. Ngôi chùa Địa Tạng, trước năm 1946 còn

đứng vững. Chùa Địa Tạng chỉ bị hư hoại trong thời kỳ kháng Pháp. Trước đó, mà nói : "nay đã đổi hoại chỉ còn nền cũ" là sai. Câu này chỉ xứng hợp với chùa Phù Dung bị hư hoại năm 1833.

Bốn : Tựa bài thơ của Mạc Thiên Tứ viết : "Tiêu Tự hiểu chung", không phải là "Tiêu Tự thần chung". Trong tập thơ "An Nam Hà Tiên thập vịnh", lưu trữ ở Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu số A 441, tất cả có 32 bài thơ "Tiêu Tự" đều chép chữ "Hiếu". "Thần chung" là cách viết của Nguyễn Cư Trinh (xem "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn, bản chữ Hán, tờ số 144B). Chữ "Hiếu chung" là cách viết của họ Mạc ("Phủ biên tạp lục". Sđd, tờ số 170a) - Tủ sách Cổ văn - Ủy ban dịch thuật. Phủ QVK/ ĐTVH. Sài Gòn, 1973). Đây chỉ đề cập đến lãnh vực thơ chữ Hán của Mạc Thiên Tích. (Mạc Thiên Tứ).

- Nói "Tượng Sơn ở phía bắc huyện" là sai. LTNV in "ở Tây Bắc huyện Hà Châu".

- Trang 94: "Pháo đài Phù Anh, chu vi 664 thước 8 thước ..., ở sau tỉnh lý" hoàn toàn không có. Trong LTNV (tr. 68) in là: "Báo đài Phù Anh : chu vi 664 thước 8 thước ... ở sau tỉnh lý". Phần Một trên đây đã giải rõ.

KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi vừa nêu lên một số nét cụ thể trong vô số điều sai lầm trong cuốn sách ĐNNTC-LTNV, và đem giải trình trước công luận, chủ tâm không ngoài mục đích phục vụ cho chân lý khoa học. Trách nhiệm chép những

điều sai lầm này là thuộc về các tác giả của ĐNNTC, chứ không phải là của người sử dụng. Nếu trong học giới chúng ta không phát hiện sớm để điều chỉnh, e rằng điều di hại sẽ toả rộng đến vô cùng.

CHÚ THÍCH

1. "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm". Trần Văn Giáp. Tập 1. Nxb Văn hoá. Hà Nội, 1984, tr. 362 - đánh giá bộ ĐNNTC như sau :

"... Nguyên sách không những chưa khắc in, còn là bản thảo, mà nó còn bị xáo trộn lung tung, bản thân là một bộ sách tàn khuyết ... Khi bản thảo sách ĐNNTC làm xong, các quan trong Sử quán tâu xin đưa khắc in. Vua (Tự Đức) bảo : "Cần

làm thật kỹ rồi hãy khắc, để tránh khỏi bị chê cười về sau ... (Vua) lại sai làm tập bổ biên (Thế rồi bổ biên chưa kịp tiến trình thì "xảy ra việc lộn xộn năm Hàm Nghi thứ 1 (1885), bản thảo bị thất lạc) (1)".

Cũng theo cụ Trần Văn Giáp, cuốn sách này khởi thảo từ năm 1865 đến năm 1882 mới kết thúc, nhưng chưa được chuẩn phê. Đáng kể là

- phần viết về 6 tỉnh phía Nam, thời xưa gọi là Nam Kỳ lục tỉnh. Hình như Triều đình Huế không kể đến nữa sau khi người Pháp chiếm cứ hết các tỉnh miền Tây... (1867). Năm 1909, Sử quán Huế soạn lại bộ DNNTC và đem khắc in, lại chỉ thu hẹp biên soạn các tỉnh Trung Việt, gồm 12 tỉnh và 1 đạo, không nói tới Nam Việt.
2. "Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt". Nguyễn Tạo dịch - Tập Hạ - Nha Văn hoá. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá - Tái bản năm 1973 - tr. CIX và CX (109-110). Sài Gòn.
 3. Trong bài viết "Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên" - (Tập chí NCLS số 1/1994, tr. 41, cột 1, dòng thứ 8' từ dưới lên, chúng tôi viết : "Lũy Trúc Bàn Thành được đắp trước thời Mạc Thiên Tích", tức là vào thời kỳ Mạc Cửu còn sinh tiền. Nhưng trong câu in dư cái dấu (,) ở sau chữ "trước", xin độc giả xoá bỏ và miễn chấp cho sơ xuất này.
 4. "Gia Định thành thông chí" - Trịnh Hoài Đức - Tập Thượng - Nha Văn hoá. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá - Sài Gòn - 1972, tr. 114.
 5. Sách này đã lầm (cho rằng "Núi Thị Vạn là núi lửa"), do căn cứ vào nhận xét của Giáo sư Henri Fontain, trong bài : "Notes sur les régions de Hà Tiên et de Hòn Chông" (Sách "Việt Nam địa chất khảo lục". N° 13 - Fascicule 2 - Sài Gòn, 1970 - Page 115). Ông H. Fontaine đã nhận xét rằng : "Trong ngọn đồi nằm ở hướng Đông Bắc Thạch Động, quan niệm xưa nói có những phun xuất lửa hãy còn hoạt động dưới triều Minh Mạng. Qua cuộc khảo sát mà chúng tôi thực hiện một cách nhanh gọn tại thực địa, chúng tôi không thấy có dấu vết núi lửa mới ; có lẽ là tưởng tượng, gây thêm sự khủng khiếp cho một vài giai đoạn lịch sử ...".
 6. Xem : LTNV - Tập Hạ - (Chú thích 2 ở trên) - Phần chữ Hán - tờ 21b.
 7. Xin xem bài viết "Hà Tiên điểm cư trú xưa của người Việt cổ". Tập chí NCLS số 5 (269), tháng 9 và 10 năm 1993, tr. 35-36.
 8. * "Phủ biên tạp lục" - Lê Quý Đôn - Tập II (Quyển 4-5-6). Bản dịch của Lê Xuân Giáo - Tủ sách Cổ văn - Phủ QVK- ĐTVH - Sài Gòn - 1973, tr. 192-194.
* "Kiến văn tiểu lục" - Lê Quý Đôn - Quyển Nhất. Dịch giả : Lê Mạnh Liêu - Bộ QGGD - Sài Gòn - 1963, tr. 335-337.
 9. "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" của Duy Minh Thị (1872) (bản chữ Hán), hiện lưu trữ tại Thư viện Hán-Nôm - Mã số A938 - Chúng tôi sử dụng bản sao chụp (năm 1994).
Cuốn sách này không hoàn toàn giống GĐTTC. Ông Duy Minh Thị dựa theo GĐTTC và tình hình đương thời mà biên soạn thành "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí". Cuốn sách này có nhiều thông tin mới hơn GĐTTC, nhưng không phân lại sách cũ.
 10. Xem: Tập chí Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh) số 6 năm 1990, tr. 121-133.
 11. Xem : "Đại Nam liệt truyện - Tiền biên" (Tập 1). Nxb Thuận Hoá. Huế - 1993, tr. 195-196.
 12. Hoà thượng Tố tông Viên Quang, Tổ khai sơn chùa Giác Lâm (118, đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh). Các đệ tử trực tiếp của Ngài trong pháp danh đều có chữ "Tiên Giác" như Tiên Giác Hải Tịnh (Tăng Cang Quảng Châu) và Tiên Giác Bửu Châu là người trụ trì đầu tiên tại chùa Phù Dung mới ở đầu Bắc núi Bình Sơn, tháp của Ngài ở sau chùa và long vị lớn nhất ở ngay chính giữa Bàn thờ Tổ.
 13. Xem thêm bài viết "Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở đâu?" của Trương Minh Đạt. Tập chí NCLS số 2 (267), tháng 3-4 năm 1967, năm 1993, tr. 79-86.
 14. "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" của Trần Kinh Hoà, nguyên văn chữ Hán, xuất bản tại Đài Loan (1969). Phụ bản Hoa Cường Học báo, đệ Ngũ kỳ, tr. 205, khảo về bia số 30.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN NHẬT BẢN ỦNG HỘ VIỆT NAM CHỐNG MỸ (1954-1975)

MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG*

Trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vì độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta vừa qua, chúng ta đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quý báu không chỉ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, mà còn của cả loài người tiến bộ trên thế giới, trong đó có sự ủng hộ của nhân dân và các đảng phái cánh tả ở Nhật Bản. Những sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ này đã cổ vũ tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường của nhân dân ta và góp phần tích cực vào việc buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Qua những tư liệu đã công bố và đặc biệt là qua một số tư liệu của Phòng Lưu trữ của Bộ Ngoại giao nước ta, chúng tôi xin phác họa lại những nét cơ bản của phong trào đấu tranh này.

*
* *

Căn cứ vào những điều khoản được ký kết tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954, Việt Nam tạm thời bị chia ra làm hai miền, theo hai chế độ chính trị-xã hội khác nhau: Miền Bắc xây dựng xã hội chủ nghĩa và miền Nam đặt dưới sự che chở, bảo hộ của Mỹ. Từ đó trở đi, trong suốt 21 năm, nhân dân Việt Nam đã phải đấu tranh

không mệt mỏi cho sự nghiệp hoà bình, độc lập và thống nhất Tổ quốc. Theo dòng thời gian, cuộc kháng chiến của nhân dân ta ngày càng khốc liệt do sự can thiệp trắng trợn của đế quốc Mỹ.

Ngay từ khi đế quốc Mỹ bắt đầu thay chân đế quốc Pháp vào miền Nam nước ta cho đến khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta giành được thắng lợi hoàn toàn, thống nhất đất nước, nhân dân Nhật Bản đã dành cho nhân dân ta sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ; phản đối sự can thiệp và sự xâm lược của đế quốc Mỹ. Nhìn lại lịch sử phát triển của Phong trào này, chúng ta có thể chia ra làm 4 giai đoạn sau đây.

Giai đoạn 1954-1964. Đây là thời kỳ mà phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam còn lẻ tẻ, quy mô nhỏ, chưa mang tính quần chúng rộng rãi và mục tiêu của Phong trào chưa chia hẳn vào đế quốc Mỹ, mà chủ yếu chỉ là ủng hộ nhân dân ta đòi hoà bình, thống nhất đất nước, đòi Chính phủ Nhật Bản phải bình thường hoá quan hệ với miền Bắc Việt Nam, đặc biệt là phản đối Chính phủ Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho miền Nam Việt Nam. Ủy ban phản đối việc Chính phủ Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho

* *Khoa Lịch sử. Đại học Sư phạm Quy Nhơn*

miền Nam Việt Nam do 15 đoàn thể hợp thành đã phát động được một phong trào quần chúng ở trong nước ủng hộ mục tiêu đấu tranh của Ủy ban (1).

Sau khi đế quốc Mỹ gây ra "cuộc chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam và ngày càng đưa nhiều cố vấn quân sự và cố vấn dân sự vào miền Nam nước ta thì ở Nhật Bản phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược bắt đầu phát triển. Trong giai đoạn này, nổi bật nhất là cuộc mít tinh tổ chức vào ngày 9/6/1963, được gọi là "ngày Việt Nam". Đây là cuộc mít tinh lớn nhất trong lịch sử phong trào ủng hộ Việt Nam của nhân dân Nhật Bản, vì nó đã thu hút tới 3 triệu người trong cả nước tham gia, làm cho giới cầm quyền ở nước này lúng túng.

Giai đoạn 1965-1968. Sau khi đế quốc Mỹ gây ra "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" vào ngày 5/8/1964, phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở Nhật Bản bước vào một giai đoạn mới và lên đến đỉnh cao của nó. Từ đây trở đi, vấn đề chống lại cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam đã trở thành mục tiêu lớn nhất của những người cánh tả và nhân dân yêu chuộng hoà bình ở Nhật Bản, nó nổi bật lên thành "vấn đề số một" trong đời sống sinh hoạt chính trị của nhân dân nước này. Hàng chục cuộc mít tinh, biểu tình lớn với hàng triệu người tham gia đã liên tục nổ ra ở khắp Nhật Bản. Chỉ tính từ 5/8/1964 đến 2/9/1964 đã có 29 cuộc mít tinh và biểu tình được tổ chức tại Thủ đô Tôkiô, 10 thành phố lớn và 14 tỉnh của Nhật Bản thu hút 10 vạn người tham gia. Họ hô vang các khẩu hiệu đòi "đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam", "Phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam" (2). Đã có tới 14 lá thư của các tổ chức quần chúng, các chính đảng và cá nhân ở Nhật Bản gửi Tổng thống Mỹ Giôn-xơn và các cơ quan ngoại giao Mỹ đóng tại nước này để phản đối đế quốc Mỹ leo thang ném bom miền Bắc Việt Nam.

Cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam đã trở thành một chủ đề phổ cập nhất của báo chí Nhật Bản. Từ năm 1965, những báo chí đăng tải trên trang nhất về cuộc chiến Việt Nam đều bán rất chạy, những cuốn sách viết về Việt Nam chiếm những vị trí nổi bật nhất trong các hiệu sách (3). Nhiều báo chí đã biểu lộ công khai thái độ của họ ủng hộ Việt Nam, phản đối hành động xâm lược của đế quốc Mỹ. Phóng viên của báo Asahi shimbun ở Oasinhton đã tuyên bố: "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" là một hành động có tính toán trước của đế quốc Mỹ", rằng "những tin tức do đế quốc Mỹ loan báo là không thể tin được và chỉ có lịch sử mới phát hiện được những sự việc đã bị che giấu". Báo Sangyo keizai shimbun trong Xã luận ngày 6/8/1965 cũng cho rằng "hành động quân sự của đế quốc Mỹ là một sự phiêu lưu mạo hiểm" (4).

Sang năm 1965, phong trào chống đế quốc Mỹ, ủng hộ Việt Nam càng phát triển mạnh mẽ hơn. Những "Ngày đoàn kết", những "Tuần đoàn kết", những "Tháng đoàn kết" với Việt Nam được tổ chức ở khắp nơi, thu hút hàng triệu người Nhật Bản tham gia. Đặc biệt, nhân dân Nhật Bản còn có sáng kiến lấy ngày 21/10 hàng năm làm ngày "Hành động chung ủng hộ Việt Nam" và từ ngày 31/5/1965 ở Nhật Bản bắt đầu phát động phong trào lấy 40 triệu chữ ký phản đối đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Từ năm 1965 đến năm 1968, ở Nhật Bản đã diễn ra những cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ với hàng trăm đợt:

- Năm 1965 : 23 đợt với 6,2 triệu người tham gia.

- Năm 1966 : 30 đợt với 6 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1966 có 5,5 triệu người tham gia).

- Năm 1967 : 20 đợt với 4 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1967 có 3 triệu người tham gia).

- Năm 1968 : 18 đợt với 4,6 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1968 có 4 triệu người tham gia) (5) (*).

Sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân Nhật Bản khiến cho Nhà Trắng cũng phải lo ngại. Rốtóp, Chủ tịch Hội đồng chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ khi sang thăm Nhật Bản ngày 26/4/1965 đã tuyên bố : "Việc Mỹ ném bom, bắn phá Việt Nam đang làm cho khả năng nghiêm trọng của sự phiến toái chống lại người Mỹ ở Nhật Bản ngày càng phát triển. Trong mấy tuần qua, con số và các vụ chống lại người Mỹ ở Nhật Bản tăng lên một cách đáng kể" (6).

Phản ứng của nhân dân Nhật Bản cũng khiến cho giới cầm quyền ở nước này càng có lý do để tránh dính líu trực tiếp vào cuộc chiến ở Việt Nam.

Năm 1965, Thủ tướng Nhật Bản Satô trong cuộc hội đàm với Tổng thống Mỹ Giôn-xơn khi sang thăm Mỹ đã tuyên bố: "từ chối gửi quân sang Nam Việt Nam" (8). Và năm 1967, khi sang thăm Sài Gòn, Thủ tướng Satô cũng phát biểu thẳng : "Nhật Bản chỉ có thể giúp Việt Nam về mặt kinh tế" (8). Từ trong phong trào đấu tranh này, nhiều tổ chức, nhiều đoàn thể ủng hộ Việt Nam đã ra đời ở Nhật Bản, tiêu biểu là Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam (Ủy ban này là một trong những chỗ dựa tích cực nhất của Việt Nam trong công tác vận động quốc tế điều tra, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ ở nước ta) ; Ủy ban giúp đỡ trẻ em mồ côi Việt Nam ; Liên đoàn các công dân Nhật Bản đòi hoà bình ở Việt Nam ; Ủy ban đấu tranh cho hoà bình ở Việt Nam ... (9).

Ngoài ra, các chính đảng, các đoàn thể ở Nhật Bản như Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Công đoàn Sôkiô, Đoàn Thanh niên Dân chủ

luôn làm nòng cốt lãnh đạo các cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, ủng hộ Việt Nam ở trong nước. Trong Phong trào đó nổi bật lên vai trò của Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội. Đảng Cộng sản Nhật Bản đã xem : "Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam như là cuộc đấu tranh của bản thân mình và lấy nhiệm vụ chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Đảng" (10). Còn Đảng Xã hội Nhật Bản cũng khẳng định : "Trước sau như một, Đảng luôn đứng bên cạnh nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc" (11).

Từ trong Phong trào này đã xuất hiện nhiều tấm gương rất dũng cảm có tác dụng thúc tỉnh lương tri của hàng chục triệu người Nhật Bản đứng lên chống đế quốc Mỹ, ủng hộ nhân dân Việt Nam. Đó là anh Tokuyôsi Kanekô, chị Asakô Ôki, cô Itxukô Mátxuhara và ông Tosiichirô Takahasi - người đã có sáng kiến trong suốt mấy năm trời luôn luôn đeo trên người khẩu hiệu chống đế quốc Mỹ xâm lược ở Việt Nam. Nhưng có lẽ cảm động nhất là tấm gương của cụ Tadanôshi Ino, người đã tự thiêu ở Tôkiô năm 1967 để phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam.

Trước khi tự thiêu, cụ để lại bức thư làm chấn động dư luận Nhật Bản : "Tôi không phải là cộng sản, nhưng tôi kịch liệt phản đối đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh ở Việt Nam. Tôi cho đó là một chính sách vô cùng tàn bạo và vô nhân đạo. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam là vì độc lập dân tộc, đế quốc Mỹ không có lý do gì để chống lại". (12)

Trong những năm 1966-1967, công nhân Nhật Bản ở nhiều nhà máy đã bãi công không chịu sản xuất hơi độc, kíp dùng cho bom napan gửi sang Việt Nam. Thủy thủ tàu Bunan maru không chịu chuyên chở vũ khí sang miền Nam

Việt Nam, và ngay cả học sinh ở 4 trường Tiểu học ở Tôkyô cũng tẩy chay những cuộc biểu diễn âm nhạc ở Nhật Bản của lính Mỹ với tiếng hô : "Chúng em không muốn nghe thứ âm nhạc của quân đội Mỹ đang tiến hành chiến tranh ở Việt Nam" (13).

Cũng từ khi đế quốc Mỹ leo thang bán phá miền Bắc Việt Nam, việc buôn bán trao đổi giữa Việt Nam và một số Công ty ở Nhật Bản tuy có giảm sút nhiều, song vẫn được duy trì ở mức độ nhất định, bất chấp sự không cho phép của chính quyền Nhật Bản. Họ tuyên bố : "Buôn bán với Việt Nam không phải là buôn bán bình thường mà có tính chất hữu nghị và chiến đấu" (14). Đồng thời 8 Công ty thương mại của Nhật Bản có quan hệ giao dịch, buôn bán với Việt Nam đã gửi điện cho nước ta tỏ rõ quyết tâm của họ sẽ duy trì và phát triển quan hệ buôn bán với Việt Nam (+).

Nói tóm lại, trong giai đoạn này phong trào đấu tranh chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam của nhân dân Nhật Bản, nhân dân châu Á và nhân dân thế giới thực sự là một sự phối hợp rất quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân ta.

Giai đoạn 1969-1973. Sau khi đế quốc Mỹ buộc phải ngồi vào bàn Hội nghị Paris để bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam; nhân dân Nhật Bản đã chăm chú theo dõi tiến trình của Hội nghị và ủng hộ việc thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam. Đặc biệt là nhân dân Nhật Bản đã tỏ lòng tôn kính với Hồ Chủ tịch, chia buồn với nhân dân Việt Nam khi Người từ trần. Những người cộng sản Nhật Bản luôn luôn coi : "Hồ Chí Minh là Lenin của Việt Nam ... Người mất đi là một tổn thất to lớn không chỉ riêng đối với dân tộc Việt Nam mà với cả phong trào cộng sản và các lực lượng cách mạng trên toàn thế giới" (15).

Năm 1972, khi đế quốc Mỹ điên cuồng ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam, nhân dân Nhật Bản hết sức phẫn nộ và một phong trào đấu tranh rầm rộ chống Mỹ lại nổ ra khắp Nhật Bản. Ngày 11/4/1972, Ủy ban Nhật Bản ủng hộ Việt Nam, Hội Hữu nghị Nhật-Việt và Hội đồng chống bom nguyên tử ở Nhật Bản đã ra tuyên bố chung kịch liệt lên án đế quốc Mỹ dùng không quân đánh phá ở lãnh thổ Việt Nam. Tháng 5/1972, ở Nhật Bản Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản, Liên đoàn các công dân vì hoà bình ở Việt Nam ... đã đấu tranh ngăn chặn việc chuyên chở xe tăng Mỹ sang Việt Nam. Nhân dân thành phố Yokohama cũng tổ chức hoạt động tương tự. Ông Axucata Yôhiô - Thị trưởng của Thành phố đã viết thư tỏ tình đoàn kết với Việt Nam : "Toàn thể nhân dân Nhật Bản, trong đó có 2,5 triệu nhân dân Thành phố Yokohama nguyện kề vai, sát cánh và quyết tâm ủng hộ cuộc đấu tranh của các bạn chống đế quốc Mỹ".

Trong 12 ngày đêm đế quốc Mỹ dùng máy bay B.52 ném bom Hà Nội, tại Tôkiô đã có 8.000 người (24/12/1972) và 5.000 công nhân, sinh viên (28/12/1972) biểu tình phản đối (16). Báo Asahi số ra ngày 19/12/1972 cũng lên án "thái độ của Mỹ là thô bạo. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam chắc chắn là cuộc chiến tranh mất tín nhiệm nhất trong lịch sử thế giới. Mỹ khó lòng tiếp tục mãi cuộc chiến tranh này" (17).

Với thắng lợi rực rỡ của nhân dân Việt Nam đưa đến việc ký kết Hiệp định hoà bình tại Paris (27/1/1973), cả loài người tiến bộ nói chung và nhân dân Nhật Bản nói riêng đều chung vui niềm phấn khởi lớn lao này với nhân dân ta. Những tổ chức cánh tả ở Nhật Bản đã gửi điện chúc mừng chúng ta. Đảng Cộng sản Nhật Bản : "coi đó là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử quốc tế cực kỳ to lớn, là một cống hiến kỳ diệu và vĩ đại cho sự tiến lên của lịch sử" (18).

Giai đoạn 1973-1975. Mục tiêu chính của Phong trào trong giai đoạn này là tập trung vào việc đòi Mỹ-Thiệu nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Paris về Việt Nam, đòi Chính phủ Nhật Bản lập quan hệ ngoại giao với miền Bắc Việt Nam, ủng hộ Việt Nam xây dựng lại đất nước. Nhiều tổ chức ủng hộ nhân dân Việt Nam xuất hiện ở Nhật Bản như "Ủy ban các giới đòi thả tù chính trị ở miền Nam Việt Nam", đặc biệt là sự ra đời của "Liên đoàn các Nghị sĩ Nhật Bản ủng hộ Việt Nam" (2/6/1974). Liên đoàn này đã tập hợp các Nghị sĩ trong Quốc hội Nhật Bản có cảm tình với Việt Nam, trong đó có những Nghị sĩ là người của Đảng Dân chủ-Tự do đang nắm chính quyền (tiêu biểu là ông Tokuma Utsunomiya) (19). Việc Liên đoàn này mời và đón tiếp trọng thể Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do ông Trần Danh Tuyên dẫn đầu đến thăm Nhật Bản được coi là một sự kiện có ý nghĩa chính trị to lớn, đánh dấu bước ngoặt phát triển mới trong quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước (20).

Cũng trong thời gian này, do Việt Nam và Nhật Bản đã thiết lập quan hệ ngoại giao (21-9-1973), nên quan hệ giữa Việt Nam với các tổ chức, các đoàn thể ở Nhật Bản cũng có điều kiện để phát triển. Chính phủ Nhật Bản đã cho phép nhiều đoàn đại biểu kinh tế, chính trị, văn hoá của nước ta tới thăm, làm việc ở Nhật Bản và Chính phủ ta cũng mời nhiều đoàn đại biểu của các đoàn thể cánh tả ở Nhật Bản sang thăm Việt Nam.

Do đó tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước càng được gắn bó và tăng cường.

Một điều rất đáng quý nữa là nhân dân Nhật Bản không chỉ ủng hộ Việt Nam về chính trị - tinh thần mà còn cả về vật chất. Liên tục từ năm 1966 đến năm 1975, các phong trào quyên góp ủng hộ nhân dân Việt Nam đã được phát động ở khắp Nhật Bản. Tổng cộng từ năm

1966 đến năm 1975, nhân dân Nhật Bản đã quyên góp ủng hộ Việt Nam số hàng hoá trị giá khoảng 700 triệu yên (21).

*
* *
*

Trong sự nghiệp đoàn kết ủng hộ Việt Nam, chống đế quốc Mỹ xâm lược, nhân dân Nhật Bản đã luôn luôn đứng về phía nhân dân ta và đã dành cho chúng ta những sự ủng hộ vô cùng quý báu cả về chính trị, tinh thần lẫn vật chất, góp phần tích cực vào thắng lợi huy hoàng Mùa Xuân năm 1975 của chúng ta. Nhìn vào diễn biến của Phong trào này, chúng ta thấy nổi lên mấy đặc điểm sau đây :

Thứ nhất, khác với các Phong trào ủng hộ Việt Nam ở các nước tư bản khác, Phong trào này ở Nhật Bản có tính chất *kịp thời, liên tục, chủ động, có tính bền vững và có chiều sâu*. Ngay từ đầu, Phong trào ủng hộ Việt Nam tại Nhật Bản đã phát triển rất đều từ thấp tới cao, có quy mô rộng lớn ở khắp đất nước Nhật Bản, từ đảo Hôkkaidô đến đảo Kyushu và ngay cả ở đảo Ôkinaoa. Phong trào này xuất phát từ giai cấp công nhân Nhật Bản và dựa trên cơ sở đấu tranh của giai cấp này, gắn bó một cách hữu cơ yêu cầu đấu tranh của nhân dân Nhật Bản (đòi đế quốc Mỹ trả lại đảo Ôkinaoa, đòi huỷ bỏ các căn cứ quân sự của chúng trên đất Nhật Bản) với yêu cầu đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở Việt Nam.

Thứ hai, *những hình thức đấu tranh của Phong trào rất phong phú từ mít tinh, biểu tình, lấy chữ ký, kiến nghị, gửi thư, biểu tình ngồi, di bộ hàng trăm lần để phản đối đến những cuộc quyên góp, những "chuyến tàu tình nghĩa" gửi hàng viện trợ sang Việt Nam.*

Thứ ba, Phong trào mang *tính chất quần chúng rất rộng rãi*, thu hút mọi tầng lớp trong xã hội Nhật Bản tham gia, từ những cá nhân lẻ

té, những nhóm người đến hình thành nên các tổ chức rộng rãi thu hút hàng triệu người tham gia. Trong Phong trào đó, Đảng Cộng sản Nhật Bản, Đảng Xã hội Nhật Bản luôn làm nòng cốt, đi tiên phong lãnh đạo Phong trào. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở nước ta càng bước sang giai đoạn gay go, quyết liệt thì Phong trào nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam càng phát triển mạnh mẽ và trở thành trung tâm sinh hoạt chính trị của nước này, thấm sâu vào lương tri, tình cảm của mọi người và đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật Bản vì độc lập, hoà bình, dân chủ và cải thiện đời sống.

Là một nước tư bản phát triển nhất châu Á, trong suốt thời gian đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh ở Việt Nam, Nhật Bản đã trở thành đồng minh thân thiết của Mỹ, đã bị lệ thuộc Mỹ về nhiều mặt. Mặc dù giới cầm quyền ở Nhật Bản đã thi hành một chính sách khôn khéo, tránh dính líu trực tiếp vào cuộc chiến ở Việt Nam mà chỉ muốn lợi dụng cuộc chiến tranh này để kiếm lời, nhưng Nhật Bản cũng đã trở thành nơi tiếp tế hậu cần, nơi nghỉ ngơi cho binh lính Mỹ phục vụ cho chiến tranh xâm lược Việt Nam. Vì vậy phong trào chống đế quốc Mỹ, ủng hộ Việt Nam của nhân dân Nhật Bản có tầm quan trọng to lớn, nó trực tiếp đánh vào căn cứ hậu cần của đế quốc Mỹ, đánh vào đồng minh gần gũi của Mỹ và có ảnh hưởng mạnh đến phong trào chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam ở ngay nước Mỹ và trên thế giới. Chính điều đó đã tạo nên nhịp cầu hữu nghị gắn bó nhân dân hai nước lại với nhau và nó đã góp phần không nhỏ làm cho quan hệ Việt-Nhật hiện nay và sau này ngày càng phát triển hơn.

CHÚ THÍCH

1. "Thái độ của Nhật Bản đối với Việt Nam (1955-1972)". AC1/1, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.
2. "Phong trào nhân dân Nhật Bản ủng hộ nhân dân Việt Nam". Hồ sơ số 37, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.
3. 19. Masaya Shiraishi : "Japanese relations with Vietnam (1951-1957)" FEAP-Cornell University - New York, 1990, p.8.
4. 5. 6. 9. 12. 21. "Phong trào nhân dân Nhật Bản ủng hộ nhân dân Việt Nam". Tài liệu đã dẫn.
- * Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu thêm trong những năm 1969-1974, ở Nhật Bản còn có những đợt đấu tranh chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam với hàng triệu người tham gia :
 - Năm 1969 : 15 đợt với 2 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1969 có 1 triệu người tham gia).
 - Riêng tháng 6/1970 : 7 đợt với 50.000 người tham gia.
 - Năm 1973 : có 1,1 triệu người tham gia.
 - Năm 1974 : có 2,3 triệu người tham gia.
7. Japan time - January 16/1965.
8. Đoàn Thêm - "1967, việc từng ngày". Tủ sách Tiến bộ - Sài Gòn, 1968, tr. 260.
10. 11. "Thái độ của Nhật Bản đối với Việt Nam (1955-1972)". Tài liệu đã dẫn.
13. 14. 20. "Các đoàn Việt Nam đi thăm Nhật Bản". Hồ sơ số 35/ACI, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.
- * 8 Công ty đó là Nutsumi Kabushiki Kaisha ; Eikoline ; Showaboeki ; Saito ; Manuichi ; Godosekitan ; Shinnihon Tsusho và Hội Mậu dịch Nhật-Việt.
15. "Đảng Cộng sản Nhật Bản với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam". Hồ sơ số 37, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.
16. 17. Bản tin nội bộ. Cục Tuyên huấn chính trị xuất bản, tháng 1/1973, tr. 21-23.
18. Tuyên bố của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nhật Bản ngày 27/1/1973.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XỬ LÝ SỬ LIỆU HỌC ĐỐI VỚI TÀI LIỆU CHỮ VIẾT

PHẠM XUÂN HÀNG *

Hoạt động chủ yếu của khoa học lịch sử là nhận thức quá khứ, phân tích quá trình phát triển của các sự kiện lịch sử nhằm khái quát thành những quy luật, những bài học lịch sử để phục vụ cho những nhu cầu của đời sống xã hội hiện tại. Để thực hiện những nhiệm vụ đó, khoa học lịch sử phải dựa vào nhiều nguồn sử liệu khác nhau, trong đó có nguồn sử liệu chữ viết.

Loại hình sử liệu khác nhau thì các phương pháp xử lý sử liệu học cũng khác nhau. Đối với tài liệu chữ viết thì đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ là cơ sở xuất phát điểm để hình thành các phương pháp xử lý cụ thể.

Trong khuôn khổ của bài viết này, bước đầu chúng tôi chỉ giới hạn trong việc trình bày một số vấn đề xử lý sử liệu học đối với sử liệu chữ viết nói chung, mà chưa đề cập đến những vấn đề có liên quan đến xử lý nguồn sử liệu chữ viết có ngôn ngữ cụ thể.

Nói đến nghiên cứu lịch sử là nói đến nghiên cứu một sự kiện, một quá trình lịch sử cụ thể. Và như vậy chủ đề và giới hạn về không gian, thời gian của một đối tượng nghiên cứu đã được xác định. Trên cơ sở ấy nguồn sử liệu cũng được giới hạn theo đề tài. Người nghiên cứu chỉ sưu tầm, chọn lọc các nguồn sử liệu trong phạm vi giới hạn đó. Nếu như nguồn sử liệu không được phát hiện thì cũng không có khả năng thực hiện đề tài. Điều đó nói lên

nguồn sử liệu là phương tiện, là cơ sở để nhận thức sự kiện lịch sử.

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, chúng ta thấy sự kiện lịch sử là một mảnh của thực tế (thế giới tự nhiên và xã hội con người), đồng thời cũng là sự phản ánh thực tại ấy trong ý thức con người. Sự kiện lịch sử mang tính chất hai mặt : một mặt, nó là một trong những mắt xích của quá trình hiện thực, mặt khác nó là hình thức tri thức của loài người. Người nghiên cứu lịch sử vận dụng tri thức của mình vào xử lý những thông tin của "mặt thứ nhất" để lại, để xây dựng "hình ảnh" của "mặt thứ nhất" ấy. Hình ảnh này chính là "sự kiện lịch sử" được nhận thức một cách khoa học (tức sự kiện nhận thức). "Sự kiện nhận thức" chỉ là "hình ảnh" của chính thể mà nó mô tả.

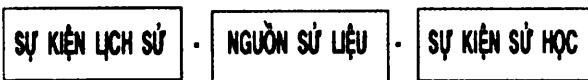
Nghiên cứu lịch sử là hoạt động nhận thức quá khứ đi từ đơn giản đến tổng hợp, từ cái biết đến khám phá cái chưa biết, từ cái chưa hoàn thiện đến cái hoàn thiện hơn nhằm làm cho bức tranh lịch sử được xây dựng lại ấy tiến dần tới trạng thái đồng hình với chính thể. Trong công tác của mình, người nghiên cứu phải cần đến những thông tin từ tàn tích của sự kiện. Những thông tin này có thể là những thông tin trực tiếp và những thông tin gián tiếp. Có nguồn thông tin trực tiếp là do có nguồn sử liệu trực tiếp, từ đó chúng ta có nhận thức trực tiếp. Và ngược lại, có nguồn thông tin gián tiếp là do có

* PTS. Khoa Lịch sử. DHTH Hà Nội.

nguồn sử liệu gián tiếp, và hệ quả là cho chúng ta nhận thức gián tiếp.

Song trong thực tế nghiên cứu lịch sử, việc phân chia thành sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp chỉ có thể thực hiện được khi đối tượng nghiên cứu đã được xác định. Những sử liệu nào đã từng tham gia vào sự kiện như là một mảnh, một bộ phận của sự kiện thì đó là những sử liệu trực tiếp, còn những sử liệu nào cung cấp thông tin về sự kiện thông qua nhận thức của chủ thể trung gian và sự xuất hiện của nó không liên quan trực tiếp tới tiến trình vận động của sự kiện thì đó là sử liệu gián tiếp. Trên mọi phương diện phản ánh lịch sử, sử liệu luôn luôn là cơ sở, là phương tiện để nhận thức lịch sử. Nói về vị trí của nguồn sử liệu trong nghiên cứu lịch sử, J. Tôpolski, nhà sử học Ba Lan đã viết : "Nguồn luôn luôn là tài sản quý giá nhất của nhà sử học, không có nó ông ta không thể là nhà sử học".(1)

Chúng ta có thể hình dung vị trí của sử liệu trong dây chuyền nhận thức lịch sử như sau :



Xét mối quan hệ giữa *Sự kiện lịch sử* - *Nguồn sử liệu*, chúng ta thấy cả hai đều là hình thức biểu hiện trừu tượng của hiện thực lịch sử, được phản ánh trong ý thức của con người. Đối với sự kiện lịch sử, nguồn sử liệu là hình thức biểu hiện trừu tượng thứ nhất, đồng thời làm cơ sở cơ cho việc xây dựng sự kiện sử học. Như vậy sự kiện sử học là hình thức biểu hiện trừu tượng thứ hai. Ở đây cũng cần nhấn mạnh đến vai trò tri thức của nhà sử học trong việc xây dựng sự kiện sử học. Sử liệu không phải là sự thật được sao chép lại một cách đầy đủ, trọn vẹn, mà nó chỉ là sự phản ánh sự thật ấy trong ý thức của tác giả sử liệu. Nhà sử học quan sát, nghiên cứu sự phản ánh ấy trong các nguồn sử liệu. Bản thân của sự phản ánh này (nhận thức của tác giả sử liệu) lại không phải là cái đồng nhất với sự thật lịch sử. Nhà sử học không thu nhận ngay tri thức có sẵn ban đầu này, mà chỉ dựa vào nó để tạo ra tri thức khoa học của mình

về đối tượng nghiên cứu. Một điểm khác biệt giữa tri thức từ nguồn sử liệu và tri thức sử học biểu hiện ở nội dung của chúng. Mặc dù dựa vào nguồn sử liệu, nhưng nội dung của sự kiện sử học phong phú và có hệ thống hơn so với nội dung của các nguồn sử liệu đơn lẻ.

Nguyên nhân là vì nguồn sử liệu đã trải qua quá trình phê phán tính chân, giả, mức độ tin cậy của các thông tin trong nguồn. Mặt khác, sự kiện sử học là kết quả của quá trình phân tích, tổng hợp các thông tin từ những nguồn sử liệu trong hệ thống đề tài. Lý luận nhận thức duy vật không chỉ coi nhận thức lịch sử như là sự phản ánh thực tại khách quan, mà còn khẳng định vai trò tích cực, sáng tạo của chủ thể nhận thức (nhà sử học) trong quá trình nhận thức lịch sử.

Việc xem xét các mối quan hệ trên là nhằm làm sáng tỏ quan điểm cho rằng nguồn sử liệu được coi như là một hiện tượng xã hội. Nghiên cứu các nguồn sử liệu trên phương diện nhận thức lịch sử, bước đầu chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau :

Sử liệu chỉ bộc lộ bản chất của nó trong phạm vi mối quan hệ giữa Sự kiện lịch sử - Sử liệu. Bởi lẽ bản chất và đặc điểm của nó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử sinh ra nó và vị trí, vai trò của nó trong tiến trình phát triển của thực tại lịch sử. Khi chưa trở thành sử liệu, nó là phương tiện để thực hiện nhiệm vụ thực tế trong hoạt động có phương hướng, có mục đích của con người. Do đó ngay từ khi ra đời bản thân sử liệu đã chứa trong mình nó những thông tin mà sau này nhà sử học có thể sử dụng để nghiên cứu sự kiện mà sử liệu đã phản ánh.

Và nguồn sử liệu sẽ trở nên cái không thể nhận thức được, nếu như chúng ta xem xét nó trong sự tách biệt với những điều kiện ra đời của nó. Một sử liệu khi đã là kết quả hoạt động có mục đích nhất định của con người sẽ cho phép chúng ta có khả năng nghiên cứu nó từ các phương diện : Nguyên nhân nào đã gây nên sự xuất hiện của sử liệu? Sử liệu chiếm vị trí

nào trong diễn trình lịch sử của sự kiện? Nắm những quy luật khách quan dẫn tới sự ra đời của sử liệu sẽ tạo tiền đề cho việc giải thích nội dung của sử liệu. Từ đó chúng ta thấy sử liệu xuất hiện trong quá trình diễn biến của lịch sử, đồng thời cũng tham gia vào quá trình ấy và sau này trở thành đối tượng xử lý trong nghiên cứu lịch sử, nguồn sử liệu thể hiện sự thống nhất giữa vai trò tham gia tạo ra hiện thực và vai trò là phương tiện phục vụ cho nhận thức lịch sử.

Có thể hình dung vấn đề xử lý sử liệu học được tiến hành qua các bước chủ yếu sau :

Xác định phạm vi của các nguồn sử liệu có thể được coi là *bước đầu tiên* trong xử lý sử liệu học về đề tài cụ thể. Phạm vi này được xác định trên cơ sở giới hạn phạm vi của đề tài nghiên cứu : chủ đề, thời gian, không gian. Thời gian và không gian của sự kiện giới hạn tới đâu thì phạm vi của các nguồn sử liệu trực tiếp cũng được giới hạn tới đó.

Bước thứ hai : Sưu tầm và lựa chọn sử liệu. Đây là bước quan trọng trong việc xây dựng tiền đề để nhà sử học xử lý những thông tin cần thiết. Sưu tầm và lựa chọn tốt sử liệu sẽ có ảnh hưởng tích cực tới chất lượng của công trình nghiên cứu. Sưu tầm và lựa chọn là hai mặt của một vấn đề, chúng liên quan chặt chẽ với nhau. Tuy vậy chúng vẫn khác nhau không chỉ về mặt thời gian, mà còn về mục đích và phương pháp nữa. Sưu tầm là quan sát, thu thập và thống kê những sử liệu có liên quan tới đề tài nghiên cứu. Người nghiên cứu cần nắm được xuất xứ công bố, xuất xứ bảo quản của các nguồn sử liệu. Lựa chọn sử liệu là nghiên cứu xem trong số những nguồn sử liệu đã sưu tầm được thì những sử liệu nào cần thiết phải đưa vào sử dụng. Khi lựa chọn phải đặc biệt chú ý tới những sử liệu nào trước đây đã từng là những mắt xích quan trọng của sự kiện, đã từng là một mảnh, một bộ phận của sự kiện. Vì đây là những sử liệu trực tiếp phản ánh sự kiện. Nhưng nhiệm vụ này chỉ có thể được giải quyết trọn vẹn trên cơ sở đã nghiên cứu nội dung của sử liệu.

Bước thứ ba : Đọc sử liệu. Có thể quan niệm rằng đọc sử liệu là giải mã thông tin từ sử liệu. Nếu cho rằng sử liệu là mọi thông tin về đời sống con người trong quá khứ cùng với kênh thông tin thì điều kiện để đọc sử liệu là :

- Có thông tin đi qua kênh,
- Có luật mã xác định phương thức mà thông tin phải đi qua kênh.
- Kênh phải được người thu nhận thông tin biết đến.
- Người thu nhận thông tin phải nắm được luật mã của các thông tin.

Kết quả của việc giải mã (cũng chính là kết quả của việc khai thác thông tin từ sử liệu) phụ thuộc chủ yếu vào mức độ phù hợp giữa luật mã thông tin của sử liệu và luật mã của người giải mã (tức người đọc sử liệu). Do đó người nghiên cứu không những phải nắm vững luật mã thông tin của bản thân sử liệu, hơn nữa nếu nắm được nhiều luật mã thì kết quả khai thác thông tin từ sử liệu sẽ càng khả quan. Khả năng nắm bắt được nhiều luật mã là thuộc về tri thức ngoài nguồn sử liệu mà người nghiên cứu vận dụng khi đọc nguồn.

Từ các yêu cầu chung đó, khi nghiên cứu sử liệu chữ viết nào người nghiên cứu phải đọc và hiểu được ngôn ngữ của sử liệu đó.

Chúng ta đều biết rằng chữ viết là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm của quá trình phát triển xã hội và in rõ dấu ấn của quá trình đó. Chữ viết gắn chặt với thời đại, do đó chữ viết mang tính lịch sử. Khi nghiên cứu tài liệu chữ viết, chúng ta phải đặt nó trong hoàn cảnh lịch sử ra đời của nó. Có như vậy chúng ta mới hiểu đúng giá trị lịch sử của các thông tin. Đọc sử liệu chữ viết, chúng ta phải hiểu được các thuật ngữ, các chuyên ngữ, phải giải thích được các hiện tượng ngữ pháp. Để hiểu sử liệu nói chung, nội dung của nó nói riêng, người nghiên cứu phải hiểu bản văn (Text). Có hiểu bản văn, chúng ta mới phát hiện được các sai lầm trong văn bản và đính chính được các sai lầm đó. Phát

hiện sai lầm và đính chính sai lầm là hai mặt của vấn đề xác định tính xác thực của sử liệu. Trên cơ sở đó chúng ta mới có điều kiện giải thích nội dung của sử liệu một cách chính xác hơn, có nhận thức đúng hơn về sự kiện.

Đọc sử liệu mà không phát hiện được sai lầm trong sử liệu sẽ dẫn tới việc giải thích sai nội dung của sử liệu, tiếp nhận những thông tin sai sự thật và hệ quả là xây dựng nên hình ảnh sự kiện không đúng với sự thật lịch sử. Mặt khác, phát hiện được sai lầm trong khi đọc sử liệu mà không đính chính được sai lầm đó, chúng ta không thể khai thác hết tiềm năng thông tin cũng như những thông tin cần thiết từ sử liệu.

Người ta đã chia các sai lầm này thành hai loại : sai lầm vô thức và sai lầm cố ý thức. Sai lầm vô thức là sai lầm vô tình, không cố ý của tác giả sử liệu khi thu nhận thông tin hay khi truyền đạt thông tin. Còn sai lầm cố ý thức là sai lầm do tác giả sử liệu cố tình tạo ra nhằm mục đích xuyên tạc thông tin với động cơ đã định sẵn.

Thông thường để xác định sai lầm và tính chất của nó, người ta đã tiến hành nghiên cứu thân thể, sự nghiệp của tác giả nhằm mục đích xem xét tác giả là người như thế nào, tác giả có muốn cung cấp cho chúng ta những thông tin tin cậy hay không, tức là những thông tin phù hợp với thực tế lịch sử. Con đường đính chính sai lầm bắt đầu từ việc nghiên cứu chính bản thân sử liệu có thông tin sai lầm kết hợp với so sánh, đối chiếu với các sử liệu có liên quan khác.

Bước thứ tư : Phê phán sử liệu.

Để thu nhận được những thông tin tin cậy, người nghiên cứu phải tiến hành phê phán nguồn, tức là phê phán kênh và phê phán các thông tin chứa trong kênh. Có thể hiểu phê phán sử liệu là nghiên cứu toàn diện sử liệu nhằm xác định tính xác thực và độ tin cậy của nó. Có quan điểm đề xuất phương pháp phê phán sử liệu này gồm có hai bước : Phê phán

bên ngoài và phê phán bên trong. Thực tế thì cách phân chia này chỉ mang tính quy ước, bởi lẽ nhiều khi để phê phán một yếu tố bên ngoài nào đó phải bắt đầu từ phê phán bên trong và ngược lại. Ở đây chúng tôi thử đề cập đến việc phê phán phân tích và việc phê phán tổng hợp.

Chúng tôi hiểu rằng phê phán phân tích đối với sử liệu chữ viết là nghiên cứu, đánh giá giá trị thực tế, khách quan của sử liệu qua các yếu tố cấu thành của nó. Các yếu tố ấy là : vật mang tin ; thời gian, địa điểm hình thành sử liệu ; tác giả và bản văn (Text) của sử liệu. Xét đến cùng, mục đích của việc phê phán phân tích là nhằm trả sử liệu về với chính nó. Như vậy phê phán các yếu tố cấu thành của sử liệu phải liên quan đến các vấn đề : sử liệu ra đời trong hoàn cảnh cụ thể nào ; hoàn cảnh đó đã ảnh hưởng, đã chi phối đến nội dung của sử liệu ra sao (thời gian, không gian hình thành sử liệu là thời gian, không gian lịch sử) ; khả năng phản ánh hiện thực của tác giả ; vấn đề mức độ phù hợp với các thông tin từ sử liệu với thực tế lịch sử.

Phê phán vật mang tin của sử liệu chữ viết là nhìn nhận chữ viết được thể hiện trên vật liệu nào (tre, gỗ, kim loại, giấy...). Trong chừng mực nhất định, nghiên cứu vật mang tin sẽ góp phần làm sáng tỏ việc xác định niên đại tương đối của sử liệu.

Yếu tố thời gian và địa điểm hình thành của sử liệu nếu được xác định cũng có ảnh hưởng trực tiếp tới việc nhận thức nội dung của sử liệu. Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của sử liệu, không có sử liệu nào tồn tại ngoài không gian và thời gian. Khi nghiên cứu sử liệu, nếu yếu tố thời gian, không gian không rõ ràng hoặc vắng thiếu thì người nghiên cứu phải làm sáng tỏ. Không phải lúc nào chúng ta cũng xác định được ngày tháng hình thành tài liệu một cách tuyệt đối. Trong trường hợp này phải xác định được niên đại tương đối.

Phương pháp xác định niên đại của sử liệu chữ viết cũng không thoát ly khỏi việc trực tiếp nghiên cứu sử liệu và nghiên cứu các sử liệu có

liên quan cũng như nghiên cứu hoàn cảnh lịch sử ra đời của nó. Thí dụ trường hợp "Hịch Tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo cho đến nay chúng ta vẫn không biết được niên đại tuyệt đối của nó, tức là vẫn không rõ bài Hịch được Trần Hưng Đạo viết vào năm nào. Dựa vào bản thân văn bản của bài Hịch và những tài liệu liên quan khác, các tác giả cuốn "Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ thứ XIII" đã cho rằng bài Hịch được viết ra trong khoảng từ năm 1267 đến năm 1283 (2).

Đây là niên đại tương đối của "Hịch Tướng sĩ". Mốc sớm (1267) và mốc muộn (1283) của bài Hịch là tương đối phù hợp với những thông tin của bản thân sử liệu đưa ra.

Nghiên cứu những sử liệu chữ viết là những tác phẩm văn học, chúng ta cần lưu ý phân biệt thời gian hình thành, thời gian công bố (xuất bản) chúng. Xác định vấn đề này, chúng ta có thể dựa vào Lời nói đầu, Lời bạt, Lời giới thiệu của Nhà xuất bản và dựa vào nội dung của tác phẩm. Ý nghĩa của việc phân biệt này phụ thuộc vào từng đề tài nghiên cứu cụ thể.

Cũng giống như cách xác định yếu tố thời gian, việc xác định địa điểm hình thành (hoặc địa điểm công bố) của sử liệu đòi hỏi người nghiên cứu phải vừa trực tiếp nghiên cứu hình thức, nội dung của sử liệu trong sự kết hợp tham khảo với các sử liệu có liên quan.

Mục đích của việc *phê phán yếu tố tác giả* là nhằm tìm hiểu mức độ khách quan, trung thực của tác giả khi phản ánh hiện thực lịch sử. Vấn đề quan hệ giữa tác giả và những thông tin từ sử liệu cần được xem xét trong phạm vi quan hệ giữa tác giả sử liệu và sự kiện lịch sử. Bởi lẽ sử liệu nào cũng biểu hiện tính chất hai mặt: một mặt, nó là mắt xích của quá trình hiện thực, mặt khác, nó lại là hình thức nhận thức của tác giả sử liệu. Như vậy dù cho sử liệu có phản ánh sự kiện đầy đủ và khách quan đến mấy đi nữa thì nội dung của sử liệu vẫn nghèo nàn hơn sự kiện nhận thức của tác giả sử liệu.

Do đó có thể nói rằng mối quan hệ giữa nội dung của sử liệu và khả năng nhận thức của tác giả có tính thống nhất biện chứng.

Điều này thể hiện ở chỗ sự kiện được phản ánh như thế nào là phụ thuộc vào thế giới quan, trình độ học vấn, phương pháp tiếp cận, phản ánh hiện thực của tác giả sử liệu. Nói khác đi, nội dung của sử liệu bị năng lực nhận thức của tác giả của nó chi phối. Do đó khuynh hướng tư tưởng của sử liệu mang hình bóng khuynh hướng tư tưởng của tác giả. Trong xã hội có giai cấp thì không phải lúc nào màu sắc chính trị của sử liệu cũng đồng nhất với màu sắc chính trị của sự kiện. Cùng một sự kiện, nhưng những người có thế giới quan và quan điểm chính trị khác nhau thì thường lý giải và phản ánh sự kiện ấy cũng khác nhau. Vì vậy sử liệu chính là hiện thân nhận thức của tác giả của nó về sự kiện.

Mức độ nhận thức của tác giả nhiều khi còn phụ thuộc cả vào vị trí của tác giả trong sự kiện đó. Rõ ràng là người trực tiếp tham gia sự kiện có điều kiện quan sát trực tiếp và sinh động hơn người không có mặt trong sự kiện ấy. Nếu tác giả sử liệu lại có vị trí quan trọng trong sự kiện thì càng có điều kiện nhìn nhận sự kiện một cách bao quát hơn. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là giá trị của sử liệu nhất định được nâng cao, nếu tác giả của nó chiếm địa vị cao. Song một điều cần nhấn mạnh là giá trị của sử liệu phụ thuộc vào vấn đề tác giả của nó có trực tiếp tham gia vào sự kiện hay không. Đây là điều kiện khách quan để tác giả có nhận thức chủ quan về sự kiện, còn nhận thức như thế nào, nhận thức đến đâu lại hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực của tác giả. Trong sử liệu, mức độ *khách quan hoá* cái chủ quan càng cao khi phản ánh sự thật lịch sử thì độ tin cậy của các thông tin càng cao. Tức là khi cái chủ quan của tác giả sử liệu nhận thức được, phản ánh được cái khách quan của thực tại lịch sử, hệ quả là xử liệu tiến gần tới sự thật lịch sử. Tuy vậy trong mọi trường hợp không thể có sự đồng nhất sử

liệu với sự kiện. Chính vì vậy khi nói về vị trí của tác giả trong sự kiện (gần, xa, cao, thấp) là nói về khả năng khách quan và năng lực chủ quan của tác giả khi phản ánh một hiện thực nào đó. Sự phản ánh này là nhận thức đầu tiên về sự kiện.

Mặc dầu vậy không phải sự kiện luôn luôn bị phản ánh một cách thụ động, mà chính sự kiện với quá trình phát triển của nó đã tác động, gây ảnh hưởng đối với con người nhận thức nó, phản ánh nó. Sự ảnh hưởng đó nhiều khi khiến nhận thức của tác giả sử liệu được khẳng định (nếu như còn mơ hồ) hoặc biến đổi. Đây chính là lúc sức mạnh của sự thật đã làm thay đổi nhận thức, vì nó là nguồn gốc của nhận thức. Mối quan hệ giữa sử liệu và tác giả của nó là mối quan hệ biện chứng.

Xuất phát từ mối quan hệ đó, khi nghiên cứu một sử liệu chúng ta không thể không chú ý tới hai vấn đề : thứ nhất, khẳng định được tác giả thì sẽ có cơ sở để nghiên cứu nội dung của sử liệu ; thứ hai, khẳng định được tác giả thì sẽ có điều kiện đi sâu nghiên cứu đời sống và sự nghiệp của tác giả. Vì lẽ đó vấn đề tác giả trong phê phán sử liệu học không chỉ hạn chế ở chỗ tìm hiểu ai là tác giả, mà còn phải xác định được tác giả là người như thế nào. (Đương nhiên loại trừ trường hợp tác giả là con người mà cuộc đời và sự nghiệp đã rõ rệt).

Như vậy trong vấn đề giám định tác giả phải trải qua hai bước : bước thứ nhất phải xác định ai là tác giả (nếu như chưa rõ) ; bước thứ hai phải tìm hiểu xem tác giả là người như thế nào. Trong trường hợp chưa rõ ai là tác giả của sử liệu thì người nghiên cứu phải tiến hành xác minh. Qua nghiên cứu, người nghiên cứu phải có giả thiết, rồi từ đó đối chiếu, so sánh với những nguồn sử liệu khác mà ta đã biết rõ là của tác giả được giả thiết; như so sánh dạng chữ viết (nếu là bút tích), văn phong, khuynh hướng chính trị.

Sau khi đã xác minh được tác giả, người nghiên cứu phải tiến hành tìm hiểu thân thế và

sự nghiệp của tác giả, từ đó nắm được lập trường và quan điểm chính trị của tác giả.

Tuy vậy trong thực tế có những trường hợp lập trường, quan điểm chính trị của tác giả và khuynh hướng chính trị của sử liệu trái ngược nhau ; bởi lẽ do ảnh hưởng thật sự của sự kiện đã làm cho tác giả thay đổi hoàn toàn nhận thức của mình về bản chất của sự kiện. Trong xã hội có giai cấp thì sự thay đổi ấy có thể mang tính chất tiến bộ, hoặc có thể mang tính chất phi tiến bộ. Cho nên khi xem xét khuynh hướng chính trị của sử liệu, chúng ta phải đặt nó vào hoàn cảnh ra đời của sử liệu đó, nghĩa là phải xem xét thái độ, lập trường chính trị của tác giả khi tác giả phản ánh sự kiện. Không phải bao giờ sử liệu cũng ra đời đồng thời với sự kiện, có những sử liệu mà thời điểm ra đời của chúng cách xa sự kiện một khoảng thời gian nhất định, ví như hồi ký. Đối với dạng sử liệu này, khi nghiên cứu, sử dụng chúng ta phải thận trọng hơn, bởi lẽ sự kiện được ghi chép lại với cách nhìn, cách suy nghĩ của người chứng kiến sự kiện ấy vào lúc sự kiện đã qua đi tương đối lâu.

Mặt khác, lập trường của tác giả và ý đồ chính trị của sử liệu có thể mâu thuẫn với nhau. Vì nhằm phục vụ cho quyền lợi chính trị nào đó mà tác giả phải che giấu quan điểm chính trị thật của mình. Cho nên nếu chỉ dựa vào nội dung của một sử liệu đơn lẻ để khẳng định khuynh hướng chính trị của sử liệu, hoặc để tìm hiểu quan điểm chính trị của tác giả, nhiều khi dẫn đến phiến diện và sai lầm, nhất là đối với những sử liệu lần đầu tiên xuất hiện (tức là mới phát hiện được).

Giải quyết được vấn đề tác giả trong phê phán sử liệu học sẽ góp phần khẳng định tính xác thực, độ tin cậy của sử liệu.

Trong xử lý các nguồn sử liệu, việc phê phán phân tích nội dung của sử liệu có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nhìn chung, nội dung là linh hồn của sử liệu, ngoài việc cung cấp những thông tin để xác định những yếu tố cấu thành khác của sử liệu, nội dung còn là đối

tượng khai thác chủ yếu của nhà sử học nữa nên cần phải có sự phê phán phân tích độc lập đối với nội dung. Để hiểu nội dung, người nghiên cứu phải xác định được các yếu tố cấu thành khác. Như đã phân tích ở trên, việc phê phán các yếu tố cấu thành ấy trước hết lại dựa vào nội dung của sử liệu. Do vậy thực chất của việc phê phán nội dung được tiến hành đồng thời với việc phê phán các yếu tố cấu thành khác.

Trong xử lý các nguồn sử liệu chữ viết để nghiên cứu một đề tài cụ thể, người nghiên cứu không chỉ dừng lại ở phân tích sử liệu mà còn phải tiến hành một giai đoạn phê phán nữa là tổng hợp sử liệu. Có người cho rằng chỉ có phân tích sử liệu mới là giai đoạn phê phán sử liệu học, còn tổng hợp sử liệu không phải là giai đoạn mang tính chất sử liệu học, nó là giai đoạn nghiên cứu lịch sử của nhà sử học. Hay nói khác đi, xử lý sử liệu học đối với các nguồn sử liệu chỉ giới hạn trong phân tích sử liệu mà thôi.

Nếu như vậy chúng ta sẽ không có cái nhìn tổng hợp khái quát về sử liệu, không nắm vững sử liệu phản ánh cái gì, không thấy được vai trò, ý nghĩa của nó trong hệ thống các sự kiện cần nghiên cứu. Khẳng định về sự tồn tại của giai đoạn tổng hợp sử liệu trong xử lý sử liệu học, nhà sử học Nga D.M-Mêdêxépcaia đã viết : "Tồn tại một giai đoạn tổng hợp sử liệu, giai đoạn này không trùng với giai đoạn khái quát xây dựng lịch sử. Hiểu đầy đủ sử liệu qua phân tích từng bộ phận của nó, giá trị của nó, hiểu sử liệu một cách sâu sắc hơn giống như nhận thức một hiện tượng của khoa học lịch sử, một hiện tượng tư tưởng, một hiện tượng tâm lý đúng lúc. Đó là nội dung của giai đoạn này. Công việc của người xử lý sử liệu đi theo con đường xoắn ốc" (3). Như vậy là Mêdêxépcaia đã quan niệm tổng hợp sử liệu là một giai đoạn nghiên cứu, muốn nhận thức đầy đủ một sử liệu riêng rẽ phải thông qua việc phân tích từng bộ phận của nó, giá trị của nó. Trong hệ thống nghiên cứu một đề tài cụ thể, quan niệm về

tổng hợp sử liệu có lẽ cần được mở rộng, bởi lẽ cơ cấu của các sự kiện tạo thành một hệ thống thống nhất của đề tài. Toàn bộ sử liệu phản ánh hệ thống đó đều liên quan chặt chẽ với nhau. Để xây dựng được sự kiện sử học, người nghiên cứu phải tổng hợp toàn bộ sử liệu cần thiết.

Xử lý sử liệu học đối với các nguồn sử liệu trong một đề tài nghiên cứu lịch sử cụ thể là một vấn đề nghiệp vụ của sử liệu học, đồng thời lại là một hoạt động thực tiễn của nhà sử học. Một công trình sử học có giá trị cao hay không phụ thuộc không ít vào hoạt động xử lý các nguồn sử liệu.

Nghiên cứu các nguồn sử liệu chữ viết phục vụ cho một đề tài nghiên cứu lịch sử cụ thể là một khâu tổng hợp. Nó không những phải vận dụng lý luận, phương pháp sử liệu học để giải quyết những vấn đề do quá trình xử lý sử liệu đặt ra, mà còn phải kết hợp vận dụng các tri thức về văn tự học, lịch pháp học, địa lý học lịch sử, công bố học, lưu trữ học, thư viện học và các ngành khoa học lịch sử bổ trợ khác.

Có thể nói rằng trên cơ sở các nguồn sử liệu, nếu tri thức của các nhà nghiên cứu phong phú, họ sẽ khai thác có hiệu quả những thông tin cần thiết. Điều đó thể hiện sự tác động có tính chất khoa học của nhà nghiên cứu vào khai thác sử liệu trước khi trình bày, miêu tả đối tượng khoa học của mình.

CHÚ THÍCH

1. J.Tópólski. "Phương pháp luận sử". H, 1967.
2. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. "Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII" Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, Phần : "Về các nguồn sử liệu".
3. Xem : D.Mêdêxépcaia. "Những vấn đề lý thuyết phương pháp luận của sử liệu học và lịch sử sử học tư sản hiện đại". Kỷ yếu khoa học. Trường Đại học Lưu trữ - Lịch sử quốc gia Mátxcơva T.25. tr. 108 - 109.

BỨC THƯ CỦA NGUYỄN AN NINH GỬI ỦY BAN ĐIỀU TRA

PHẠM QUANG TRUNG *

Vào những năm 1936 - 1938, Mặt trận Bình dân lên cầm quyền ở Pháp. Một trong những hoạt động tích cực của Mặt trận Bình dân Pháp lúc đó là thành lập Ủy ban Điều tra về thực trạng tình hình chính trị - kinh tế - xã hội ở các thuộc địa của Pháp. Nhân dịp này, từ trong Nhà tù Trà Vinh, Nguyễn An Ninh đã gửi cho Ủy ban Điều tra một bức thư phản kháng chế độ cai trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp ở nước ta. Toàn bộ kết quả của cuộc điều tra trên hiện đang được lưu trữ trong Phòng Commission Guernut tại Trung tâm Lưu trữ các nước Pháp hải ngoại ở Aix-en-Provence, trong đó có bức thư của Nguyễn An Ninh viết ngày 26 tháng 10 năm 1937 (1). Toàn bộ bức thư gồm có 4 trang chữ Pháp, khổ giấy 13cm x 19cm, viết bằng bút mực, chữ viết rõ ràng. Bằng lối diễn đạt hùng biện, với vốn hiểu biết uyên bác được thể hiện bằng những lời lẽ danh thép, sắc sảo; Nguyễn An Ninh đã tố cáo mạnh mẽ chế độ vô nhân đạo và bất công của thực dân Pháp ở các Nhà tù, đồng thời ông cũng biểu lộ lòng kháng khái và khí tiết của một người yêu nước. Chúng tôi xin giới thiệu toàn văn bức thư này:

*Nhà tù Trà Vinh
ngày 26 tháng 10 năm 1937.*

Kính gửi các Ngài thành viên trong Ủy ban Điều tra.

Thưa các Ngài,

Tôi biết rằng những người kẻ tọc những ai đã nổi dậy để bảo vệ Đờâyphút (2), nếu ngày nay họ không là những kẻ tòng phạm của sự bạo ngược thì họ có thể thấy dễ dàng rằng những người vô tội đang phải chịu đựng và chết trong các Nhà tù của thuộc địa Pháp như thế nào.

Mặc dù là người ủng hộ trung thực và tận tâm đối với Mặt trận Bình dân Pháp, tôi cũng không còn chờ đợi gì hơn ngoài những lời hứa của Chính phủ Bình dân để không còn phải chịu đựng những ngày dài thất vọng nữa.

Tuy vậy, thưa các Ngài trong Ủy ban Điều tra, nếu các Ngài muốn biết ở Nam Kỳ, lãnh thổ của Pháp, nơi mà sự tự do có tiếng là được tôn trọng hơn trong các xứ khác của Liên bang một cách chính xác như thế nào, nơi mà ở đó người ta tiến hành để đưa những người vô tội vào Nhà

* PTS. Viện Sử học.

tù như thế nào, thì các Ngài hãy đến gặp tôi tại Nhà tù ở tỉnh Trà Vinh, nơi tôi hiện đang bị giam hãm. Hoặc các Ngài hãy triệu tôi đến gặp các Ngài, tôi sẽ chỉ cho các Ngài thấy, do lợi dụng một sự trùng hợp việc tôi đến Càng Long sau cuộc biểu tình của nông dân vài giờ, mặt thám địa phương, một quyền hành tối thượng của xứ sở, nhờ dùng những thủ đoạn lừa dối và tra tấn đã đưa ra một hồ sơ để kết án tôi, buộc tội tôi đã tham gia vào cuộc biểu tình này như thế nào.

Cho đến nay Toà án vẫn từ chối không chịu nói với tôi về những tội danh cụ thể mà họ kết án tôi. Tôi sẽ trao cho Ủy ban Điều tra mọi bằng chứng ngoại phạm và nhân chứng, những bằng chứng ấy sẽ chống lại những lời kết án dối trá này. Nhưng bất chấp những lời khiếu nại của tôi, việc thẩm cứu vẫn dồn dập đến để giữ lấy một nửa sự mơ hồ có lợi cho sự suy diễn của họ dùng để biện minh cho việc giam giữ tôi.

Các Ngài hãy lưu ý rằng tôi có 5 đứa con ; rằng để nuôi nấng các con tôi, tôi đã phải dùng một phần lớn thời giờ của mình để ra công tìm kiếm đồng sau một nghề ; rằng tôi đã phải trả mất 4 năm của cuộc đời tự do của mình để bày tỏ quan điểm chính trị mà tôi cho rằng rất ôn hoà. Với các tình tiết này, các đạo phủ đừng nên cố tình trì hoãn việc trả tự do cho tôi (3).

Nếu để từ chối gặp tôi và phủ tay theo kiểu Philatô (4), Ủy ban Điều tra cho rằng trường hợp của tôi chỉ là trường hợp cá nhân, tôi mong

rằng Ủy ban Điều tra hãy quan tâm đến tự do và an ninh cho tất cả mọi người dân lương thiện của đất nước này.

Xin gửi tới các Ngài thành viên trong Ủy ban Điều tra lời chào kính trọng.

NGUYỄN AN NINH

Kẻ bị giam giữ ở Nhà tù Trà Vinh

CHÚ THÍCH

- (1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp hải ngoại. Phòng Commission Guernut, hộp 104.
- (2) Trong lịch sử nền Cộng hoà thứ 3 ở Pháp (1870 - 1939), sự kiện Dreyfus (1879 - 1899) là một trong những sự kiện chính trị nổi bật nhất. Đại úy Dreyfus (1859 - 1935) đã bị kết án phạm tội phản quốc một cách bất công và bị bắt giam hồi tháng 10 năm 1894. Năm 1896, vụ án đã được đưa ra xét xử lại và đi đến kết luận Dreyfus vô tội. Sự kiện Dreyfus đã chia rẽ nước Pháp mãi đến năm 1906.
- (3) Trong nguyên văn : "Ces circonstances auraient du conseiller à mes bourreaux de ne pas piétiner ma liberté avec cette facilité qui les caractérise".
- (4) Philatô : Ponce Pilate, quan cai trị tại vùng đất Israel. Theo Kinh Thánh, khi Chúa Jésus bị đưa ra xét xử, Ponce Pilate đã phủ tay không chịu đứng ra cứu Chúa.

MỘT BÀI VĂN TẾ CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG thời kỳ vận động dân chủ (1936 - 1939)

DINH XUÂN LÂM*
(giới thiệu, chú thích)

LỜI GIỚI THIỆU

Đầu năm 1937, nhân dịp Phái viên của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp là ông Gôđa (Justin Godart) sang Đông Dương, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, một Cao trào đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi, hướng vào các mục tiêu trước mắt là tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình đã dấy lên trong cả nước ta. Trong dịp này, lực lượng quần chúng rộng lớn đã biểu dương sức mạnh của mình qua các cuộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện"; trong đó công nhân và nông dân là lực lượng đông đảo và hăng hái nhất.

Ngày 23/2/1937, một đoàn đại biểu nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã ra Vinh tham gia "đón tiếp" Gôđa, thực chất là tranh thủ cơ hội này để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức, giáo dục và mở rộng phong trào đấu tranh của quần chúng. Trong đoàn đại biểu nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ra Vinh "đón tiếp" Gôđa hôm đó có Lê Trà. Sau khi tham gia cuộc đón tiếp Gôđa tại Vinh, Lê Trà đi dò dọc trở về Hà Tĩnh. Khi về tới Đò Cài (Can Lộc, Hà Tĩnh) có một phụ nữ ngồi trên đò rơi xuống sông. Thấy thế, Lê Trà đã nhảy ngay xuống sông để cứu. Hôm đó trời lạnh, gió to, đò trương buồm đi rất nhanh; còn Lê Trà vì

vội vàng nhảy xuống sông, quên không kịp cởi chiếc áo dạ khoác ngoài nên tuy cứu được người phụ nữ, nhưng ông đuối sức, rồi hy sinh.

Cái chết của Lê Trà đã được đánh giá cao, thể hiện trong bài văn điếu Lê Trà được đọc trong lễ tang ông.

Tác giả của bài văn điếu này là Võ Tĩnh, quê làng Nguyễn Xá, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) đã hoạt động trong Phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX nên bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo (1908). Ra tù, ông tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương và làm thuốc Đông y ở chợ Nhe (xã Vĩnh Lộc - huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Khi Lê Trà mất, Võ Tĩnh được đoàn thể cử làm bài văn điếu này. Sau đó mật thám Pháp bắt được bài văn điếu trong người ông Ưông Thiến. Ông Ưông Thiến bị bắt giam và đã tự nhận là tác giả của bài văn điếu này để ông Võ Tĩnh khỏi bị liên lụy.

Ông Thái Kim Đỉnh, cán bộ hưu trí hiện ở thị xã Hà Tĩnh sưu tầm được bài văn điếu này và cung cấp cho chúng tôi. Nhân đây xin chân thành cảm tạ ông Thái Kim Đỉnh.

Lê Trà quê gốc ở làng Xa Lang (nay thuộc xã Tân Sơn), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh,

* GS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội.

sau rời về làng Thổ Vượng (nay thuộc xã Vượng Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Xuất thân trong một gia đình nho học, Lê Trà từng là học sinh trường Quốc học Vinh, nhưng bị đuổi học vì học bạ của ông bị ghi : "có tư tưởng chống đối, cần theo dõi".

Sau khi thôi học, Lê Trà về nhà nuôi mẹ già thay cho các anh, chị, em đều ở xa. Đã có thời gian ông ra dạy học tư ở thị xã Thanh Hoá, rồi trở về quê hoạt động bí mật. Ông mất năm 1937, lúc mới 25 tuổi, chưa lập gia đình riêng, để lại mẹ già.

VĂN ĐIỀU LÊ TRÀ

VÕ TÍNH

Than rằng :

 Ào ào gió thổi nhỏ kè tuổi xanh,
 Dặc dặc mây trôi, thương tình bạn cũ.
 Ngàn Hồng Lĩnh (1) chim kêu réo rắt, mớ
 màng như giọng hoài ti (2);
 Sông Hoàng Giang (3) cá ngáp ngán ngó,
 tưởng tượng giống hình ai tở.(4)

Nhớ bạn xưa :

 Tính nét hiền hoà,
 Học hành tài bộ.
 Đốc một chí nếm mật nằm gai,
 Ghét những thói hoa tường liễu ngõ.
 Cửa cường quyền lánh gót bôn xu,
 Bạn lao động hết lòng chiếu cố (5).
 Hăm năm (25) tuổi lẻ chẳng xá gì con gì vợ,
 cảnh gia đình sung sướng mà chi !
 Mấy mươi năm tròn đua chen với bạn với bầu,
 lời non nước thề nguyện mới đó !
 Thành Vinh vui vẻ vào bữa (hôm) mười ba (6),
 Đò dọc đi về đã từng mấy đò.
 Ngao ngán nhẽ một niềm hăng hái,
 buông mình vớt kè trầm luân (7);
 Dau đốn thay những bậc tài tình, liều chết
 giữa dòng tế độ (8).

 Hiếm có thật bốn nghìn năm Tổ quốc,
 từ Đinh, từ Lý, từ Trần, từ Lê;
 Chia buồn thay hăm năm (25) triệu đồng
 bào, nào sĩ, nào công, nào nông, nào cố (9).
 Tiếc là tiếc tài cao, học rộng, lo toan trời trở
 đất xoay,
 Thương là thương gan đá, lòng vàng, phó mặc
 bèo trôi, sóng vỗ.
 Dưới suối ngọc biết chăng chăng biết, mịt mù
 khuất bóng văn tinh (10);
 Trên đài gương ngó ngán ngán ngó, buồn bã
 đau lòng bảo vũ (11).
 Xá quản mưa Âu, gió Mỹ, tấm thân này còn
 nặng gánh giang sơn (12);
 Ngán thay con Lạc, cháu Hồng, mới hội đó
 đã chia đường kim cổ.
 Bạn sao chẳng sống thêm ít chục để trông thấy
 quốc dân tự trị, nghiệp giỏi, nghề hay (13);
 Bạn sao không rón lại trăm năm, chờ xem
 thế giới đại đồng cờ bay, pháo nổ (14).
 Ôi thương ôi ! kiếp phù sinh bay thoáng
 mũi tên (15),
 Ôi thương ôi ! cuộc nhân thế (16) khác gì
 triều lộ (17).

Ôi thương ôi ! bỏ sinh lấy nghĩa, dạ từ bi
đồn dậy cõi trần gian (18).

Ôi thương ôi ! cứu người là nhân, lòng dũng
cảm tiếng vang miền thủy phủ (19).

Quê quán đó mà bạn đi đâu vắng, dòng bạch
thủy mấy ngọn sóng đồn ;

Anh em đây mà bạn vội lia xa, tiết
thanh xuân (20) trăm chiều hoa ú.

Thôi thôi bạn đành chịu vậy, cuộc tao phùng
sẽ có hội tái sinh ;

Thôi thôi bạn chẳng lo chi, việc hoàn hải (21)
đã có tay tiến thủ (22).

Bảng khuáng kẻ khuất với người còn, ghi tạc
tình kia và nghĩa nợ.

Tiệc thương sao cũng vậy, tiễn đưa nhau
một nén hương tàn ;

Khóc than nữa mà chi, xin đọc rõ mấy lời diếu
phó (23)

Ôi thương ôi !

CHÚ THÍCH

- (1) (3) Núi Hồng (Ngàn Hống) và sông Hoàng (sông Hạ Vàng) đều gần nhà Lê Trà.
- (2) Hoài ti là dây đàn gảy nổi nhỏ thương (hoài : nhỏ : ti : sợi tơ làm dây đàn).
- (4) Ai tở : tở cáo, bực bạch nổi đau buồn một cách bi thương.
- (5) Rất gần bó, quan tâm đến người lao động.
- (6) Đoàn đại biểu nhân dân Hà Tĩnh ra Vinh trước một ngày, vào ngày phiên chợ Vinh (ngày 12 tháng giêng âm lịch), tức ngày 22 tháng 2 năm 1937, để ngày hôm sau, ngày 13 tháng giêng âm lịch, tức ngày 23 tháng 2 năm 1937 kịp đón Gôđa.
- (7) Chìm đắm trong bể khổ. Đây chỉ người phụ nữ bị rơi xuống sông.
- (8) Theo kinh Phật có nghĩa là cứu chúng sinh ra khỏi bể khổ. Ở đây có ý nói Lê Trà liều mình nhảy xuống sông, cứu người phụ nữ bị nạn.
- (9) Người đi buôn.
- (10) Ngôi sao văn học. Ý nói Lê Trà là người trí thức có học.
- (11) Bào vũ nghĩa đen là loài chim nhận đồng và chiếc lông cánh chim. Đây là tên một bài trong Kinh Thi ("Đường phong") tở cáo nổi khổ cực của người dân quê phải bỏ cả công việc cày bừa, bố mẹ không ai nuôi nấng, chăm sóc.
- (12) Làn sóng cạnh tranh của Châu Âu và Châu Mỹ (chỉ Phương Tây nói chung).
- (13) Ý nói để trông thấy nước nhà độc lập.
- (14) Ý nói chủ nghĩa xã hội sẽ thành công trên toàn thế giới.
- (15) Đòi người rất ngắn ngủi chỉ như sống gửi trong chốc lát.
- (16) Đòi người.
- (17) Sương buổi sáng mai.
- (18) Bỏ cuộc sống để làm việc nghĩa. Ở đây ý nói hành động nghĩa hiệp của Lê Trà đã được mọi người hết sức ngợi khen.
- (19) Cứu người là làm điều nhân ; thủy phủ (hay thủy cung), theo tín ngưỡng dân gian là nơi vua nước (Thủy Tề) ở. Ở đây ý nói Lê Trà bị chết đuối trong khi cứu người phụ nữ ở bến đò Cài bị rơi xuống sông.
- (20) Sự kiện Lê Trà hy sinh vì cứu người mắc nạn xảy ra vào cuối tháng 2 dương lịch (giữa tháng giêng âm lịch), đang trong mùa xuân.
- (21) Người xưa cho rằng quả đất hình vuông, chung quanh là biển bao bọc. Hoàn hải là biển bao quanh.
- (22) Ra tay hành động.
- (23) Thăm viếng trong lễ tang.

VỀ QUÊ HƯƠNG CỦA ĐÀO CAM MỘC

NGUYỄN VĂN TÍNH*

Tài liệu khảo sát ở làng Tràng Lang, xã Định Tiến và thần phả làng Bùi Hạ, xã Yên Phú, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá cho biết : ông Đào Cam Mộc có bố là người Tràng Lang, xã Định Tiến, mẹ là người Nam Thạch, xã Yên Trung. Ông bà sống với nhau hòa thuận. Một hôm bà ra sông gánh nước, thấy một quả bầu trôi quẩn vào chân. Bà đẩy ra, nhưng quả bầu vẫn trôi quẩn lại. Thấy vậy, bà vớt quả bầu mang về hỏi ông...(ông ở tại Nam Thạch, xã Yên Trung). Ít lâu sau, bà mang thai và sinh ra Đào Cam Mộc. Chẳng bao lâu bố mất, mẹ nuôi con khôn lớn. Đào Cam Mộc có sức khoẻ cường tráng, mắt sáng như sao, tiếng nói vang như sấm. Một hôm có thuyền của nhà vua đi qua bị mắc cạn, quân lính đẩy mãi không được. Thấy vậy Đào Cam Mộc lội xuống sông vừa hô vừa đẩy thuyền đi băng băng.

Thời bấy giờ, ở làng Trung Lập (xã Xuân Lập - huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá) có ông Lê Hoàn nổi tiếng là người tài giỏi, Đào Cam Mộc tìm theo Lê Hoàn. Khi Lê Hoàn lên làm vua thay nhà Đinh, Đào Cam Mộc được trọng dụng làm quan Chi hậu (1).

Lê Long Đĩnh giết anh là Lê Long Việt, cướp ngôi, làm vua được 4 năm thì chết (1009), lúc đó con còn bé. Ngoại Triều tức Lê Long Đĩnh là tên hôn quân vô đạo, trăm họ oán ghét. Lúc này trong triều có quan Tả Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn có tài, đang giữ 500 quân Tuỳ Long canh phòng. Chi hậu Đào Cam Mộc khuyên Lý Công Uẩn nên lợi dụng thời cơ mà tự lập làm vua để yên thiên hạ. Việc chưa quyết, Đào Cam Mộc sợ để lâu không có lợi, bèn họp trăm quan lại nói rằng : "Hiện nay dân chúng khác lòng, trên dưới lia ý, mọi người chán ghét Tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối, mà muốn suy tôn quan Thần vệ làm thiên tử..." Các quan cùng nhau tôn Lý Công Uẩn lên làm vua. Sau khi lên làm vua, Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) đại xá thiên hạ, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Đào Cam Mộc là vị công thần số một của triều Lý. Ông được Lý Công Uẩn gả con gái đầu là công chúa An Quốc làm vợ và phong tước Tin Nghĩa hầu.

Đến tháng giêng năm Ất Mão (1015), Đào Cam Mộc qua đời, khi chết được truy tặng Thái sư á vương.

Sau này dân làng Nam Thạch (xã Yên Trung) lập nghề thờ Đào Cam Mộc. Hiện nay nghề không còn, chỉ còn lại nền đất, không ai dám làm nhà trên nền cũ; vì tương truyền rằng ngôi nghề cũ rất thiêng, người dân không ở được. Sau đó do lũ lụt vỡ đê, nghề thờ bị trôi dạt vào Bùi Hạ (xã Yên Phú) 2 lần, nhân dân Bùi Hạ thấy vậy bèn tôn Đào Cam Mộc làm vị Thành hoàng làng, lập nghề thờ và xây phủ thờ mẹ Đào Cam Mộc.

Từ mối quan hệ hôn nhân của bố mẹ Đào Cam Mộc giữa Tràng Lang, quê bố, và Nam Thạch, quê mẹ, nên cho đến nay mặc dù cách nhau khoảng 17 km hai làng vẫn còn lưu truyền câu nói cửa miệng :

" Tràng Lang - Nam Thạch
Nghĩa đá vàng từ thuở Tiên Lê".

Từ nguồn gốc nghề thờ Đào Cam Mộc ở Nam Thạch bị lũ lụt trôi dạt về Bùi Hạ và được làng này tôn Đào Cam Mộc làm Thành hoàng và dựng nghề thờ nên hai làng từ xưa đã "kết chạ" với nhau (2). Cho đến nay quan hệ giữa hai làng vẫn còn thân thiết.

Hiện nay ở các xã Định Tiến, Định Công, Thiệu Quang... còn có họ Đào.*

Một vài tư liệu tản mạn trên đây, có thể giúp ích cho các nhà nghiên cứu xác định được quê hương của danh nhân lịch sử Đào Cam Mộc mà sử cũ bỏ trống.

CHÚ THÍCH

- 1) Một chức quan coi cấm quân chuyên bảo vệ triều đình và kinh thành.
- 2) Hai làng Bùi Hạ (xã Yên Phú) và Nam Thạch (xã Yên Trung) đều thuộc huyện Thiệu Yên chỉ cách nhau khoảng 2km.

* Thanh Hoá

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN

(tiếp theo và hết)

DỖ VĂN NINH*

Bia số 25

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM ĐINH SỬ

NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 30 (1877)

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

1. (Bị đục tên) (Phan Đình Phùng), người xã An Động, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Giáp Thìn (1844), 34 tuổi, đỗ cử nhân khoa Bính Tý.

2. Trần Hữu Khắc: cử nhân, làm tư vụ ở ty Lễ bộ.

Sinh năm Tân Hợi (1851), 27 tuổi.

Người xã Thạch Bình, tổng Khuông Phú, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

3. Trần Phát: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Tý (1852), 26 tuổi.

Người xã Xuân My, tổng Xuân Hòa, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

4. Nguyễn Tài Tuyển: Cử nhân.

Sinh năm Đinh Dậu (1837), 41 tuổi.

Người xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Bia số 26

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ AN KHÓA KỶ MÃO
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 32 (1879)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đỗ Huy Liêu: Cử nhân, nguyên Hàn lâm viên điển tịch.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 36 tuổi.

Người xã La Ngạn, tổng Vỹ Nhuế, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. (Phan Trọng Mưu). Người xã Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, sinh năm Tân Hợi (1851), 29 tuổi. Đỗ cử nhân khoa Bính Tý**.

3. Vũ Tuấn: Giám sinh tú tài, chức bát phẩm ở ty Phiên, tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Ất Dậu (1825) 55 tuổi.

Người xã Hữu Can Lộc, tổng Nội ngoại, huyện Can lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Dự: Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 36 tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

5. Phan Huy Nhuận: Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 36 tuổi.

* PGS.PTS. Viện Sử học

** Vì có "lội" chống Pháp nên bị đục tên.

Người thôn Đông Thái, xã An Đông, tổng Nga An, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

6. Trần Đình Phong: cử nhân.

Sinh năm Đinh Mùi (1847), 33 tuổi.

Người thôn An Mã, xã Thanh Khê, tổng Quỳnh Trạch, huyện Yên Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Bia số 27

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 33 (1880)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Đình Phương: cử nhân hậu bổ
tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 37 tuổi.

Người thôn Thư Trai, xã Lạc Nghiệp, tổng Lạc Trị, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

2. Khiếu Năng Tĩnh: cử nhân.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 46 tuổi.

Người xã Chân Mỹ, tổng Tử Vinh, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

3. Đỗ Văn Ái: cử nhân, Hàn lâm viện điển
tịch.

Sinh năm Giáp Dần (1854), 27 tuổi.

Người xã Đại Gia, tổng Thụy Phúc, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

4. Hoàng Văn Hòa: cử nhân, phủ Kiến
Thụy ...*

Sinh năm Mậu Thân (1848) 33 tuổi.

Người xã Phù Lưu, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

5. Nguyễn Văn Trung: cử nhân vào học
trường Giám.

Sinh năm Tân Hợi (1851), 30 tuổi.

Người xã An Nông, tổng An Nông, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên.

Bia số 28

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ AN KHOA GIÁP THÂN
NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC NGUYỄN NIÊN
(1884)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Đức Quý: cử nhân.

Sinh năm Kỷ Dậu (1849), 36 tuổi.

Người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kinh Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người.

2. Vương Thúc Hợp: cử nhân hậu bổ tỉnh
Quảng Bình.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 50 tuổi.

Người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

3. Nguyễn Thích: cử nhân ấm sinh.

Sinh năm Canh Tuất (1850), 35 tuổi.

Người xã Chiên Đàn, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Bia số 29

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHÓA KỶ SỬU NIÊN
HIỆU THÀNH THÁI NGUYỄN NIÊN (1889)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Hoàng Bính.

Sinh năm Đinh Ty (1857), 33 tuổi.

Người xã Bích Khê, tổng Bích La, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Cử nhân xuất thân, làm giáo thụ lĩnh chức Huấn đạo ở phủ Triệu Phong.

* Bia bị mờ mất một số chữ.

2. Nguyễn Viết Bình.

Sinh năm Nhâm Tý (1852), 38 tuổi.

Người xã Đặng Xá, tổng Thái Bình, huyện An Đức, phủ Nghĩa Đức, tỉnh Hà Nội. (1).

Cử nhân xuất thân làm huấn đạo ở huyện Chương Nghĩa.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 10 người.

3. Nguyễn Ngọc Liên

Sinh năm Mậu Thân (1848), 42 tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Đỗ cử nhân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh nguyên niên.

4. Đặng Hữu Dương

Sinh năm Đinh Tỵ (1857), 33 tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Cử nhân xuất thân, quyền nhiếp sự vụ phủ Nam Sách.

5. Trần Đạo Tiềm

Sinh năm Kỷ Mùi (1859), 31 tuổi.

Người xã Đông Lâm, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Cử nhân xuất thân, giáo thụ lĩnh chức huấn đạo ở huyện Quảng Điền.

6. Nguyễn Trung Khuyến

Sinh năm Kỷ Dậu (1849), 41 tuổi.

Người xã Sơn Đồng, tổng Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Đỗ cử nhân ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

7. Đặng Như Vọng

Sinh năm Ất Mão (1855), 35 tuổi.

Người Giáp Tây, xã Thế Chí, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Hàn lâm Viện điển tịch, lĩnh chức biên tu, sung chức hành tấu ở Cơ mật viện.

8. Tôn Thất Linh

Sinh năm Thân Dậu (1861), 29 tuổi.

Hệ thứ bảy (trong hoàng tộc)

Cử nhân xuất thân, biên tu, lĩnh thừa chỉ ở Nội các.

9. Phan Văn Phan

Sinh năm Giáp Dần (1854), 36 tuổi.

Người xã Từ Ô, tổng Từ Ô, huyện Thanh Miện, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Đỗ cử nhân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh nguyên niên.

10. Trần Sĩ Trác.

Sinh năm Quý Mão (1843), 47 tuổi.

Người xã Đan Tràng, tổng Đan Hải, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Đỗ cử nhân ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

11. Nguyễn Khuê

Sinh năm Đinh Tỵ (1857), 33 tuổi.

Người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Đỗ cử nhân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh nguyên niên.

12. Phan Văn Khải

Sinh năm Giáp Dần (1854), 36 tuổi.

Người ấp Tả Thắng, tổng Thạch Xá, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Đỗ cử nhân, ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

(1) Sách "Danh mục các làng xã ở Bắc Kỳ, chỉ thấy có thôn Đặng Xá, thuộc xã Kim Bảng tỉnh Hà Nam đời sau, là có thể tương ứng với tỉnh Hà Nội đương thời. Nhưng cũng chưa thấy tên huyện An Đức, phủ Nghĩa Đức thuộc tỉnh Hà Nội.

Bia số 29

Ngày 28 tháng 10 niên hiệu Thành Thái năm thứ 2 (1890) các bề tôi ở Nội các kính vâng lời dụ rằng: Khoa thi Tiến sĩ là điển chương tốt đẹp của Nhà nước về tuyển cử và quý chuộng nhân tài. Quốc triều ta trong năm Minh Mệnh (1820-1840). Những người thi hội trúng cách, vào dự thi Đình đều được xếp bậc cao thấp, không bãi trượt ai. Bởi vì qua bốn trường chọn lọc đã kỹ nên đều ban cho giáp đệ. Trong khoa thi năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức năm thứ 18 (1865) có người Bùi Ân Niên thi hội trúng cách, xếp hàng thứ tư, nhưng đến khi đi thi Đình lại bị đánh tụt xuống hạng Phó bảng.

Bùi Ân Niên là kẻ túc học uyên bác, đời ơn được chọn làm chức từ thần, hầu việc trong viện Hàn Lâm cũng đã lâu năm, soạn thảo các chiếu chỉ, thường được khen ngợi. Nay là bậc cự thần về văn học.

Kính được đức Từ Dụ Bác huệ Khang thọ thái thái hoàng thái hậu thánh thượng soi xét đến, thấy y là người trước đây thi đã trúng cách, mới đặc biệt ban cho giáp đệ. Vậy viên phụ chính đại thần, Hiệp biện đại học sĩ Thượng thư bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần kiêm Phó tổng tài Quốc Sử quán là Bùi Ân Niên, được gia ơn, hạ sắc ban cho đồ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1865) các nha môn hữu quan, có trách nhiệm chế tạo các thứ mũ áo, cờ biển để ban cấp, còn việc khác bia đề danh ở nhà Thái học, đều theo lệ mà làm. Như thế để tỏ rõ chế độ đặc biệt, trong làng nho. Trường hợp này là do đặc ân, ngoài đây ra, không ai được vinh lệ này nữa.

Khâm thủ.

Sắc ban: Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân Bùi Ân Niên, (tên cũ là Văn Dị), đồ cử nhân niên hiệu Tự Đức năm Ất Sửu (1865) người xã Châu Cầu, tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội. Sinh năm Nhâm Thìn, 55 tuổi.

Bia số 30

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ NĂM NHÂM THÌN
NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 4
(1892)

Cho đồ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Vũ Phạm Hàm: cử nhân xuất thân, Hàn lâm viện tu soạn, nguyên lĩnh chức giáo thụ phủ Kiến Thụy, xin về quê nuôi cha mẹ già.

Sinh năm Giáp Tý (1864), 29 tuổi.

Người xã Đôn Thư, tổng Phương Trung, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

2. Nguyễn Thượng Hiền: cử nhân, ăn khoa năm Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

Sinh năm Bính Dần (1866), 27 tuổi.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

3. Tạ Tương: cử nhân xuất thân, chức tư vụ phủ Phú Chính

Sinh năm Đinh Ty (1857), 36 tuổi.

Người xã Chính Lộ, tổng Nghĩa Điền, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Lê Bá Hoan: cử nhân, khoa Tân Mão, niên hiệu Thành Thái, năm thứ 3, ám sinh ở trường Giám.

Sinh năm Giáp Tý (1864), 29 tuổi.

Người xã Trung Càn, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Chu Mạnh Trinh: cử nhân xuất thân, được hưởng thụ hàm Hàn lâm viện biên tu, làm chức hậu bổ ở nha Kinh lược Bắc kỳ.

Sinh năm Tân Dậu (1861), 32 tuổi.

Người xã Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

6. Lê Vĩnh Điện: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái thứ 3.

Sinh năm Mậu Thân (1848), 45 tuổi.

Người xã Hưng Giáo, tổng Đại Định, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

7. Tạ Văn Cán: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Quý Sửu (1853), 40 tuổi.

Người xã Thu Quế, tổng Đan Phượng Thượng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

8. Tạ Hàm: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Bính Thìn (1856), 37 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

9. Hồ Trung Lương: học sinh ở tỉnh đỗ cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Canh Thân (1860), 33 tuổi.

Người xã An Dương, tổng Hòa Mỹ, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Bia số 31

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 7 (1895)

Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Trần Đình Sĩ: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Mậu Ngọ (1858), 38 tuổi.

Người xã Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Cho đồ đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

2. Nguyễn Đức Huy: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Nhâm Tuất (1862), 34 tuổi.

Người xã Ngu Xá, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Nghiêm Xuân Quảng: cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 6.

Sinh năm Kỷ Ty (1869), 27 tuổi.

Người xã Tây Mỗ, tổng Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

4. Lê Phát: cử nhân xuất thân, giáo thụ phủ Triệu Phong

Sinh năm Giáp Dần (1854), 42 tuổi.

Người ở phường Xuân Thành, tổng An Mỹ, huyện Do Linh, phủ Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

5. Đỗ Quân: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Kỷ Ty (1869), 27 tuổi.

Người thôn Châu Sa, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Đàm Kiếm: cử nhân xuất thân, trước tác lĩnh chức giáo thụ phủ Lý Nhân.

Sinh năm Canh Thân (1860), 36 tuổi.

Người xã Hương Mạc, tổng Nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Từ Dạm: cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 6.

Sinh năm Nhâm Tuất (1862), 34 tuổi.

Người xã Khê Hối, tổng Hà Hối, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

8. Phạm Duy Du: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Ất Mão (1855), 41 tuổi.

Người xã Cần Bạ, tổng Đồng Trị, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình.

Bia số 32

BI A ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT
NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 10
(1898)

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đào Nguyên Phổ: cử nhân ở trường
Giám.

Sinh năm Tân Dậu (1861), 38 tuổi

Người xã Thượng Bạ, tổng Đồng Trị,
huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Ninh, tỉnh
Thái Bình.

*Cho đồ Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7
người.*

2. Phạm Liệu: cử nhân học sinh ở tỉnh.

Sinh năm Quý Dậu (1873), 26 tuổi.

Người xã (Trùng Giang), tổng Đa Hòa
Thượng, huyện Diên Phúc, phủ Điện
Bàn, tỉnh Quảng Nam.

3. Phan Quang: cử nhân học sinh ở tỉnh.

Sinh năm Quý Dậu (1873), 26 tuổi.

Người xã Phúc Sơn Thượng, tổng Xuân
Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng
Bình, tỉnh Quảng Nam.

4. Nguyễn Quý Song: cử nhân khoa Giáp
Ngọ.

Sinh năm Giáp Tý (1864), 35 tuổi.

Người xã Xuân Liễu, tổng Xuân Liễu,
huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh
Nghệ An.

5. Nguyễn Văn Trinh: cử nhân, ấ m sinh học
ở trường Giám.

Sinh năm Nhâm Thân (1872), 27 tuổi.

Người thôn Kỳ Sở, xã Kệ Thạch, tổng Độ
Liêu, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh
Hà Tĩnh.

6. Phạm Tuấn: cử nhân xuất thân, giáo thụ
phủ Thăng Bình.

Sinh năm Kỷ Mùi (1859), 40 tuổi.

Người xã Xuân Đài, tổng Phú Khương
Thượng, huyện Diên Phúc, phủ Điện
Bàn, tỉnh Quảng Nam.

7. Nguyễn Tự Như: cử nhân xuất thân, làm
chức Dục Thiên, phủ Tuy An.

Sinh năm Canh Thân (1860), 39 tuổi.

Người xã Hà Thượng, tổng An Xá, huyện
Do Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng
Trị.

8. Bùi Thúc: cử nhân khoa Bính Tuất.

Sinh Năm Kỷ Mùi (1859), 40 tuổi.

Người xã Châu Cầu, tổng Mễ Tràng,
huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, tỉnh
Hà Nam.

Bia số 33

BI A ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬU
NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 13
(1901)

*Cho đồ Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9
người.*

1. Nguyễn Đình Tuấn: cử nhân khoa Ất
Dậu.

Sinh năm Đinh Mão (1867), 35 tuổi.

Người xã Trâu Lỗ, tổng Mai Đình, huyện
Hiệp Hòa, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc
Giang.

2. Ngô Đức kế: cử nhân, ấ m sinh ở trường
Giám.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 23 tuổi.

Người xã Trào Nha, tổng Đoài, huyện
Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Nguyễn Viết Thông: cử nhân khoa Canh
Tý.

Sinh năm Nhâm Thân (1872), 30 tuổi.

Người Dã Lê, tổng Dã Lê, huyện Hương
Thủy, phủ Thừa Thiên.

4. Nguyễn Đình Điển: cử nhân khoa Bính
Tý.

Sinh năm Canh Thân (1860), 42 tuổi.

Người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu,
huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh
Nghệ An.

5. Trần Văn Thống: cử nhân xuất thân, Công bộ hành tấu.

Sinh năm Tân Mùi (1871), 31 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng trạch, tỉnh Quảng Bình.

6. Lê Ngải: huấn đạo huyện Mộ Đức, ấm sinh cử nhân.

Sinh năm Mậu Thìn (1868), 34 tuổi.

Người ấp Sa Bình, tổng Tri Đức, huyện Mộ Đức, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Nguyễn Duy Tích; cử nhân ấm sinh, học ở trường Giám.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 23 tuổi.

Người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

8. Nguyễn Văn Tính; Tú tài 3 khoa.

Sinh năm Tân Dậu (1861), 41 tuổi.

Người xã Cựu Hào, tổng Hổ Sơn, huyện Vụ Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

9. Nguyễn Văn Bân: cử nhân khoa Đinh Dậu.

Sinh năm Mậu Thìn (1868), 34 tuổi.

Người xã Hữu Bằng, tổng Thạch xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Bìa số 34

BIÀ DỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN
NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 16
(1904)

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đặng Văn Thụy: cử nhân khoa Nhâm Ngọ năm Tự Đức thứ 35. Nguyên lĩnh chức giáo thụ phủ Diễn Châu.

Sinh năm Mậu Ngọ (1858), 47 tuổi.

Người xã Nho Lâm, tổng Cao Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Cho đồ Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. Trần Quý Cáp: học sinh tú tài thượng hạng.

Sinh năm Canh Ngọ (1870), 35 tuổi.

Người thôn Thái La, xã Bất Nhị, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Điện Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

3. Hoàng Kiêm: cử nhân khoa Quý Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 15.

Sinh năm Quý Dậu (1873), 32 tuổi.

Người thôn Ngọc Lâm, xã Hoàng Xá, tổng Qùy Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

4. Huỳnh Thúc Kháng: niên hiệu Thành Thái năm thứ 8, bổ làm học sinh ở tỉnh, đỗ cử nhân khoa Canh Tý thứ 12.

Sinh năm Bính Tý 91876), 29 tuổi.

Người xã Thịnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

5. Hồ Sĩ Tạo: cử nhân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái năm thứ 3 hiện làm giáo thụ phủ Tuy Hòa.

Sinh năm Kỷ Ty (1869), 36 tuổi.

Người thôn Hòa Cư, tổng An Mỹ, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

6. Nguyễn Mai: cử nhân khoa Canh Tý niên hiệu Thành Thái năm thứ 12.

Sinh năm Bính Tý (1870), 29 tuổi.

Người xã Tiên Diễn, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Bìa số 35

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI
NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 19
(1907)

Cho đỡ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 4 người.

1. Nguyễn Duy Phiên: cử nhân khoa Quý Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 15, âm sinh học ở trường Giám.

Sinh năm Ất Dậu (1885), 23 tuổi.

Người thôn Lý Hòa thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Lê Hoàn: cử nhân năm Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 18.

Sinh năm Quý Dậu (1873), 35 tuổi.

Người xã La Chử, tổng Long Hồ, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

3. Nguyễn Khắc Niệm: cử nhân khoa Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 18.

Sinh năm Bính Tuất (1886), 22 tuổi.

Người thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Đức Lý: cử nhân khoa Canh Tý, niên hiệu Thành Thái năm thứ 12, năm thứ 16 bổ vào "duy quyền" ở Quốc Tử Giám.

Sinh năm Giáp Tuất (1874), 34 tuổi.

Người thôn Trung Mỹ, xã An Tràng, tổng An Tràng, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Cho đỡ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3 người.

5. Trần Đình Tuấn: cử nhân khoa Canh Tý niên hiệu Thành Thái năm thứ 12.

Sinh năm Tân Ty (1881), 27 tuổi.

Người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

6. Lê Khắc Doãn: cử nhân khoa Đinh Dậu niên hiệu Thành Thái năm thứ 9.

Sinh năm Kỷ Ty (1869), 39 tuổi.

Người thôn Cầu Đông, xã Liên Trì, tổng Liên Trì, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

7. Lê Chí Tuân: Ấm sinh thượng hạng ở tỉnh đỗ tú tài khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3 và khoa Đinh Dậu niên hiệu Thành Thái năm thứ 9.

Sinh năm Tân Mùi (1871), 37 tuổi.

Người xã Lâm Xuân, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bìa số 36

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT
NIÊN HIỆU DUY TÂN NĂM THỨ 4 (1910)

Cho đỡ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

1. Vương Hữu Phú: (Tên cũ là Đình Thụy), cử nhân khoa Quý Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 15.

Sinh năm Tân Ty (1881), 30 tuổi.

Người xã Văn Sơn, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. Nguyễn Hàm: cử nhân khoa Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 18.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1882), 29 tuổi.

Người xã An Cư, tổng An Cư, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

3. Nguyễn Sĩ Xác: tú tài ấm sinh thượng hạng.

Sinh năm Mậu Tý (1888), 23 tuổi.

* *Duy quyền: Học tập, sách Quốc triều khoa bảng lục ghi là bổ vào "Kiểm giáo" ở Quốc tử Giám*

Người xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông.

4. Bùi Hữu Tuy: cử nhân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân năm thứ 3.

Sinh năm Đinh Mão (1867), 44 tuổi.

Người xã Thanh Thủy, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, Phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Bia số 37

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU
NIÊN HIỆU DUY TÂN NĂM THỨ 7 (1913)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đinh Văn Cháp: cử nhân khoa Nhâm Tý.

Sinh năm Quý Ty (1893), 21 tuổi.

Người xã Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. Vũ Nhị Cát: Lại bộ hành tấu, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Ất Dậu (1885), 29 tuổi.

Người xã Trúc Lâm, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa thiên.

3. Nguyễn Văn Giá: cử nhân xuất thân làm huấn đạo huyện Phú Vang.

Sinh năm Nhâm Thân (1872), 42 tuổi.

Người xã Tri Lễ, tổng Đặng Sơn, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

4. Mai Hữu Dụng: cử nhân khoa Bính Ngọ.

Sinh năm Tân Mùi (1871), 43 tuổi.

Người thôn Nga Lộ, tổng Mậu Lâm, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

5. Phan Huy Tùng: Huấn đạo huyện Đông Sơn, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Mậu Dần (1878), 36 tuổi.

Người xã Thu Hoạch, tổng Canh Hoạch, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

6. Phạm Hữu Văn: cử nhân khoa Nhâm Tý.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1882), 32 tuổi.

Nguyên ở Gia Định đổi về thuộc thôn Nam Trung*, tổng Sư Lễ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Bia số 38

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN
NIÊN HIỆU KHÁI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN
(1916)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Trịnh Thuần: Huấn đạo hạng nhất, lĩnh chức giáo thụ hạng 3 phủ Hưng Nguyên, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 38 tuổi.

Người thôn Ích Hạ, xã Tài Trọng, tổng Dương Thủy, huyện Mỹ Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người.

2. Nguyễn Xuân Đan: Điển tịch, học ở trường hậu bổ, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Quý Ty (1893), 24 tuổi.

Người thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Đinh Loan Tường: cử nhân Khoa Ất Mão niên hiệu Duy Tân năm thứ 9.

Sinh năm Bính Tuất (1886), 31 tuổi.

Người thôn Ngọc Đoài, tổng Thanh Viên, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

4. Bùi Bằng Thuận: cử nhân xuất thân, Biên tu lĩnh chức huấn đạo ở huyện Hải Hậu.

Sinh năm Quý Mùi (1883), 34 tuổi.

* "Đồng Khánh địa dư chí", tổng Sư Lễ chỉ có thôn Thanh Lam Trung, không có Nam Trung.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông.

5. Nguyễn Huy Nhu: cử nhân xuất thân, chức huấn đạo hạng nhất, lĩnh chức giáo thụ hạng ba phủ Quảng Ninh.

Sinh năm Đinh Hợi (1886), 30 tuổi.

Người xã Vạn Lộc, tổng Thượng Xá, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

6. Lê Khắc Khuyến: cử nhân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân năm thứ 3.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 38 tuổi.

Người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

7. Nguyễn Ngọc Toán: chức Điển Tịch, học ở trường hậu bổ, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Mậu Tý (1888), 29 tuổi.

Người xã Đan Sa, tổng Thuận Bài, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bìa số 39

BIÀ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI

NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 4 (1919)

Cho đồ đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

1. Nguyễn Phong Di: sinh năm Kỷ Sửu (1889), 31 tuổi.

Người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Trịnh Hữu Thăng: sinh năm Ất Dậu (1885), 35 tuổi.

Ngụ ở phố Định Tả, tỉnh Nam Định.

3. Lê Văn Kỳ: sinh năm Nhâm Thìn (1892), 28 tuổi.

Người thôn Lạc Thiên, xã Cổ Ngu, tổng Văn Lâm, huyện La Sơn, phủ Đức thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Cao Tiêu: sinh năm Đinh Hợi (1887), 33 tuổi.

Người ở xã Bán Thủy, tổng Bồng Thượng, huyện Vĩnh Lộc, phủ Quảng Hòa, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bùi Hữu Hưu: sinh năm Canh Thìn (1880), 40 tuổi.

Người xã An Ninh Thượng, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

6. Vũ Khắc Triển: sinh năm Quý Mùi, 37 tuổi.

Người xã Mỹ Lộc, tổng Mỹ Lộc, huyện Phong Phú, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

7. Dương Thiệu Tường: sinh năm Ất Mùi (1895), 25 tuổi.

Người xã Văn Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông.

Ngày mồng 7 tháng 7 niên hiệu Khải Định năm thứ 4.

Bìa số 40

Ngày mồng một tháng hai niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 17 (1864) Cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế và Phan Bá Đạt kính nhận lời dụ.

Sách Chu Lễ nói: "Tự nhân (1) giữ việc giới nghiêm nơi cung cấm". Thiên Nguyệt lệnh nói: "Quan Yêm Doãn (2) xem xét các cửa điện, thiên Tiểu nhã Kinh Thi cũng có thơ "Hạng bá" (3), đủ thấy rằng: có thiên hạ quốc gia thì tất cả có quan thị, việc ấy đã có từ lâu rồi. Nhưng các trung quan (4) ngày xưa chỉ dùng để sai bảo, quét dọn, chứ chưa từng được phong cho chức quan, trao cho quyền bính bao giờ. Do đó, họ chỉ có công lao vâng lời, chạy việc siêng năng, không có cái tề chuyên quyền ngang ngược. Chỉ vì đời sau dần dần không theo lệ cổ, cho bọn quan thị tham chính để chúng lộng quyền, không khác gì đem gươm báu mà cho chúng nắm đằng chuôi. Như bọn thập thường thị (5) đời Hán, bọn trung quan đời Đường, bọn tứ hung (6) đời Minh, và ở nước Nam ta, bọn Hoàng Công Phụ đời Lê, quyền thế như lửa

rừng rục, gây ra tai họa, qua bao nhiêu đời, đều do lỗi tại vua bấy giờ, thoát tiên yếu vì dễ sai, rồi tén nhiệm quá đáng, cuối cùng thì quyền thế họ quá mạnh không chế ngự được. Câu nói: "dẫm lên sương biết trời sẽ có băng tuyết" (7) thực đã rõ ràng.

Các vị thiên thánh triều ta, rất dễ phòng mối tệ ấy, nên trên 200 năm, không có một hoạn quan nào được dự vào chính trị. Từ lâu chấm dứt mối loạn, gương trước sáng ngời, mãi đến thời Hoàng Khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta dựng nghiệp trung hưng mới có một Lê Văn Duyệt (8) xuất thân là quan thị, hầu hạ trong nội đình, vì có công đánh dẹp mà dần dần được trao tiết việt. Không ngờ bọn này chẳng phải là hạng người tốt, rốt cuộc cậy công cần rõ, gây thành mối loạn, hiện đã xử lý rõ ràng, đủ nêu lên làm răn.

Ta còn nghĩ rằng, bọn quan thị cố nhiên là không nên giao cho địa vị quyền hành, song những chức Vĩnh hạng hay Hoàng Môn (9) không thể thiếu được, cho nên cần phải lập ra một quy chế riêng, cấp bậc riêng, không dự vào phẩm trật quan chế, để tỏ ra là bọn họ không được kể vào hàng tấn thân (10). Vậy nên chuẩn định cho họ có năm bậc:

- Quán vụ Thái giám và Diển sự Thái giám là hạng đầu.

- Kiểm sự Thái giám và Phụng nghi Thái giám là hạng thứ.

- Thừa vụ Thái giám và Diển nô Thái giám là hạng trung.

- Cung sự Thái giám và Hộ nô Thái giám là hạng "Á".

- Cung phụng Thái giám và Thừa biện Thái giám là hạng cuối.

Hạng nào làm việc của hạng ấy, cung ứng những việc nội đình sai khiến, nhưng vĩnh viễn không được dự vào hàng phẩm trật các quan trong triều. Hơn nữa nhiệm vụ của họ là chỉ để cho nội đình sai khiến và truyền lệnh mà thôi. Tất cả chính sự trong triều, công việc bên ngoài, đều máy may không được dự, trái phép sẽ bị nghiêm trị, quyết chẳng dung thứ. Trẫm đã can

dận thiết tha, bởi mưu tính giữ gìn điều hay cho con cháu sau này.

Dụ này truyền cho Quốc tử giám khác bia, và sao lục giao cho Sử quán cất giữ, truyền cho con cháu ta, để muôn năm nghìn đời tuân theo, không được thay đổi. Nếu có muốn thay đổi thì các quan trong triều ngoài quận nên đem lời của trẫm để can gián sửa chữa sai lầm. Con cháu ta cũng nên tỉnh ngộ, theo khuôn phép cũ, không được tự ý đổi thay, mà sẽ gây tai và không nhỏ, phải coi chừng đó. Phải cẩn thận đó! Khâm thủ.

(1) Tự nhân: quan thị.

(2) Yem Doãn: nghĩa cũng như tự nhân.

(3) Hạng bá: Tên một bài thơ trong thiên Tiểu nhã, kinh Thi, của một viên quan nhỏ, vì lời dèm pha mà bị thiến, phải làm quan thị.

(4) Trung quan: quan hầu hạ trong cung đình, cũng tức là quan thị.

(5) Thập thường thị: mười tên hoạn quan đời Hán Linh Đế, chia nhau giữ chức vị trọng yếu, dối vua, lộng quyền, hãm hại người trung lương, gây nên loạn lớn.

(6) Tứ hung: bốn kẻ hung ác đời Minh đều là hoạn quan cả.

(7) Dẫm lên sương: Kinh Dịch có câu: "Lý sương kiến băng chí" (dẫm lên sương, thì biết sắp có băng) ý nói phòng tai họa từ lúc chưa phát sinh.

(8) Lê Văn Duyệt: tức Tả quân Lê Văn Duyệt, một võ tướng của Gia Long, ngang hàng với Nguyễn Văn Thành (trung quân) Lê Chất (hữu quân), v.v.... có công lớn với triều Nguyễn. Sau khi Gia Long mất, Duyệt tỏ ý chống lại Minh Mệnh, lại nhận con nuôi là Lê Văn Khôi khởi nghĩa, nên khi chết bị triều đình Huế khép tội, đóng xiềng lên mắt.

(9) Vĩnh hạng, Hoàng Môn: những chức quan thị được cử trông coi các cung phi bị tội giam ở Vĩnh hạng và Hoàng môn.

(10) Tấn thân: hốt và dai, chỉ các quan văn trong triều.

Bia số 41

Ngày 23 tháng 10 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 4 (1844) các bề tôi ở Tòa Nội các là Lê

Khánh Trinh, Nguyễn Đức Chính, Vũ Phạm Khải và Nguyễn Cửu Trường nhận lời vua dụ rằng:

Xưa này những người họ ngoại mà biết nhún nhường, mềm mỏng, e dè, cẩn thận, khéo giữ phận mình như họ Phàn, họ Mã (1) thì rất ít, còn người mà một nhà ba đời cầm quyền, nắm tướng nắm hành chính như họ Vương, họ Đậu (2) thì rất nhiều, ta lại có thể không đề phòng ngay từ lúc việc mới chớm nở hay sao?

Đức Hoàng khảo (3) ta đối với việc ấy, rất thận trọng, và đã xử trí rất khéo, thực đáng là khuôn phép hay cho con cháu trăm đời.

Nay bên họ ngoại có các con của Phúc Quốc công là Hồ Văn Lưu và Hồ Văn Thập, trong đời Minh Mệnh, được vua ra ơn, nghĩ đến Quốc công: trong buổi trung hưng, theo vua một dạ vững vàng, ruổi ngựa trăm phen khó nhọc. Sau khi bình định cả nước rồi, có dự yến thường công ở Nam Cung. Song, tiệc vui chưa dứt, thì Quốc công đã bỏ lại nghiệp nhà. Các con sớm bị coi cút nghèo nàn, tình cảnh thực đáng thương. Vì thế mới cho tập ấm để dòng dõi được lâu dài hưởng lộc, dần dần thăng đến mức quan vệ, để phòng sai bảo những lúc có việc. Đến khi trăm lên ngôi, cũng nói theo ý trước, nhân dịp Bắc tuần, sai làm việc tuần hộ kinh thành và cho theo hầu xa giá, vì thế mà được chiếu lệ cất nhắc như những người khác, hiện nay đã lên đến nhị phẩm, thực đã ưu đãi khá nhiều. Tuy rằng bọn họ vẫn giữ được rặng rờ nếp nhà, tôn trọng pháp luật, trăm thì một niềm công bằng chính trực, giữ phép nước chẳng thiên vị ai, cho nên từ trước đến giờ họ không dám máy may cần rờ. Nhưng đề phòng tư lúc chứa nẩy mầm, để nêu lên bài học cho đời sau, không thể không cẩn thận. Thế mới tỏ ra là việc làm trung hậu.

Nay chuyển cho: Hồ Văn Lưu vẫn được giữ nguyên hàm Thống chế; Hồ Văn Thập vẫn giữ được nguyên hàm Chuông vệ, những buổi châu đều được mời dự; thế đã đủ thỏa lòng kẻ làm bề tôi. Nhưng thu ngay ấn triện dinh Tiền phong và giải nhiệm khỏi các chức quan Thị vệ đại thần và Thượng tứ viện, không được tham dự bàn việc chính sự, và tùy tiện điều quân.

Các người lương tri chưa mất, nên lo giữ tạm tiếng tốt trung thành của gia đình, và công cao của Quốc công; chớ bảo rằng vô tội mà bị đè nén hắt hủi. Ta phải lập thành nguyên tắc để chỉ bảo cho con cháu trăm đời sau, chứ không phải vì ơn riêng mà đặt họ vào địa vị nhân rồi.

Việc này do trăm nghĩ trước sau, phòng xa ngăn sớm để cho con cháu trăm đời về sau tuân giữ phép nhà, chớ vì cảm tình coi ơn nghĩa riêng trọng hơn danh vị chức tước (của triều đình).

Nói chung, đối với những quần thần họ ngoại và các quan thị ở hậu cung, nếu không xét kỹ và khéo xử với bọn họ, thì nhất định sẽ xảy ra nhiều sự không hay cần phải noi theo phép cũ, lấy việc xưa làm gương. Nếu mai sau có vua nào tín nhiệm họ quá đáng, thì kẻ làm tôi con nên đem những lời ta nói đây để can ngăn, để bổ cứu những điều thiếu sót; cẩn thận cất giữ lấy nguyên tắc sẵn có, đón nhận điều hay mãi mãi, và hưởng mãi phúc hòa bình đến muôn đời. Như thế chẳng tốt hay sao?

Lời dụ này soạn chép cho Sử quán cất giữ, và đưa đến nhà Thái học khắc vào bia, để truyền lại lâu dài, lại phải sao gửi khắp trong ngoài, để ai nấy đều biết lòng trăm hết sức lo tính sâu xa trong việc dùng người, thi hành chính sách, làm việc cẩn thận, chấp hành phép công.

Khâm thủ.

CHÚ THÍCH

- (1). Họ Phàn: Phàn Khoái đời Hán Cao tổ, em rể Lã Hậu.
Họ Mã: Mã Viện: một kẻ ngoại thích đời Đông Hán đã từng cầm quân xâm lược Việt Nam.
- (2). Họ Vương: Vương Phụng, họ ngoại của Hán Thành Đế, một lúc họ có năm em được phong liệt hầu. Họ Đậu: Đậu Hiến, anh Đậu Thái hậu, mẹ vua Hòa Đế đời Đông Hán, khi Đậu Thái hậu chấp chính, Hiến làm chức Thị trung, vị tội chuyên quyền nên buộc phải tự sát.
- (3). Hoàng Khảo: ở đây chỉ Minh Mệnh (1820 - 1840) bố đẻ vua Thiệu Trị.

VỀ PHONG TRÀO ĐẠI HỘI ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN THÀNH *

Phong trào Đại hội Đông Dương được khởi xướng năm 1936, từ đó đến nay vừa tròn 60 năm. Đây là một sự kiện lịch sử chính trị lớn mở đầu cho Cao trào đấu tranh cho dân chủ của nhân dân Đông Dương. Từ trước đến nay, sách, báo ở trong nước và ở Pháp đã viết khá nhiều về Phong trào này. Chúng tôi muốn từ những diễn biến thực tế, cụ thể của Phong trào này qua các tư liệu lịch sử để bàn thêm về những nhận xét khác nhau đã được phản ánh trên một số sách, báo.

1. Người khởi xướng Phong trào, thời điểm bắt đầu và kết thúc của Phong trào.

Ngày 26 - 7 - 1936, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp Hội nghị mở rộng ở một cơ sở bí mật tại Thượng Hải (Trung Quốc). Tài liệu không nói rõ Hội nghị họp trong một ngày hay mấy ngày. Hội nghị đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng ở Đông Dương, đề ra khẩu hiệu đấu tranh trước mắt là đòi tự do, dân chủ ; cải thiện đời sống và hoà bình ; chống đế quốc, chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ; thành lập Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương cho phù hợp với cuộc đấu tranh của Mặt trận Dân chủ thế giới chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ; phối hợp với cuộc đấu tranh của Mặt trận Nhân

dân Pháp và đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng bức thiết của các tầng lớp nhân dân Đông Dương.

Về tư tưởng cơ bản và chủ trương chỉ đạo chính trị cơ bản của Đảng ta lúc đó là đúng, nhưng chưa thật chính xác. Về sau qua thực tiễn đấu tranh, kẻ thù của thời kỳ này đã được Đảng ta xác định là : bọn phản động thuộc địa và tay sai, không phải là đế quốc ; Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương không phải là Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương.

Sau Hội nghị tháng 7 - 1936, đồng chí Lê Hồng Phong, Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản phụ trách Đông Dương, cùng các Ủy viên Trung ương Đảng lần lượt về nước, đặt cơ quan chỉ đạo ở gần Sài Gòn.

Ngày 29 - 7 - 1936, báo "La Lutte" xuất bản ở Sài Gòn đã đăng bài của Nguyễn An Ninh : "Tiến tới Đại hội Đông Dương". Đây là bài báo đầu tiên viết về Đại hội Đông Dương. Báo đăng ngày 29-7- 1936 thì tất yếu tác giả Nguyễn An Ninh đã phải có bài chậm nhất là ngày 28-7-1936 và đã phải suy nghĩ về nội dung những vấn đề đặt ra trong bài báo này trước đó một số ngày. Thời gian suy nghĩ và viết bài của Nguyễn An Ninh trùng hợp với thời gian Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Thượng Hải (Trung Quốc).

* Hà Nội

Như vậy Đại hội Đông Dương không phải do Đảng Cộng sản Đông Dương đề xuất, ít nhất không phải là chủ trương của Trung ương Đảng. Có thể là do Nguyễn An Ninh, một trí thức yêu nước, cách mạng có khuynh hướng cộng sản, như ông đã tuyên bố với bà Ăngđrê Viôlítx, nhà báo Pháp, ngày 14 - 10 - 1931 khi bà đến gặp ông tại nhà riêng, nêu lên. Nguyễn An Ninh đã từng sát cánh với những người cộng sản như Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn, Dương Bạch Mai, Nguyễn Thị Liệu... trong hoạt động cách mạng. Chắc chắn rằng sáng kiến đề xuất tổ chức Đại hội Đông Dương là của tập thể trên đây, *nhưng người khởi xướng rất có thể là Nguyễn An Ninh*. Vì Nguyễn An Ninh là một trí thức rất có uy tín trong giới trí thức ở miền Nam, kể cả người Việt và người Pháp; với tinh thần cách mạng năng động, nắm bắt kịp thời hơi thở của quần chúng và hiểu biết tình hình chính trị thế giới, ở Pháp cũng như ở trong nước khá chặt chẽ, sâu sắc là điều kiện nảy sinh ra sáng kiến này; Nguyễn An Ninh lại là tác giả của bài báo, chứ không phải ai khác.

Hiện tượng này hoàn toàn phù hợp với quy luật: óc sáng tạo nảy sinh từ quần chúng lao động chân tay và trí thức, từ đảng viên bình thường và Đảng bộ cơ sở, được Trung ương phát hiện, bồi dưỡng, chỉ đạo, phát động thành phong trào rộng lớn, chứ không phải khi nào cũng từ Trung ương đưa xuống.

Theo chúng tôi, trong cuốn "Những sự kiện lịch sử Đảng", tập I, 1920-1945 của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương viết: "Được sự đồng ý của Đảng ta, ông Nguyễn An Ninh, một trí thức yêu nước, cho đăng lên báo lời hiệu triệu cổ động cho việc thành lập các tiểu ban trừ bị tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội" (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.373) là không đúng (1)

Về thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với Đại hội Đông Dương, chúng tôi chưa biết có văn bản nào sớm nhất viết những gì? và vào ngày nào, tháng nào? Hiện nay chúng tôi chỉ mới biết có văn bản của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương nhan đề: "Đảng Cộng sản Đông Dương và Đông Dương Đại hội" công bố vào tháng 8-1936, có thể là vào cuối tháng 8-1936. Đây là Bức thư công khai của Trung ương Đảng ta gửi các đảng phái, các tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương hãy đoàn kết nhau lại đấu tranh vì hạnh phúc chung của nhân dân ba nước Việt, Mên, Lào; mật thám Pháp lượm được ngày 1-9-1936. Chúng tôi chưa tìm được bản chữ Quốc ngữ, chỉ biết mật thám Pháp đã dịch bản này ra chữ Pháp.

Nhà sử học Pháp D. Êmơri đã viết trong cuốn "Những người cách mạng Việt Nam và chính quyền thuộc địa ở Đông Dương", Phrăng xoa Mátxpêrô xuất bản, Pari. 1973, tr. 296 như sau: Đại hội Đông Dương trước hết là do sáng kiến của nhóm "La Lutte", là không đúng. Nhóm "La Lutte" không phải là một nhóm thống nhất về tư tưởng và chính trị, không những thế họ còn là một sự đối lập giữa cộng sản và tởrớtxkít. Nguyễn An Ninh, tác giả của bài báo đầu tiên về Đại hội Đông Dương, không phải là đảng viên cộng sản; nhưng đã thống nhất với những người cộng sản và đã phê phán thái độ của phái tởrớtxkít trên tất cả các vấn đề lý luận, chính trị, tổ chức.

Cụm từ này, Nguyễn An Ninh viết bằng chữ Pháp: "Le Congrès indochinois". Sách, báo ta thường viết là "Đông Dương Đại hội". Chúng tôi đề nghị nên gọi là "*Đại hội Đông Dương*" cho xuôi, đúng với kết cấu ngôn ngữ Việt Nam.

"Đại hội Đông Dương" khởi đầu từ ngày nào? Nhiều tổ chức của chúng ta thường dựa vào Nghị quyết của Đảng để định ngày "thành lập". Nếu như vậy thì Phong trào này bắt đầu

từ ngày bài báo của Nguyễn An Ninh được công bố : ngày 29-7-1936. Nếu lấy phong trào quần chúng tham gia thì là ngày 13-8-1936, đó là cuộc họp ở báo quán Việt Nam, số 78, đường Lagrăngđie (Sài Gòn) có khoảng 1000 người tham dự bàn về Đại hội Đông Dương.

Khi nào thì Phong trào này kết thúc? Tuy Phong trào này hoạt động công khai, hoà bình, hợp pháp, nhưng đã bị chính quyền thuộc địa đàn áp. Ngày 15-9-1936, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp M.Mutê đã gửi điện cho Toàn quyền Đông Dương, trong đó có câu : " Chính phủ yêu cầu ông ngăn ngừa những bạo động hoặc xúi giục bạo động, phải dùng nhiều biện pháp mà luật pháp đã đề ra để giữ gìn trật tự".

Về pháp lý thì như thế, nhưng trong hoạt động của quần chúng nửa công khai, nửa hợp pháp, lẻ tẻ ở nơi này hay ở nơi khác chúng ta vẫn duy trì Ủy ban Hành động cũ hoặc thành lập Ủy ban Hành động mới ; thì cho đến đầu năm 1937, Phong trào này mới tạm ngừng lại.

2. Phong trào Đại hội Đông Dương thu thập nguyện vọng của nhân dân để đưa cho Ủy ban Điều tra của J. Gôđa hay cho Ủy ban Điều tra của Nghị viện Pháp? Của Mặt trận Nhân dân Pháp.

Về vấn đề này, từ trước đến nay sách, báo viết rất khác nhau.

Theo chúng tôi hiểu, đó là phong trào quần chúng được phát động để trình bày nguyện vọng của mình, tập hợp lại, chuẩn bị đưa cho Ủy ban Điều tra của Nghị viện Pháp. Việc làm ấy dựa vào "Chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp" thông qua tháng 1-1936, Phần "Những yêu sách chính trị", Mục I "Bảo vệ tự do", Điểm thứ 7 viết : "Thành lập một Ủy ban Điều tra của Nghị viện về tình hình chính trị, kinh tế và đạo đức ở các đất hải ngoại của Pháp, đặc biệt là ở Bắc Phi thuộc Pháp và Đông Dương".

Nhưng không có một Ủy ban Điều tra nào của Nghị viện Pháp đến Đông Dương cả. J. Gôđa với tư cách là Phái viên của Chính phủ Pháp sang Đông Dương có nhiệm vụ khác. Quần chúng ở các nơi dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản được tập hợp ở đường phố hoặc đón đường J. Gôđa đi qua để đưa các bản dân nguyện. Việc làm đó không thuộc về Phong trào Đại hội Đông Dương.

3. Về số lượng của Ủy ban Hành động trong Phong trào Đại hội Đông Dương.

Về vấn đề này, các sách, báo thường viết là riêng ở Nam Kỳ đã có 600 Ủy ban Hành động. Chúng tôi đã tìm đọc các văn bản, báo cáo, truyền đơn lưu trữ của riêng miền Nam đã thấy không phải chỉ có 600 Ủy ban Hành động, mà nhiều hơn. Vậy thì số lượng Ủy ban Hành động này là bao nhiêu? Nếu không có con số thống kê đầy đủ đến hàng đơn vị thì cũng phải tương đối sát chứ.

Xin thưa : không ai trả lời được chính xác, có tài liệu nêu lên con số 1000 Ủy ban Hành động; cũng không đúng. Số lượng 600 Ủy ban Hành động này đã thành lập đều có xin phép nhà cầm quyền và được phép. Nhưng còn có nhiều Ủy ban Hành động khác cứ thành lập, không xin phép, hoạt động công khai trước quần chúng đã bầu ra ; khi có lệnh cấm, nơi giải tán ngay ; nhưng không ít nơi các Ủy ban Hành động cứ hoạt động kéo dài hoặc giải tán rồi lại thành lập. Lại có những Ủy ban Hành động thành lập sau khi đã có lệnh cấm, nghiêm nhiên hoạt động nửa hợp pháp được quần chúng ủng hộ, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản hay của những phần tử cách mạng trung kiên.

4. Về phân loại thành phần của Ủy ban Lâm thời (Gọi tắt là Lâm ủy, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến Ủy ban Lâm thời trừ bị cho Đại hội Đông Dương được thành lập tại Sài Gòn ngày 13-8-1936).

Có nhiều quan điểm khác nhau. Báo chí và truyền đơn lúc đó thường công bố có 7 dân biểu, 4 nhà báo, 3 lao động. Báo cáo của mật thám Pháp đề ngày 3-10-1936 lại viết có 6 trí thức, 4 nhà báo, 3 công nhân, 3 nông dân, 3 phụ nữ. Phái Lập hiến xếp theo cách của họ, có 3 lao động, 3 nông dân, 3 phụ nữ, v.v..

Sự thật là trong Ủy ban Lâm thời lúc đó có 3 đảng viên cộng sản : Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Thị Lưu, Nguyễn Văn Trân ; 5 tờrốtskít : Trần Văn Thạch, Hồ Hữu Tường, Tạ Thu Thâu, Trịnh Hưng Ngẫu, Đào Hưng Long ; 5 tư sản : Lê Quang Liêm, Trần Văn Khá, Nguyễn Văn Sâm, Thượng Công Thuận, Nguyễn Phan Long (họ là trí thức, một số vừa là địa chủ kiêm tư sản) ; 1 địa chủ yêu nước : Võ Công Tôn ; 1 trí thức yêu nước, cách mạng : Nguyễn An Ninh ; 3 trí thức tự do : Bùi Thế Mỹ, J.B Đờng, Nguyễn Thị Năm.

5. Về vai trò và sự thất bại của Phong trào Đại hội Đông Dương.

Cho đến nay chưa có một kết luận thống nhất, chính xác về vấn đề này. Chúng tôi xin trích dẫn nhận xét của ba đồng chí Tổng bí thư của Đảng ta qua ba thời kỳ:

a. Đồng chí Nguyễn Văn Cừ viết : "Ta cũng không thể hoàn toàn đồng ý với anh T.B nói suông rằng Đông Dương Đại hội bị thất bại là vì bọn tờrốtskít chửi rủa, chia rẽ. Vì đó mới chỉ là một nguyên nhân, còn có những nguyên nhân quan trọng nữa như chính sách đàn áp của đế quốc, thái độ hèn nhát của các phần tử cải lương cũng cần chỉ ra. Và nhất là cần phải chỉ ra cái nguyên nhân hết sức quan trọng là : cuộc vận động dân chủ tuy bùng bột, nhưng chưa được sâu sắc, mạnh mẽ, cuộc thống nhất hành động của các tầng lớp nhân dân chưa được gắn bó chặt chẽ, vì vậy bọn phản động bóp nghẹt dễ dàng" (Trí Cường-"Tự chỉ trích". Tập sách Dân chúng. 1939, tr. 30).

b. Đồng chí Trường Chinh nói : "Phong trào Đông Dương Đại hội bị thất bại, một phần vì bọn phản động thực dân Pháp đàn áp, nhưng một phần chính cũng vì mình không biết lập Mặt trận với giai cấp tư sản cấp tiến bản xứ, đại trí thức và địa chủ. Những yêu sách của mình đưa ra phần nhiều quá tả làm cho họ sợ. Mình không biết đưa Chương trình tối thiểu ra để liên hiệp với họ" (trích bài giảng của đồng chí Trường Chinh ở lớp Bổ túc cán bộ Trung cấp, Trường Nguyễn Ái Quốc, tháng 3-1949. Sau Ban Huấn luyện Trung ương xuất bản thành sách, tr. 20).

c. Đồng chí Lê Duẩn nói : "Trong Phong trào Đông Dương Đại hội, khi phong trào quần chúng lên thì bọn Lập hiến tham gia. Khi bọn phản động thuộc địa đe dọa thì bọn đó lui ngay. Nguyên nhân của việc bọn Lập hiến ra khỏi Phong trào Đông Dương Đại hội là gì? Đồng chí Trí Bình (tức Lê Hồng Phong) nói : vì phong trào quần chúng mạnh quá v.v.. Sự thật thì ngược lại, vì ta không phát động được một Phong trào liên tục mạnh". (Trích bài của đồng chí Lê Duẩn nói về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, năm 1958).

Theo chúng tôi hiểu, các lực lượng chính trị lúc đó gồm có : vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và các lực lượng dân chủ một bên ; phái tờrốtskít, bọn phản động thuộc địa và tay sai ở phía bên kia ; Các lực lượng này có quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, đấu tranh tự bảo vệ, củng cố và phát triển lực lượng của mình, kiềm chế và đẩy lùi đối phương.

Phong trào Đại hội Đông Dương có nhược điểm chủ quan như đồng chí Nguyễn Văn Cừ nhận định : bùng bột, chưa được sâu sắc, mạnh mẽ, chưa có sự thống nhất hành động chặt chẽ của các tầng lớp nhân dân; là đúng. Nhưng xét cho cùng, căn nguyên của nhược điểm ấy lại do những yếu tố khách quan quy định.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã ủng hộ Phong trào Đại hội Đông Dương và nắm lấy vai trò lãnh đạo quần chúng trên quy mô cả nước sau khi phát động non một tháng và chỉ còn hơn nửa tháng là Phong trào bị cấm. Nói Đảng Cộng sản lãnh đạo, nhưng xét kỹ thì chỉ có Trung ương; còn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đang trong quá trình vận động thành lập Ủy ban lâm thời; nhiều tỉnh chưa có Tỉnh ủy; nhiều cán bộ đảng viên chúng ta ở tù đang lần lượt ra, còn chân ướt chân ráo, họ chỉ có kinh nghiệm hoạt động bí mật, đấu tranh không hợp pháp và đấu tranh trong tù qua những năm tháng bị giam cầm. Việc đấu tranh công khai, hợp pháp đòi dân chủ, dân sinh, không phải là chống đế quốc và phong kiến như trước, mà lại liên minh trong một Mặt trận với cả kẻ thù giai cấp, thì đối với nhiều đồng chí chúng ta lúc đó là một việc hoàn toàn rất mới lạ, họ không khỏi bị những kinh nghiệm cũ ràng buộc, cản trở tiếp thu cái mới. Nhận thức ra được vấn đề đó đòi hỏi phải có thời gian, được thể nghiệm trong thực tiễn. Nhưng Phong trào lại rất năng động, luôn luôn phát triển trong quan hệ phức tạp giữa ta và địch nên càng đòi hỏi các đồng chí chúng ta phải có sự chuyển biến kịp thời trong nhận thức; do đó khó có thể nói chúng ta xây dựng ngay được một Phong trào mạnh, một Mặt trận thống nhất hành động giữa quần chúng lao động với tư sản, đại trí thức và địa chủ. Trong khi đó thì bọn phản động liên tục phản công Phong trào với mọi âm mưu xảo quyệt, sử dụng bọn tởrốtskít chống lại những người cộng sản và liên minh dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo; mua chuộc, phỉnh phờ, đe dọa để lôi kéo những người trí thức, tư sản, địa chủ đứng về phía Mặt trận Dân chủ, trong đó có những người trong Đảng Lập hiến.

Những người trong Đảng Lập hiến tham gia Phong trào lúc đó là xuất phát từ lợi ích kinh tế và mưu đồ chính trị của họ. Họ là đại biểu của tầng lớp đại tư sản và đại địa chủ, tôn thờ

chủ nghĩa "Pháp-Việt đề huề" ngay từ khi Đảng này thành lập năm 1923, muốn nắm lấy Phong trào để phục vụ cho họ. Khi không có điều kiện thoả mãn những đòi hỏi của họ, thì họ quay lưng lại Phong trào; thêm vào đó lại có sự xúi bẩy của bọn cầm quyền thực dân nên việc họ rút khỏi Phong trào không có gì lạ.

Chúng ta cũng chưa có đủ điều kiện để phát động một Phong trào liên tục mạnh mẽ, lấy công nhân và nông dân làm cơ sở, có giác ngộ, có tổ chức, thống nhất lực lượng trong cả nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Quần chúng lao động có yêu cầu hợp lý, chính đáng về quyền lợi kinh tế, chính trị và xã hội của họ. Họ có thể dung hoà yêu cầu và quyền lợi của họ trong một giới hạn nhất định trên cơ sở một Chương trình tối thiểu của một Mặt trận Dân chủ, liên minh với các giai cấp bóc lột; nhưng họ không thể thủ tiêu quyền lợi và yêu cầu hợp lý, chính đáng của mình để "tranh thủ" những phần tử cực đoan trong một Phong trào chung như mấy đại biểu của Đảng Lập hiến tham gia Phong trào lúc đó đòi hỏi.

CHÚ THÍCH

1. Trong "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sơ thảo. Tập I : 1920-1954" của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương cũng viết : "Ngày 29 tháng 7 năm 1936, được phong trào quần chúng khích lệ và được Đảng ta động viên, gọi ý; ông Nguyễn An Ninh, một trí thức yêu nước có tên tuổi, đứng ra đăng lời kêu gọi trên báo Tranh đấu (La Lutte) cổ động thành lập Ủy ban trụ bị, tiến tới triệu tập Đại hội Đông Dương. Lời kêu gọi lập tức được nhiều tầng lớp xã hội và chính trị hoan nghênh, hưởng ứng" (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 236-237).

"CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ VÀ SỰ KIẾN THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM (1875-1925)"

HỒ SONG*

Chúng ta có thể xem cuốn sách "Chế độ quân chủ và sự kiến thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)"(1) của Nguyễn Thế Anh là một chuyên khảo về quan hệ giữa Triều đình nhà Nguyễn với thực dân Pháp từ cuối thời Tự Đức đến khi Khải Định từ trần ; một thời kỳ quan hệ mà qua đó uy quyền của nhà Nguyễn đã từng bước bị thủ tiêu và tập trung vào trong tay thực dân Pháp.

Ngoài hai phần Mở đầu và Kết luận, nội dung của cuốn sách được chia làm 7 Chương. Chương I dành cho tình hình Việt Nam từ sau Hoà ước năm 1874 đến khi Tự Đức từ trần. Nó là bối cảnh cụ thể chi phối mọi tình hình về sau, đồng thời là tiền đề dẫn đến tình thế khi Tự Đức từ trần cũng là lúc sự huy hoàng của Vương triều Nguyễn đã không còn có thể cứu vãn được nữa (2). Qua các Chương còn lại, tác giả đi vào diễn biến cụ thể. Với Hoà ước 25-8-1883 (thời Hiệp Hoà) rồi đến Hoà ước 6-6-1884 (thời Kiến Phúc), sự "bảo hộ" của thực dân Pháp đối với nước ta đã được thừa nhận (dù miễn cưỡng) và về nguyên lý, chức năng của các vua nhà Nguyễn không còn nữa (Chương II). Việc thực thi Hoà ước năm 1884 đã dẫn đến sự thất thủ Kinh đô Huế, rồi Hàm Nghi xuất bôn đã đặt dấu chấm cuối cùng cho nền quân chủ độc lập ở nước ta, đồng thời cũng thủ tiêu luôn chủ quyền quốc gia của Việt Nam (Chương III). Với Đồng

Khánh, nền "bảo hộ" của thực dân Pháp đã được thiết lập trên đất nước Việt Nam và đã đặt nền quân chủ ở nước ta dưới sự giám sát của chính quyền thực dân. Thực dân Pháp đã xâm nhập vào các guồng máy cai trị của Triều đình Huế, đã thu tóm tất cả những quyền hành trước đây ở trong tay các vua nhà Nguyễn. Công việc này lại được tiếp tục dưới thời Thành Thái và với việc phế truất Thành Thái, thực dân Pháp đã chạm đến đỉnh của bộ máy cai trị của Vương triều Nguyễn (Chương IV- Chương V). Triều đại Duy Tân được xem như là một thời kỳ sống gió, tính "bất nình thọ nhục" đã trở dậy một cách vô vọng với việc Duy Tân trốn khỏi Hoàng cung và tham gia trực tiếp vào cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quang Phục Hội ở miền Nam Trung Kỳ, rồi bị lưu đày (Chương VI). Với Khải Định, một vị vua đáp ứng mọi yêu cầu của thực dân Pháp đã được định vị, đồng thời trật tự Khổng giáo cũng bị thủ tiêu (mise à mort de l'ordre Confucéen). Ngay khi Khải Định từ trần, bằng Điều ước 6-11-1925, thực dân Pháp muốn ổn định thành văn bản hình ảnh về chế độ quân chủ Việt Nam mà chúng đã từng bước phá vỡ từ sau Hoà ước 1884 (Chương VII).

Nội dung tóm lược trên đây của cuốn sách "Chế độ quân chủ và sự kiến thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)" đã được Nguyễn Thế Anh triển khai theo hai tuyến chính đan xen vào

* PGS. Khoa Lịch sử. DHSPHN I

nhau : hành động của thực dân Pháp và ứng phó của Triều đình Huế. Chiến sự ở Bắc Kỳ từ khi quân Thanh vào, rồi Phong trào Cần vương bùng nổ và thất bại, tiếp đến cuộc vận động duy tân ở nước ta theo những xu hướng khác nhau vào đầu thế kỷ XX, những biến động trong và sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ... đều được tác giả đề cập đến, nhưng chỉ ở chừng mực nhất định nhằm làm rõ mối liên hệ giữa những sự kiện ấy với mối quan hệ giữa Triều đình Huế và thực dân Pháp.

Về hành động của thực dân Pháp, Nguyễn Thế Anh đã vạch lại lịch trình tấn công của chúng vào Triều đình Huế theo ba phương diện (song song với những cuộc hành binh) : diễn lễ triều nghi, uy quyền của Nhà vua và nội vụ của Hoàng tộc. Bằng những sự việc cụ thể, gắn liền với từng tên đại diện của chính quyền thuộc địa Pháp ở nước ta trong những thời điểm được xác định ; tác giả đã cho thấy đó là một cuộc tấn công liên tục, được tiếp nối và ngày càng sâu rộng hơn với những Đặc phái viên, rồi những Tổng Trú sứ (Résident général), Toàn quyền, Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ... Bọn này gần như toàn quyền quyết định những vi phạm liên quan đến diễn lễ triều nghi, điều hành việc triều chính, xen vào công việc của Hoàng tộc. Đối với những vi phạm thuộc quyền lực quốc gia của Nhà vua, cụ thể là xung quanh các vấn đề như duy trì hay bãi bỏ thiết chế quân chủ, nếu duy trì thì duy trì dưới hình thức như thế nào, thể chế cho Bắc Kỳ, Trung Kỳ ra sao...; giữa Chính phủ Pháp và bọn đại diện tại chỗ của Chính phủ này, và thậm chí ngay cả trong nội bộ của bọn đại diện tại chỗ của Chính phủ Pháp- giữa văn quan và võ quan - không phải lúc nào cũng nhất trí được với nhau. Những ý kiến của bọn đại diện tại chỗ của Chính phủ Pháp đã để lại những dấu ấn rõ rệt trên những trạng thái được thành hình.

Về mặt ứng phó của Triều đình Huế, Nguyễn Thế Anh đã tập trung phân tích những mâu thuẫn do sự lấn lướt của thực dân Pháp gây ra đối với Nhà vua, Hoàng tộc, triều thần... Đối với Nhà vua và Hoàng tộc, sự lấn lướt của thực dân Pháp đã làm nảy sinh ra những mâu

thuẫn (đáng lẽ không thể có) giữa lợi ích của Hoàng tộc và lợi ích của Quốc gia; giờ đây việc bảo vệ ngôi vua và lợi ích của Hoàng tộc không còn có thể thống nhất với việc bảo vệ lợi ích của Quốc gia được nữa; ngôi vua chỉ còn có thể được bảo vệ với sự hy sinh lợi ích của Quốc gia, thậm chí cả với sự hy sinh một phần lợi ích của Hoàng tộc nữa. Đối với triều thần (và thần dân nói chung), trung với vua không còn có thể hợp làm một với trung với nước được nữa, nhất là sau khi Hàm Nghi bị bắt, Đồng Khánh tuy được tôn lên làm vua, nhưng ông ta không phải là ông vua có thể thống nhất được giữa lợi ích của Hoàng tộc với lợi ích của Quốc gia.

Những mâu thuẫn trên đây đã dẫn đến sự phân hoá trong Hoàng tộc, trong triều thần (và trong thần dân nói chung) trước vấn đề mấu chốt đối với triều đại và thời cuộc lúc đó : chấp nhận nền "bảo hộ" của thực dân Pháp hay tiếp tục chống lại nó. Sự phân hoá này đã diễn ra dai dẳng, khi ngầm ngầm, khi bột phát thành những cuộc tranh chấp đẫm máu. Nguyễn Thế Anh đã dành một sự chú ý thích đáng cho tính cách của các nhân vật, những tính toán riêng tư của những người có liên quan trực tiếp đến các cuộc tranh chấp. Sự phân hoá và sự tranh chấp trong bộ phận chóp bu này trên thực tế đã vô hiệu hoá sự ứng phó của Triều đình Huế trước sự lấn lướt của thực dân Pháp; chẳng những thế nó còn bị bọn quan chức Pháp tận dụng để áp đặt ý muốn của chúng, gần như không vấp phải trở lực nào đáng kể, trừ cuộc biến ở Kinh thành Huế (tháng 7-1885).

Qua cuốn sách "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)", người đọc có ấn tượng rất rõ nét là Nguyễn Thế Anh đã thực hiện khá hấp dẫn mục tiêu được đặt ra cho công trình của ông là : "nghiên cứu, theo từng triều đại một, sự biến hoá mà sự kiện thuộc địa đã buộc thiết chế ấy (chế độ quân chủ) phải chấp nhận từ năm 1875 đến năm 1925..." (3) và "có gắng đoạn tuyệt với những điều chung chung đã được lập đi, lập lại quá nhiều" (4). Tuy nhiên ưu điểm này cũng có mặt trái của nó, và Nguyễn Thế Anh đã nhận thấy. Đó là : "Sự phong phú của các nguồn tư liệu hiển nhiên đã là nguyên của sự thiên hướng về mối liên hệ

giữa các sự kiện, bất lợi cho một sự suy nghĩ có ý nghĩa lịch sử và chính trị sâu sắc hơn về vai trò của chính bản thân thiết chế quân chủ" (5). Nhược điểm này đã bộc lộ rõ rệt nhất ở kết luận của Nguyễn Thế Anh, một kết luận vẫn còn đang tỏ ra nuối tiếc với sự kiện, chứ chưa phải đã toát lên và được nâng cao từ những gì đã được Nguyễn Thế Anh trình bày ở bên trên. Nhược điểm này cũng làm cho nhận xét của Nguyễn Thế Anh có chỗ chưa đủ sức thuyết phục, ví như ông cho rằng điều văn của Khâm sứ Trung Kỳ Pierre Pasquier trước mộ của Khải Định ngày 29-1-1926 cũng là lời "ai điếu đối với chế độ quân chủ nhà Nguyễn" (6), có chỗ Nguyễn Thế Anh còn dừng lại ở mức hiện tượng ví như khi ông so sánh cách xử lý của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đối với thể chế quân chủ ở Campuchia với cách xử lý của chúng đối với thể chế quân chủ ở Việt Nam (7).

Mặt khác cũng cần thấy rằng dù có thoát khỏi sức hút của các nguồn tư liệu, Nguyễn Thế Anh cũng khó lòng đạt đến những suy nghĩ có tầm cỡ như ông hằng mong muốn. Một trong những lý do đó là khung thời gian của cuốn sách này của ông hơi hạn hẹp. Thật vậy giai đoạn lịch sử 1875-1925 tuy là giai đoạn có nhiều gay gắt, phức tạp trong quan hệ giữa thực dân Pháp với Triều đình nhà Nguyễn; nhưng nói chung nó chỉ thuộc về những vấn đề cụ thể. Nó không có tính chất định hướng chiến lược như những giai đoạn lịch sử trước đó (ít nhất là từ sau năm 1862); nó cũng chưa phải chịu tác động của những nội lực và những ngoại cảnh thuộc những phạm trù mới như ở những giai đoạn lịch sử sau, từ năm 1926 đến tháng Ba năm 1945. Vì vậy để có được một sự suy nghĩ có nội dung chính trị và lịch sử sâu hơn về vai trò của thiết chế quân chủ (chỉ nói riêng đối với triều Nguyễn), việc bao quát toàn bộ mối quan hệ giữa thực dân Pháp với Triều đình nhà Nguyễn từ khi quan hệ này bắt đầu nảy sinh đến khi nó kết thúc là một yêu cầu tất yếu. Nó cũng sẽ giúp cho người đọc nhìn rõ hơn môi trường quốc gia và môi trường quốc tế, trong đó quan hệ này vận động và chịu tác động.

Tóm lại, "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)" của Nguyễn Thế

Anh đã đề cập đến một vấn đề lịch sử mà lâu nay chưa được chúng ta quan tâm đúng mức trong "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp" của nhân dân Việt Nam. Sự công phu của Nguyễn Thế Anh chẳng những đã đem lại sự hấp dẫn cho cuốn sách của ông mà còn hứa hẹn, cũng về chủ đề này một sự thành công trọn vẹn hơn. Đây cũng là sự mong đợi của người viết bài này khi gợi lên một vài điều suy nghĩ thêm sau khi đọc cuốn sách của Nguyễn Thế Anh.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Thế Anh. "Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925)". L'Harmattan. Paris. 1972.
- (2) "La civilisation impériale dont il (Tự Đức) s'en orgueillissait s'était irrémédiablement effondrée sous l'action conjuguée d'une lente désagrégation interne et des coups de boutoir d'un agresseur étranger et insolite" (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 54).
- (3) "Ce se propose d'étudier, règne par règne, l'évolution que le fait colonial a fait subir à cette institution de 1875 à 1925, du travail crépuscule d'une dynastie naguère glorieuse mais qui a dû se soumettre à la présence étrangère pour sauver son existence". (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 11).
- (4) "Plus forte a été la tentation d'en finir avec des à-peu-près qui n'ont été que trop ressassés. (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 12).
- (5) "La richesse de ces sources a sans doute été cause de la propension à la relation des faits, aux dépens d'une réflexion historique et politique plus approfondie sur le rôle de l'institution monarchique elle-même" (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 11).
- (6) "Prononçant son discours d'adieu sur la tombe du défunt Empereur, le Résident Supérieur en Annam déclarait : " ... Tranquillement, il énonça la prise en charge par une administration exclusivement française de l'Etat Confucéen tout entier, dont les anciens cadres, mis en subordination, étaient rélégués à l'exécution des rites. C'était aussi, avant la lettre, l'oraison funèbre de la monarchie des Nguyễn, que Pasquier prononça ce 29 Janvier 1926" (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 275).
- (8) Xem : Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 280.

"INDÔNÊXIA - NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ"

PHAN NGỌC LIÊN*
LÂM QUANG TRỰC**

Lịch sử Indônêxia từ nhiều thập kỷ qua vẫn là đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của nhiều nhà khoa học nước ngoài (sử học, khảo cổ học, dân tộc học ...). Những thành tựu nghiên cứu đó đã gắn liền với tên tuổi và công trình của các học giả và các cơ quan khoa học nổi tiếng (1). Ở Việt Nam, việc nghiên cứu lịch sử Indônêxia và các nước Đông Nam Á khác trước năm 1945 đều tập trung ở Viện Viễn Đông Bác cổ ; sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đặc biệt là từ sau năm 1954, nhiều công trình nghiên cứu về Indônêxia đã được công bố và sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu, giảng dạy, học tập (2).

Việc nghiên cứu Đông Nam Á nói chung, nghiên cứu lịch sử Indônêxia nói riêng đã và đang phát triển ở nước ta nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu một khu vực lịch sử-văn hoá hết sức quan trọng về nhiều mặt trong quá khứ, hiện tại, tương lai ; và có nhiều mối quan hệ gắn bó với lịch sử nước ta, với nhân dân ta từ nhiều thế kỷ nay cũng như trong các thế kỷ sau này nữa. Vì vậy chúng ta vui mừng đón đọc cuốn "Indônêxia. Những chặng đường lịch sử" của PTS Ngô Văn Doanh, ở Viện Đông Nam Á thuộc Trung tâm KHXH và NVQG, tác giả của một số công trình về Indônêxia (3).

Đây là một chuyên khảo có khối lượng khá lớn về lịch sử Indônêxia được xuất bản gần đây

ở nước ta. Song điều quan trọng không phải ở số trang nhiều hay ít mà ở các nguồn tư liệu được sử dụng, ở những vấn đề được đặt ra và giải quyết với nội dung và phương pháp tốt; mà tác giả đã thể hiện trong cuốn sách. Có thể khẳng định ngay rằng cuốn sách này là một công trình nghiên cứu công phu, có chất lượng tốt về mặt khoa học, đánh dấu một bước tiến đáng kể trong việc nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á nói chung, về lịch sử Indônêxia nói riêng ở nước ta trong những năm gần đây.

Những ưu điểm nổi bật trong nội dung của cuốn "Indônêxia-Những chặng đường lịch sử" có khá nhiều, chúng tôi chỉ xin nêu một số điểm.

Trước hết, cuốn sách đã phản ánh được khá toàn diện lịch sử của Indônêxia, nghĩa là bên cạnh các sự kiện về chính trị, quân sự; tác giả còn chú ý trình bày các mặt khác của đời sống xã hội, đặc biệt là về kinh tế và văn hoá của đất nước "những đảo dừa" này.

Ở phần mở đầu "Quốc gia đảo lớn nhất hành tinh", tác giả đã nêu lên những nét lớn về những dự kiến chung của môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống xã hội và lịch sử Indônêxia. Đó là đất nước rất rộng lớn (4), chiếm gần 2/3 diện tích cả vùng Đông Nam Á (khoảng 3.000.000 km²). Với địa hình phức tạp (hàng vạn đảo lớn, nhỏ), với dân số đông (bằng

* GS. Trung tâm Đông Nam Á-DHSP-DHQG Hà Nội

** Khoa Đông Nam Á học. DH Mở-bán công TP. Hồ Chí Minh.

nửa dân số của Đông Nam Á), đứng hàng thứ 5 về dân số trên thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Mỹ), Indônêxia vẫn là "một cộng đồng tộc người chung" và đặc trưng này "đã xuyên suốt lịch sử và văn hoá Indônêxia từ ngàn đời nay" (tr. 19) (5). Nhận định này rất đúng, vì Indônêxia có nhiều yếu tố của sự thống nhất. Trước hết, Indônêxia có chung một *ngôn ngữ dân tộc* (ngôn ngữ lingua franca của thương nhân và thủy thủ Mã Lai chiếm ưu thế so với hàng chục ngôn ngữ và thổ ngữ khác), có chung *một tôn giáo dân tộc* (Hồi giáo chiếm tới 87% dân số), *một tinh thần dân tộc mạnh mẽ* được hình thành trong quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, và *một sự tập hợp lực lượng dân tộc* như nhà thơ Giava ở thế kỷ XIV - M'pu Tantula đã viết : "thống nhất trong đa dạng" (tr. 19) (6).

Một nguyên tác phương pháp luận quan trọng của việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử là sự phân kỳ. Nó vừa phản ánh hiện thực khách quan của lịch sử vừa thể hiện quan điểm chính trị của tác giả phù hợp với tính khoa học. Tác giả của cuốn sách "Indônêxia. Những chặng đường lịch sử" đã giải quyết khéo léo và đúng đắn vấn đề này. Tác giả đã lần lượt trình bày những bước tiến của lịch sử Indônêxia được đánh dấu bằng những *những sự kiện mốc* quan trọng, từ "Buổi bình minh của lịch sử" (tr. 20-30) đến "Trật tự mới" - "Ổn định để phát triển" của "hơn một phần tư thế kỷ qua" và chuẩn bị cho sự "vươn lên thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhanh và ổn định ở châu Á (tr. 212). Sự phân bố số trang của mỗi phần (15 phần) của quá trình phát triển lịch sử dài, ngắn khác nhau của đất nước "những đảo dừa" này (phần ngắn nhất là 8 trang : "Các quốc gia đầu tiên", "Mười năm nền dân chủ cố chỉ đạo" - và phần dài nhất là 21 trang : "Hai trăm năm dưới ách Công ty Đông Ấn") được thể hiện trong cuốn sách khá hợp lý, vì nó phụ thuộc vào nội dung và tầm quan trọng của từng giai đoạn lịch sử được đề cập đến, cũng như tác giả vẫn đảm bảo được

một sự cân đối nhất định khi trình bày những bước phát triển của lịch sử.

Người đọc rất thích thú khi lần giờ từng trang sách thấy hiện lên trước mắt mình những hình ảnh nối tiếp nhau, tạo nên những biểu tượng chính xác, có hình ảnh, sinh động về quá khứ lịch sử của một đất nước như "một chuỗi ngọc bích vắn vào đường xích đạo". Thật vậy, những trang viết của tác giả đã kết hợp khá nhuần nhuyễn *tính khoa học* và *tính nghệ thuật* của việc phục hồi lại bức tranh quá khứ. Đây cũng là một phương pháp luận của sử học ngày càng được quan tâm : bản thân lịch sử vốn đẹp, và không có gì đẹp hơn là lao động và đấu tranh trong cuộc sống, nên chúng ta không thể trình bày lịch sử một cách khô khan, xấu xí (dù trình bày chính xác).

Tuy nhiên, theo chúng tôi, đã là một công trình nghiên cứu lịch sử có độ dày về dung lượng, có chiều sâu về nội dung như vậy, tác giả không thể không làm nổi bật lên *những giai đoạn lớn, chủ yếu* trong quá trình phát triển của lịch sử. Chúng tôi nghĩ rằng trên cơ sở các phần (15 phần) của cuốn sách, tác giả có thể gộp lại thành một số mục lớn (bao gồm các phần nhỏ với các chủ đề của cuốn sách).

Phần "Buổi bình minh của lịch sử" là nội dung chủ yếu của Mục nói về thời kỳ công xã nguyên thủy (từ lúc bắt đầu đến đầu thế kỷ II trước CN), trình bày rõ Indônêxia là một trong những chiếc nôi hình thành nên con người theo kiểu hiện đại (Pithecanthropus, Homo sapiens). Vào khoảng thế kỷ V trước CN, Indônêxia đã bước vào văn hoá Đông Sơn. Việc chuyển sang thời kỳ đồ đồng diễn ra từ thế kỷ II trước CN đến thế kỷ II sau CN.

Phần "Các quốc gia đầu tiên" chính là mục nói về thời kỳ xuất hiện xã hội cổ giai cấp và hình thành nên các quốc gia cổ đại ở Indônêxia (từ thế kỷ II-đến thế kỷ VII).

Các Phần "Đế chế biển Xri Vigiaya", "Kỷ nguyên Xailendra" và "Từ Mataram đến Xinghaxari" nằm trong Mục nói về thời kỳ sơ

kỳ phong kiến ở Indônêxia (từ giữa thế kỷ VII đến thế kỷ XI).

Các Phần "Magiapahít", "Các quốc gia Hồi giáo" nêu lên tình hình Indônêxia sau khi thiết lập triều đại Airolanga (đầu thế kỷ XI) đến lúc Vương quốc Magiapahít suy yếu (đầu thế kỷ XVI), thuộc Mục nói về thời kỳ chế độ phong kiến phát triển ở đất nước quần đảo này.

Các Phần "Thế kỷ chiến tranh với Bồ Đào Nha", "Hai trăm năm dưới ách của Công ty Đông Ấn", "Trở thành thuộc địa của Hà Lan", "Cuộc đấu tranh giải phóng" có thể gộp chung lại trong một Mục "Dưới ách đô hộ của Hà Lan" (thế kỷ XVI-1945), bởi lẽ nội dung chủ yếu của các Phần này tập trung trình bày quá trình xâm chiếm thuộc địa của Hà Lan (từ Công ty Đông Ấn đến Chính phủ Hà Lan), chính sách bóc lột, thống trị của Hà Lan ở Indônêxia và cuộc đấu tranh cho độc lập của nhân dân Indônêxia.

Các Phần cuối cùng "Bảo vệ nền độc lập", "Mười năm nền dân chủ có chỉ đạo", "Trật tự mới-Tất cả để phát triển" có thể đặt chung trong một Mục "Thời kỳ đấu tranh để bảo vệ và xây dựng đất nước".

Về nội dung của cuốn sách, tác giả đã dựa trên những tài liệu khoa học mới, chính xác, phong phú để cung cấp cho người đọc nhiều vấn đề lý thú về lịch sử Indônêxia. Chúng tôi đánh giá cao nội dung của công trình này và chỉ xin nhấn mạnh đến mấy điểm chủ yếu.

Khi đi sâu tìm hiểu lịch sử Indônêxia, tác giả đã đặt địa lý, lịch sử, xã hội, văn hoá của nước này trong bối cảnh chung của Đông Nam Á. Điều đó góp phần làm sáng tỏ rằng Đông Nam Á là một khu vực lịch sử-văn hoá, một chỉnh thể được sản sinh trong một môi trường nhất định với những điều kiện không gian, thời gian, tự nhiên và xã hội; và đang trở thành một khu vực phát triển hiện đại. Nguồn gốc cư dân cổ xưa của Indônêxia cũng có chung tổ tiên xa là người Pacto-Australoides, Negritos, Mélanésiens, có chung nền văn hoá thời đại đồ đá, đặc biệt là nền văn minh phát triển của thời

đại đồ đồng. Tác giả viết: "... cả vùng Đông Nam Á lục địa và Indônêxia là một chỉnh thể văn hoá chung vào thời kỳ Đông Sơn" (tr. 28). Do vị trí địa lý thuận lợi nên Indônêxia cũng có những quan hệ về buôn bán và quan hệ về văn hoá sâu sắc với các nước khác ở trong vùng, mà nổi bật nhất là ảnh hưởng của Ấn Độ. Điều này đã được tác giả trình bày qua sự hình thành và phát triển của những Vương quốc "Ấn Độ hoá", trước hết là sự thành lập "Đế chế biển Xrivigiaya" (tr. 39-49) ở phía nam Xumatora vào các thế kỷ VII-XIII, rồi những Vương quốc ở Giava là Mataram và Magiapahít vào các thế kỷ XIV-XV- Nhà nước Giava cuối cùng mà ảnh hưởng của nó đã lan rộng phần lớn Indônêxia và Malaixia. Đạo Hồi cũng được truyền bá rộng rãi và "làm tan rã nền văn hoá Ấn-Mã Lai ở đây (tr. 93) tạo dựng nên "các quốc gia Hồi giáo" vững mạnh (tr. 93-107). Những tài liệu như vậy đã giúp cho người đọc hiểu được tính phức tạp, tính đa dạng và tính độc đáo về chính trị, văn hoá, xã hội trong nhiều thế kỷ qua và cả ngày nay nữa của Indônêxia.

Gần 1/4 số trang của cuốn sách đã được tác giả dành cho việc trình bày lịch sử Indônêxia dưới ách thống trị của thực dân phương Tây, mà chủ yếu là của Hà Lan; điều này rất cần thiết. Qua đó, người đọc có thể thấy rõ các hình thức xâm lược của chế độ thực dân phương Tây từ buổi đầu xây dựng các thương điểm đến việc thiết lập một chế độ thống trị hà khắc với các hình thức cướp bóc hương liệu, "cưỡng bức trồng trọt (8). Có lẽ cần nói thêm về chế độ này, đó không chỉ là việc du nhập, mở rộng việc trồng trọt các loại cây mới (đặc biệt là cây cà phê) mà còn có ý nghĩa chính trị, xã hội nữa. Thay cho việc nộp thuế ruộng đất, nông dân bắt buộc phải gieo trồng trên một diện tích canh tác nhất định của mình những loại cây dùng để chế biến hàng xuất khẩu (mía, chà, cà phê...). Công xã vẫn tồn tại và phải chịu trách nhiệm thu nộp sản phẩm cho Nhà nước thực dân. Bọn thực dân Hà Lan đã xây dựng ở Indônêxia các nhà máy để sơ chế sản phẩm và sử dụng nhân công không

phải trả tiền là những nông dân ở quanh vùng. "Công ty thương mại Hà Lan" nắm độc quyền xuất khẩu các loại nông sản phẩm thu được trên đất canh tác của nông dân Indônêxia dành cho việc "cưỡng bức trồng trọt". Vì vậy chế độ Kulturstelsel đã nuôi dưỡng sự tồn tại của chế độ phong kiến lỗi thời ở nông thôn Indônêxia. Điều này góp phần làm sáng tỏ một sự thật là chế độ thực dân phương Tây không bao giờ "khai hoá" cho các thuộc địa mà chúng chỉ cản trở sự phát triển của các nước này.

Tác giả cũng trình bày khá đầy đủ, có hệ thống về cuộc đấu tranh chống xâm lược và giải phóng dân tộc của nhân dân Indônêxia. Tác giả đã làm nổi bật được hai điểm quan trọng trong cuộc đấu tranh chống Hà Lan của nhân dân nước này. Thứ nhất, ngay từ lúc mới đặt chân lên đất nước Indônêxia thực hiện âm mưu xâm lược, bọn thực dân phương Tây, chủ yếu là thực dân Hà Lan, đã vấp phải sự chống cự mạnh mẽ của nhân dân các địa phương. Cuộc đấu tranh bất khuất đó của nhân dân Indônêxia đã diễn ra liên tục, trong khi đó giai cấp phong kiến cầm quyền ở nước này chống đỡ yếu ớt, đi tới nhượng bộ, đầu hàng kẻ thù, trừ một số người yêu nước trong hàng ngũ phong kiến được nhân dân ủng hộ đã chiến đấu anh dũng. Đó là trường hợp Hoàng tử Dipanêgara, mà tác giả của cuốn sách đã nhận định đúng rằng: "Tuy thất bại, nhưng người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Dipanêgara đã trở thành anh hùng dân tộc và trở thành biểu tượng đấu tranh bất khuất cho những thế hệ người Indônêxia sau đó" (tr. 148). Thứ hai, tác giả đã lý giải đúng về phong trào đấu tranh giành độc lập ở Indônêxia từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945. Ở đây, tác giả đã trình bày rõ *tinh thần dân tộc chính là động lực chủ yếu của phong trào đấu tranh của nước này* (dù theo khuynh hướng cộng sản hay khuynh hướng dân tộc). Những tổ chức như "Hội thương nhân Hồi giáo", sau là "Hiệp hội Hồi giáo" vào đầu thế kỷ XX là sự thức tỉnh, sự khơi dậy ý chí quật cường dân tộc, hướng về độc lập và dân chủ. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Indônêxia vào tháng

5-1920, Đảng Cộng sản đầu tiên ở Đông Nam Á, là một bước ngoặt quan trọng đánh dấu sự xuất hiện của trào lưu mới trong đời sống chính trị của Indônêxia và của cả khu vực. Tác giả cũng nói rõ cùng với sự ra đời và sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Indônêxia, thì chủ nghĩa dân tộc vẫn tồn tại và phát triển ở nước này. Sự ra đời của một đảng dân tộc : Đảng Quốc dân Indônêxia do Acmét Xucácno thành lập năm 1927 là sự biểu hiện của sự phát triển mới của phong trào yêu nước ở Indônêxia. Trên cơ sở ấy, vào cuối năm 1939, Xucácno đã tổ chức Đại hội nhân dân Indônêxia bao gồm 90 đảng phái và tổ chức chính trị biểu thị sự thống nhất dân tộc, thông qua Nghị quyết về ngôn ngữ (Bahara Indonesia), về quốc kỳ (đỏ - trắng) và về quốc ca (Indonesia Raya) (9). Như vậy ở Indônêxia cũng như ở một số nước khác ở Đông Nam Á, phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng tư sản và khuynh hướng vô sản tuy có những điểm khác nhau về ý thức hệ, về mục tiêu đấu tranh, song cuối cùng đã kết hợp nhau lại đi tới thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất để giành độc lập.

Cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng đất nước đã được tác giả trình bày một cách khá chi tiết, song không sa vào những sự kiện rắc rối, phức tạp về tình hình chính trị ở Indônêxia. Ở đây tác giả đã dành nhiều trang để nói về sự phát triển đất nước, đặc biệt là sự phục hưng kinh tế trong vòng 30 năm gần đây (sau năm 1966) của Indônêxia. Đến cuối những năm 80 của thế kỷ này, Indônêxia đã có sự tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao (7,8% trong những năm 1970, và 9,6% vào những năm 1980) với thu nhập quốc dân tính theo đầu người năm 1988 là 440 đôla (10).

Cuối cùng là Phần "Phụ lục" với hơn 50 trang sách, trong đó tác giả đã dành cho việc giới thiệu về văn hoá, công trình kiến trúc nghệ thuật, đời sống nhân dân ở Indônêxia đã làm cho người đọc càng say mê với "Indônêxia. Hường sắc một vùng đảo".

Hiểu lịch sử, hiểu con người và đời sống xã hội của Indônêxia, chúng ta càng thêm yêu "đất nước những đảo dừa" này vốn có những quan hệ truyền thống lâu đời với Việt Nam, dù "ngăn cách bởi biển lớn, xa nhau hàng ngàn cây số, nhưng hai nước vẫn có nhiều điểm giống nhau về thiên nhiên, khí hậu và con người; hai dân tộc vẫn có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán, văn hoá và lịch sử" (11).

Tóm lại, "Indônêxia-Những chặng đường lịch sử" của PTS Ngô Văn Doanh là một công trình khoa học có giá trị, không những chỉ góp phần vào việc tìm hiểu, nghiên cứu Indônêxia, xây dựng bộ môn "Đông Nam Á học" còn non trẻ của Việt Nam mà còn đóng góp vào sự củng cố và phát triển tình hữu nghị Việt Nam-Indônêxia trong hiện tại và tương lai.

CHÚ THÍCH

+) Ngô Văn Doanh - "Indônêxia-Những chặng đường lịch sử", Nxb CTQG, HN, 1995, 272 tr.

1. Xin dẫn ra một số tác phẩm mà chúng ta biết đến :

- Coedès G. "Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie".

- Gube AA. "Indônêxia. Khảo luận về kinh tế-xã hội", M-L. 1932.

- D.G.E Hall. "Đông Nam Á sử lược" (bản dịch của Nguyễn Phức Tấn) Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1968.

- Raymond Blanadet. "L'Asie du Sud-Est, Nouvelle puissance économique. Indonésie, Philippines, Thaïlande, Malaysia, Singapour". Pude Nancy, 1992.

2. Bộ sách giáo khoa lịch sử của các trường DHSP Hà Nội I, DHTH Hà Nội, sách giáo khoa lịch sử của các trường Phổ thông, nhiều luận văn công bố trên các tạp chí NCLS, NC Đông Nam Á, Thông báo khoa học của các trường Đại học, "Đông Nam Á học ngày nay" và nhiều chuyên khảo của Viện Đông Nam Á thuộc TTKHXH và NVQG ...

3. Ngô Văn Doanh, Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Đức Ninh, Phạm Thị Vinh. "Tìm hiểu văn hoá Indônêxia". Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1987.

4. Ngô Văn Doanh nêu diện tích của Indônêxia là 1.904.569 km²; trước đó Võ Văn Nhung trong cuốn "Lược sử Indônêxia", Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, nêu Indônêxia rộng 1.904.000 km²; Nguyễn Đình Lễ, Nghiêm Đình Vỹ. trong cuốn "Trên đất nước những đảo dừa", Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987, cũng viết : 1.904.000 km²; "Bách khoa toàn thư lịch sử" của Liên Xô (tập 5, 1964) ghi : 1.904.300 km²; Raymond Blanadet trong cuốn "L'Asie du Sud-Est. Nouvelle puissance économique ... Singapour" (Nancy, 1992), ở trang 15 ghi : 1.904.345 km²; ở trang 77 lại ghi : 1.919.000 km². Điều đó chứng tỏ "đất nước của hơn 3000 đảo" này khó có số lượng chính xác về diện tích.

5. Những chữ trong dấu ngoặc kép có ghi kèm số trang, chúng tôi trích trong cuốn sách "Indônêxia - Những chặng đường lịch sử".

6. Yếu tố thống nhất trong cư dân Indônêxia được thể hiện ở "desa", đó là tế bào hành chính và xã hội ở nông thôn, gồm nhiều làng hoặc xóm được cố kết với nhau trong đời sống hàng ngày (cày cấy, gặt hái, làm nhà, tương trợ nhau lúc khó khăn ..)

- Xem : R. Blanadet - "L'Asie du Sud-Est ... Singapour", Sđd, tr. 85-86.

7. Casparis J.G. de - "Selected inscriptions from the 7th to the 9th century" A.D. Bandoeng, 1956.

8. Trong cuốn sách, tác giả không đề cập đến việc thành lập các thương điểm ở Indônêxia, giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa thực dân dùng vũ lực để vơ vét tài nguyên, đẩy mạnh buôn bán ở nước này. Về chế độ "cường bức trồng trọt" (Kulturstelsel), tác giả dùng chữ "hệ thống cây trồng bắt buộc" (tr. 148).

9. Xem : " Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á và châu Phi". Mátxcova, 1976, tr.35, tiếng Nga.

10. Xem : Raymond Blanadet. "L'Asie du Sud-Est ... Singapour". Sđd, tr. 15.

11. Nguyễn Đình Lễ-Nghiêm Đình Vỹ. "Trên đất nước những đảo dừa". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987, tr. 133.

Thông tin

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ ALEXANDRE DE RHODES

Nhân dịp kỷ niệm 335 năm ngày mất của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660), một nhà hoạt động văn hoá đã có nhiều cống hiến cho sự phát triển của ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam ; ngày 22-12-1995, tại Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội thảo khoa học về Ông ; với sự tham gia của các nhà khoa học thuộc các cơ quan : Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Ngôn ngữ học, Viện Tôn giáo, Viện Hán-Nôm, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội KHLNVN, v.v...

Sau bản đề dẫn khoa học của GS.TS Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, các bản tham luận được trình bày trong Hội thảo khoa học này đã tập trung vào những vấn đề có liên quan đến tiểu sử, hành trạng của Giáo sĩ A. de Rhodes ở Việt Nam hồi thế kỷ XVII, những tác phẩm của Ông đã để lại ; Những đóng góp của Ông vào sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam, đặc biệt là về sự hình thành chữ viết Việt Nam hiện đại trên cơ sở La tinh hoá và sau này phát triển thành chữ Quốc ngữ hiện nay.

Phát biểu trong Hội thảo khoa học , Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh đã khẳng định : Trung ương Đảng và Chính phủ tán thành những kiến nghị của Trung tâm KHXH và NVQG đưa ra những hình thức (tổ chức Hội thảo khoa học, dựng lại bia, đặt lại tên đường phố) để ghi nhận một cách xứng đáng công lao của Giáo sĩ A. de Rhodes đối với chữ Quốc ngữ cũng như việc tiếp tục thực hiện những chương trình nghiên cứu cơ bản về lịch sử chữ Quốc ngữ.

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ PHAN ĐÌNH PHÙNG

Nhân kỷ niệm 100 năm ngày mất của Phan Đình Phùng (1895-1995), ngày 28/12/1995, tại Hà Nội, Trung tâm KHXH và

NVQG, UBND tỉnh Hà Tĩnh, Liên hiệp các Hội KHKTVN đã tổ chức Hội thảo khoa học về Phan Đình Phùng (1847-1895) và Cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Ông lãnh đạo ; với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu, nhiều cán bộ giảng dạy thuộc các trung tâm nghiên cứu, các trường Đại học. Các bản tham luận được trình bày trong Hội thảo khoa học này đã đề cập đến vai trò lịch sử của Phan Đình Phùng, vị lãnh tụ tối cao của Cuộc khởi nghĩa Hương Khê, người lãnh đạo tiêu biểu nhất của Phong trào Cần vương chống Pháp nửa cuối thế kỷ XIX ; những chiến thắng quan trọng của nghĩa quân Hương Khê ; mối quan hệ và sự hỗ trợ giữa Cuộc khởi nghĩa Hương Khê với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp đương thời ở nước ta ; sự ủng hộ của nhân dân Thanh-Nghệ-Tĩnh-Bình đối với nghĩa quân, v.v...

P.V.

HỘI NGHỊ KỶ NIỆM PHẠM HY LƯỢNG

Vừa qua, tại Hà Nội, Hội KHLNVN, Trung tâm Văn miếu-Quốc Tử Giám cùng với dòng họ Phạm Hy đã tổ chức trọng thể lễ tưởng niệm danh nhân Phạm Hy Lượng (1834-1886) nhân 110 năm ngày mất của Ông.

Phạm Hy Lượng tự Hối Thúc, huý Hy Lượng, hiệu Ngụ Đường, sinh năm 1834, đậu Cử nhân (1852), rồi Phó bảng (1861), làm quan tới chức Bố chánh Nghệ An, Án sát Ninh Bình, quyền Tuần phủ Ninh Bình. Là một quan lại - sĩ phu yêu nước, chống Pháp, khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ, Phạm Hy Lượng đã chiêu mộ nghĩa quân chống giặc, trái mệnh Triều đình nên Ông bị sung quân, sau lại được phục chức (1883), đã làm Phó sứ sang Triều đình nhà Thanh (1870). Ông còn tham gia xét duyệt, hoàn chỉnh bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục", và là tác giả của hai tác phẩm "Phạm Ngụ Đường Bắc sà nhật ký", "Bắc Minh sò vũ ngẫu lục" bao gồm những bài văn, những bài thơ do Ông sáng tác trong thời gian đi sứ ; và bài văn khắc trên tấm bia dựng nơi đền thờ An Dương Vương ("An Dương Vương tù bi ký") (Diễn Châu, Nghệ An). Ông cũng là nhà sư phạm nổi tiếng ở Hà Nội đương thời.

P.V.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

1 (284)

(I- II)

1996

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	– Hướng về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng	1
PHAN VĂN HOÀNG	– Phái đoàn đại biểu các giới - Một hình thức đấu tranh chính trị độc đáo trong lòng địch đầu năm 1950 ở thành phố Sài Gòn	4
TẠ THỊ THUÝ	– Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết)	14
LAURENT BUREL	– Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856 - 1883)	21
TRƯƠNG THỊ YẾN	– Đặng Huy Trứ và những hoạt động của ông trong lĩnh vực thương nghiệp thế kỷ XIX	32
TRƯƠNG MINH ĐẠT	– Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong "Đại Nam nhất thống chí. Lục tỉnh Nam Việt" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ	36
MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG	– Phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam chống Mỹ (1954-1975)	51
PHẠM XUÂN HÀNG	– Một số vấn đề xử lý sử liệu học đối với tài liệu chữ viết	57
TỬ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU		
PHẠM QUANG TRUNG	– Bức thư của Nguyễn An Ninh gửi Ủy ban điều tra	64
ĐINH XUÂN LÂM	– Một bài văn tế chiến sĩ cách mạng thời kỳ vận động dân chủ (1936 - 1939)	66
NGUYỄN VĂN TÍNH	– Về quê hương của Đào Cam Mộc	69
ĐỖ VĂN NINH	– Bia đề tên Tiến sĩ triều Nguyễn (tiếp theo và hết)	70
TRAO ĐỔI Ý KIẾN		
NGUYỄN THÀNH	– Về Phong trào Đại hội Đông Dương	82
ĐỌC SÁCH		
HỒ SONG	– "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)"	87
PHAN NGỌC LIÊN LÂM QUANG TRỰC	– "Indonêxia - Những chặng đường lịch sử"	90

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

1 (284)

(I - II)

1996

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569

CONTENTS

HISTORICAL STUDIES	– Towards the VIII th National Congress of the Party	1
PHAN VAN HOANG	– The Delegation of people from different walks of life. An original form of political struggle in the enemy-occupied zone in early 1950 in Saigon city	4
TA THI THUY	– Management of public land rural and the land concession regulation laid down by the French in Tonkin in the late XIX th and the early XX th centuries (continuation and the end)	14
LAURENT BUREL	– The evangelization of Annam and Tonkin by the French (1856-1883)	21
TRUONG THI YEN	– Dang Huy Tru and his commercial activities in the XIX th century	32
TRUONG MINH DAT	– Delving into the origin of some aberrances and putting them right in the historiographical work " <i>Dai Nam nhât thong chi. Luc tinh Nam Viet</i> " (the chapter describing Ha Tien province)	36
MAI THI PHU PHUONG	– The struggle movement launched by the Japanese people in favour of Vietnam in the fight against the US invaders (1954-1975)	51
PHAM XUAN HANG	– Some problems relating to the processing of historical data in written records	57

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAM QUANG TRUNG	– A letter from Nguyen An Ninh to the Commission of investigation	64
DINH XUAN LAM	– A funeral oration dedicated to the revolutionary fighters during the campaign for democracy (1936-1939)	66
NGUYEN VAN TINH	– In Dao Cam Moc' native place	69
DO VAN NINH	– Steles inscribed with Doctors' names during the Nguyen dynasty (continuation and the end)	70

FORUM

NGUYEN THANH	– On the movement for the Indochinese Congress	82
--------------	--	----

BOOK-REVIEW

HO SONG	– "The monarchy and the matter of colony in Vietnam (1875-1925)"	
PHAN NGOC LIEN LAM QUANG TRUC	– "Indonesia - Its historical stages"	90

INFORMATION

Sách mới xuất bản

**Tổng mục lục
TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
1954-1994**

Hà Nội, 274 trang, khổ 19x27

*

* *

Đây là công trình tra cứu tập hợp trên 3000 luận văn đã được công bố trên 48 số Tạp chí "**VĂN SỬ ĐỊA**" và 277 số Tạp chí "**NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**", xuất bản từ năm 1954 đến năm 1994.

Cuốn sách được chia ra thành hai phần chính: phần **Tổng mục lục các luận văn** sắp xếp theo thứ tự A, B, C ... của họ tên tác giả, đầu đề các luận văn (có phần dịch ra Anh ngữ) và phần **Phân loại các vấn đề** (theo 13 chuyên mục lớn).

Mọi chi tiết xin liên hệ với Tòa soạn Tạp chí **Nghiên cứu Lịch sử**, 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội, điện thoại : 8212569.